

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

PGS.TS. ĐOÀN ĐỨC LƯƠNG (Chủ biên)
ThS. NGUYỄN THỊ HÀ - ThS. HỒ NHÂN ÁI

GIÁO TRÌNH

PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ



**ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA**

**TS. ĐOÀN ĐỨC LƯƠNG
(Chủ biên)**

**GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

CHỦ BIÊN: GVC.TS. ĐOÀN ĐỨC LƯƠNG

CÁC TÁC GIẢ:

TS. Đoàn Đức Lương: Các chương I, II, IV, và V

Ths. Nguyễn Thị Hà và ThS. Hồ Nhân Ái: Chương III

MỤC LỤC

	Trang
Chương 1. Khái quát về sở hữu trí tuệ	
1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ	1
1.2. Đặc điểm quyền sở hữu trí tuệ	6
1.3. Các đối tượng sở hữu trí tuệ	9
1.4. Nguồn của pháp luật sở hữu trí tuệ	10
Câu hỏi ôn tập chương 1	18
Chương 2. Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan	
2.1. Bảo hộ quyền tác giả	19
2.1.1. Khái niệm quyền tác giả	19
2.1.2. Tác phẩm và các loại hình tác phẩm được bảo hộ	24
2.1.3. Chủ thể quyền tác giả: tác giả và chủ sở hữu tác phẩm	34
2.1.4. Nội dung, giới hạn quyền tác giả	42
2.1.5. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả	50
2.2. Bảo hộ quyền liên quan	53
2.2.1. Khái niệm quyền liên quan	53
2.2.2. Nội dung bảo hộ và giới hạn quyền liên quan	55
2.2.3. Quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan	64
2.2.4. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan	68
2.3. Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan	71
2.3.1. Khái niệm chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan	71
2.3.2. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan	73
2.3.3. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng, quyền tác giả, quyền liên quan	78
Câu hỏi thảo luận chương 2	82
Chương 3. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp	
3.1. Bảo hộ sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	84
3.1.1. Khái niệm sáng chế	84
3.1.2. Đối tượng bảo hộ	85
3.1.3. Điều kiện bảo hộ và cách thức xác định	88
3.1.4. Cơ chế bảo hộ và trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế	94
3.1.5. Nội dung và giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	110
3.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý	121
3.2.1. Khái niệm chỉ dẫn địa lý	121
3.2.2. Điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý	124

3.2.3. Cơ chế bảo hộ và trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý	128
3.2.4. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý	133
3.3. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh	135
3.3.1. Khái niệm bí mật kinh doanh	135
3.3.2. Điều kiện bảo hộ bí mật kinh doanh và cách thức xác định	136
3.3.3. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh	138
3.4. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu	138
3.4.1. Khái niệm nhãn hiệu	138
3.4.2. Điều kiện bảo hộ và cách thức xác định	146
3.4.3. Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu	152
3.4.4. Trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu	154
3.4.5. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu	160
3.5. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại	163
3.5.1. Khái niệm tên thương mại	163
3.5.2. Điều kiện bảo hộ tên thương mại và cách thức xác định	163
3.5.3. Nội dung quyền đối với tên thương mại	165
3.6. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kiểu dáng công nghiệp	165
3.6.1. Khái niệm kiểu dáng công nghiệp	165
3.6.2. Điều kiện bảo hộ và cách thức xác định	165
3.7. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế, bố trí	167
3.7.1. Khái niệm thiết kế, bố trí	167
3.7.2. Điều kiện bảo hộ	167
3.8. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	168
3.8.1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp	168
3.8.2. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	172
Câu hỏi thảo luận chương 3	178
Chương 4. Bảo hộ quyền đối với giống cây trồng	
4.1. Khái niệm và ý nghĩa bảo hộ giống cây trồng	180
4.1.1. Khái niệm bảo hộ giống cây trồng	180
4.1.2. Ý nghĩa của bảo hộ giống cây trồng	183
4.1.3. Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng mới	183
4.2. Điều kiện được bảo hộ, trình tự thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng	183
4.2.1. Các điều kiện để một giống cây trồng được bảo hộ	183

4.2.2. Thẩm định giống cây trồng	184
4.2.3. Cấp bằng bảo hộ giống cây trồng	187
4.2.4. Quyền và nghĩa vụ của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng	188
4.3. Chuyển giao quyền và chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng	190
4.3.1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng	190
4.3.2. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng	192
Câu hỏi thảo luận chương 4	194
Chương 5. Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	
5.1. Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ	195
5.1.1. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ	195
5.1.2. Chức năng, nhiệm vụ	195
5.2. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	198
5.2.1. Hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ	198
5.2.2. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ	199
5.2.3. Xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ	200
5.2.4. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	209
Câu hỏi ôn tập chương 5	219
Tài liệu tham khảo	220

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ có thể được hiểu theo hai phương diện:

- *Phương diện khách quan*: Quyền sở hữu trí tuệ là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xác lập, khai thác, sử dụng và định đoạt các đối tượng sở hữu trí tuệ.

- *Phương diện chủ quan*: Quyền sở hữu trí tuệ là tập hợp các quyền và nghĩa vụ cụ thể của các cá nhân, tổ chức là chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ.

Trên cơ sở phạm vi quyền, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu:

- *Theo nghĩa rộng*: Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực sản xuất - dịch vụ, khoa học, văn học và nghệ thuật.

- *Theo nghĩa hẹp*: Quyền sở hữu trí tuệ là một loại quyền hợp pháp của chủ sở hữu đối với tài sản trí tuệ.

Bộ luật dân sự 2005 không đưa ra định nghĩa trực tiếp về quyền sở hữu trí tuệ, tuy nhiên, theo Phần thứ sáu của bộ luật (về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ), quyền sở hữu trí tuệ được hiểu một cách gián tiếp bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định: Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Đại đa số các quốc gia, khi đề cập đến quyền sở hữu trí tuệ được chia làm ba nhánh tùy thuộc vào nhóm đối tượng quyền:

- Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả:

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm văn học,

nghệ thuật, khoa học do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

Quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

- Quyền sở hữu công nghiệp:

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó

để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bán hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

- Quyền đối với giống cây trồng:

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

1.2. Đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ

Một là, cơ sở phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. *Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.*

2. *Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi*

hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

- Nhóm quyền phát sinh tự nhiên:

Theo quy định tại Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các quyền thuộc nhóm này như sau:

Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi

hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

- *Nhóm quyền phát sinh trên cơ sở đăng ký*: Quyền sở hữu trí tuệ chỉ phát sinh hoặc được xác lập trên cơ sở đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục, trình tự luật định.

Nhóm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh theo cơ chế này bao gồm phần lớn các quyền sở hữu công nghiệp (quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý) và quyền đối với giống cây trồng.

Theo quy định tại Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các quyền thuộc nhóm này như sau:

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu (trừ nhãn hiệu nổi tiếng), chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký.

Hai là, quyền sở hữu trí tuệ mang bản chất của quyền tài sản, đồng thời có sự kết hợp giữa quyền tài sản và quyền nhân thân

Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền tài sản đối với thành quả của hoạt động sáng tạo dưới dạng các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng;... Về nguyên tắc, đây là các quyền được bảo hộ có thời hạn và có thể chuyển giao cho cá nhân, tổ chức khác; tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng các quyền tài sản này phải xin phép và trả tiền thù lao hoặc các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền theo quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu trí tuệ là một loại *tài sản* được pháp luật công nhận và bảo vệ. Cụ thể hơn, đó là một loại *quyền tài sản* của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, được Nhà nước công nhận và bảo hộ theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành về sở hữu trí tuệ. Theo Bộ luật dân sự 2005 (Điều 163), “tài sản” được hiểu bao gồm “vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản”; đồng thời, Điều 181 khẳng định “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ”. Với tư cách là một đạo luật chuyên ngành, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 tiến thêm một bước lớn nữa trong việc tiếp cận với quan niệm tiên bộ đã được thế giới hiện đại thừa nhận rộng rãi: đó là việc chính thức thừa nhận sự tồn tại của một loại tài sản đặc biệt “*tài sản trí tuệ*” và tuyên bố “*Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ*” (Điều 4).

Quyền sở hữu trí tuệ cũng mang tính chất nhân thân. Các quyền nhân thân thực chất là các quyền tinh thần gắn bó mật thiết và không thể tách rời với chính bản thân các tác giả là những người trực tiếp sáng tạo ra các sản phẩm trí tuệ. Quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn và trong một số trường hợp là không thể chuyển giao.

1.3. Các đối tượng sở hữu trí tuệ

Theo Điều 3 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ bao gồm đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả; đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và đối tượng quyền đối với giống cây trồng.

- *Đối tượng quyền tác giả* bao gồm: Mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào. Cụ thể là: các tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; các bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Danh mục loại trừ của các đối tượng này bao gồm: các tin tức thời sự thuần túy đưa tin; văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó; quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

- *Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả* bao gồm: cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

- *Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp* bao gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh.

- *Đối tượng quyền đối với giống cây trồng* bao gồm: giống cây trồng và vật liệu nhân giống. Tuy nhiên, theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ vừa mới được Quốc hội khóa XII thông qua tại Kỳ họp thứ 5, đối tượng quyền đối với giống cây trồng bao gồm cả các “vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch”.

1.4. Nguồn của Pháp luật sở hữu trí tuệ

a. Hệ thống Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam

- *Hiến pháp 1992*

Với tư cách là nguồn của tất cả các ngành luật, Hiến pháp 1992 là cơ

sở pháp lý cao nhất đưa ra một tuyên ngôn mang tính hiến định về quyền sở hữu trí tuệ như sau: “*Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp*” (Điều 60). Đây là tư tưởng chỉ đạo, là tuyên bố của Nhà nước về quyền tự do sáng tạo của cá nhân và sự đảm bảo của pháp luật đối với các quyền dân sự cơ bản của công dân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

- *Bộ luật dân sự 2005*

Bộ luật dân sự được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005. Tư tưởng chỉ đạo và nguyên tắc cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ của Hiến pháp đã được cụ thể hoá tại Phần thứ sáu Bộ luật dân sự 2005, gồm 3 chương, 22 điều quy định về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

Bộ luật dành 14 điều quy định những vấn đề chung nhất về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả (từ Điều 736 đến Điều 749), gồm: tác giả; đối tượng quyền tác giả; nội dung quyền tác giả; thời điểm phát sinh và hiệu lực quyền tác giả; chủ sở hữu quyền tác giả; phân chia quyền tác giả; chuyển giao quyền tác giả và hợp đồng chuyển giao quyền tài sản thuộc quyền tác giả. Về quyền liên quan, Bộ luật quy định về đối tượng quyền liên quan; chủ sở hữu và nội dung quyền đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, cuộc phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá; chuyển giao quyền liên quan.

Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng được quy định chung tại một chương, gồm 4 điều (từ Điều 750 đến Điều 753), về những vấn đề cơ bản như: đối tượng, nội dung, căn cứ xác lập và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

- *Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009*

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm

2006, gồm 6 phần, 18 chương, 222 điều. Luật này được sửa đổi, bổ sung một số điều tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII, năm 2009.

- Các văn bản dưới Luật

+ Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan. Nghị định này gồm 7 chương, 48 điều, quy định cụ thể về quyền tác giả, quyền liên quan; chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức đại diện tập thể, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan; bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp. Nghị định này gồm 7 chương, 38 điều, quy định cụ thể về xác lập quyền sở hữu công nghiệp; chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; đại diện sở hữu công nghiệp và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sở hữu công nghiệp.

+ Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. Nghị định này gồm 5 chương, 39 điều, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng; quyền và nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng; chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ.

+ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Nghị định này gồm 8 chương, 63 điều, quy định cụ thể về việc xác định hành vi, tính chất và mức độ xâm phạm, xác định thiệt hại; yêu cầu và giải quyết yêu cầu xử lý xâm phạm; xử lý xâm phạm bằng biện pháp hành chính; kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ; giám định sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

+ Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp. Nghị định này gồm 5 chương, 37 điều, quy định cụ thể về các hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt; thẩm quyền và thủ tục xử phạt; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

+ Nghị định số 56/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hoá - thông tin. Nghị định này có một mục riêng quy định về hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt trong lĩnh vực quyền tác giả tác phẩm văn học, nghệ thuật và quyền liên quan.

+ Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng và Nghị định số 172/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2005/NĐ-CP, quy định về hình thức xử phạt và mức phạt các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giống cây trồng; thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng.

Bên cạnh các nghị định của Chính phủ, các Bộ được Chính phủ giao thực hiện quản lý nhà nước đối với các phân nhánh của quyền sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) trong phạm vi thẩm quyền của mình cũng đã ban hành hoặc phối hợp với các bộ, ngành ban hành các Thông tư, Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

- Các Điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam là thành viên

Đến nay, Việt Nam đã gia nhập, ký kết và trở thành thành viên của nhiều Điều ước quốc tế đa phương và song phương về sở hữu trí tuệ.

+ Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới 1967 (02/07/1976).

+ Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp 1883 (08/03/1949).

+ Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu (08/3/1949 và 11/7/2006).

+ Hiệp ước Hợp tác về bằng sáng chế (PCT),(10/03/1993).

+ Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật 1886
Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) 1995 (26/10/2004).

+ Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép 1971 (11/01/2007).

+ Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng 1961 (06/07/2005).

+ Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình 1974 (12/01/2006).

b. Hệ thống Pháp luật sở hữu trí tuệ quốc tế

- *Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới*

Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới được ký kết tại Stockholm năm 1967 và có hiệu lực vào năm 1970. Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) là một trong các tổ chức chuyên môn trong hệ thống các tổ chức liên chính phủ của Liên hợp quốc, có nguồn gốc từ ý tưởng thành lập Văn phòng quốc tế của hai công ước khởi đầu về sở hữu trí tuệ: Công ước Paris 1883 và Công ước Berne 1886. Tổ chức tiền thân của WIPO là BIRPI, Ủy ban Quốc tế thống nhất về bảo hộ sở hữu trí tuệ.

- *Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS)*

Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) là một Phụ lục của Thỏa thuận thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), có hiệu lực thi hành đồng thời với ngày Tổ chức Thương mại Thế giới chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 1995.

Hiệp định TRIPS đưa ra một danh mục các đối tượng của quyền sở hữu

trí tuệ bao gồm tất cả các phạm trù của sở hữu trí tuệ, từ quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp cho tới các thông tin bí mật. Hiệp định đề ra các nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc (bất kỳ sự thuận lợi, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào được một nước thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác thì ngay lập tức và vô điều kiện phải được dành cho công dân của tất cả các quốc gia thành viên khác). Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định các tiêu chuẩn về khả năng bảo hộ, phạm vi và sử dụng quyền sở hữu trí tuệ; thực thi quyền sở hữu trí tuệ; xác lập và duy trì quyền sở hữu trí tuệ; ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp.

- Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật

Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật được ký kết tại Berne năm 1886, là Công ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực quyền tác giả. Công ước Berne được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1908, 1928, 1948, 1967, 1971 và lần gần đây nhất được bổ sung tại Liên hiệp Berne năm 1979.

Công ước đưa ra các quy định mang tính nguyên tắc về danh mục các tác phẩm được bảo hộ, chủ thể quyền, những người được bảo hộ, tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu (các quyền của tác giả và thời hạn bảo hộ) và những hạn chế.

Lần sửa đổi gần đây nhất của Công ước (Văn kiện Paris 1971) đã dành những quan tâm đặc biệt đối với các nước đang phát triển, ví dụ trao cho các nước đang phát triển khả năng bảo hộ những tác phẩm nghệ thuật truyền thống dân gian của mình ở nước ngoài; quy định khả năng mở đối với các nước này trong việc dịch và nhân bản các tác phẩm có nguồn gốc từ nước ngoài.

- Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT)

Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT) được thông qua bởi Hội nghị ngoại giao WIPO về một số vấn đề quyền tác giả và quyền liên quan tại Geneva năm 1996.

- Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm

và tổ chức phát sóng

Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng được thông qua tại Rome năm 1961. Công ước này quy định sự bảo hộ đối với:

+ Những người biểu diễn (diễn viên, ca sỹ, nhạc công, vũ công, người trình diễn các tác phẩm văn học, nghệ thuật).

+ Các nhà sản xuất bản ghi âm.

+ Tổ chức phát sóng.

- *Hiệp ước WIPO về biểu diễn và các bản ghi âm (WPPT)*

Cùng với Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả (WCT), Hiệp ước WIPO về biểu diễn và các bản ghi âm (WPPT) được thông qua bởi Hội nghị Ngoại giao WIPO về một số vấn đề quyền tác giả và quyền liên quan tại Geneva năm 1996.

- *Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép*

Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép được ký kết tại Geneva năm 1971.

- *Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình*

Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được thông qua tại Bỉ năm 1974. Công ước này được thiết kế nhằm bổ sung cho việc bảo hộ mà Công ước Rome quy định. Sự bảo hộ bổ sung này khởi đầu được dành cho các tổ chức phát sóng, mặc dù những người trình diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và chủ sở hữu quyền tác giả cũng được coi như các bên thụ hưởng trong lời nói đầu của Công ước.

- *Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp*

Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp được ký kết tại Paris năm 1883, là Công ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, với 11 quốc gia đầu tiên tham gia ký kết là Bỉ, Bra-xin, El Salvador, Pháp, Guatemala, Italia, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Serbia, Tây Ban Nha và

Thụy Sĩ. Số lượng các quốc gia thành viên tăng lên rất nhiều kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2. Công ước Paris được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1897, 1900, 1911 và gần đây nhất là lần sửa đổi tại Stockholm năm 1967.

- Hiệp ước hợp tác về bằng sáng chế (PCT)

Hiệp ước hợp tác về bằng sáng chế (PCT) được thông qua tại Washington D.C. năm 1978 với 18 nước thành viên ban đầu. Đây là một thỏa thuận hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sáng chế nhằm đơn giản hóa, hợp lý hóa hướng tới hiệu quả và tiết kiệm trong các khâu nộp đơn, tra cứu, xét nghiệm đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế và phổ biến thông tin kỹ thuật chứa đựng trong sáng chế.

- Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá

Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá được thông qua năm 1891 (lần sửa đổi gần nhất vào năm 1967) và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid được thông qua năm 1989, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 1995 và đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 1996.

- Thỏa ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp

Thỏa ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được thông qua trong khuôn khổ Công ước Paris vào năm 1925, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 1928 và được sửa đổi, bổ sung nhiều lần.

- Công ước về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV)

Công ước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (UPOV) được xây dựng năm 1961 bởi một nhóm các quốc gia châu Âu và tiếp tục được sửa đổi, bổ sung nhiều lần vào các năm 1972, 1978 và 1991.

Câu hỏi ôn tập chương 1

1. Khái niệm, đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ.
2. Trình bày đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ.
3. Trình bày hệ thống văn bản của Việt Nam về sở hữu trí tuệ.
4. Trình bày hệ thống văn bản thế giới về sở hữu trí tuệ.
5. Căn cứ xác lập quyền đối với quyền tác giả và sáng chế khác nhau như thế nào?

Chương 2

BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

2.1. Bảo hộ quyền tác giả

2.1.1. Khái niệm quyền tác giả

a. Khái niệm quyền tác giả

Quyền tác giả, theo tiếng Anh thực chất là quyền sao chép vì từ “copyright” được ghép từ “copy” (sao chép) và “right” (quyền).

Các nước theo hệ thống civil law (điển hình là Pháp) gọi là quyền tác giả (droit d'auteur). Ngay trong thuật ngữ này tác giả được đề cập một cách trực tiếp thể hiện quyền của tác giả trước hết là quyền tinh thần đối với những tài sản trí tuệ do mình sáng tạo ra, sau đó mới là quyền kinh tế (thương mại hóa tài sản trí tuệ). Với thuật ngữ quyền tác giả đã thể hiện và ghi nhận trực tiếp các quyền tinh thần và quyền kinh tế của tác giả (tuy còn những quan điểm chưa thống nhất nhưng đây là những quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả).

Các văn bản pháp luật Việt Nam dựa trên cơ sở hệ thống luật dân sự (civil law) đều thể hiện và ghi nhận quyền tác giả. Trong Nghị định 142/HĐBT ngày 14 tháng 11 năm 1986 văn bản đầu tiên điều chỉnh quyền tác giả và tiếp đó Hiến pháp năm 1992 đã khẳng định: “Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp”¹. Trên cơ sở đó, Bộ luật dân sự 1995, Bộ luật dân sự 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đều sử dụng thuật ngữ quyền tác giả.

Bộ luật dân sự 2005 không có quy định thế nào là quyền tác giả và quyền liên quan. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 lần đầu tiên có quy định về khái

¹ Điều 60 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992

niệm quyền tác giả, tạo được sự minh bạch, cụ thể, rõ ràng về các đối tượng đó, đây là những quy định mới rất tiến bộ: *Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu (Khoản 2, Điều 4).*

Với tư cách là một môn học, khi nghiên cứu quyền tác giả dưới góc độ một quan hệ pháp luật dân sự bao gồm chủ thể, khách thể và nội dung.

Trước hết, về chủ thể quyền tác giả gồm tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

Theo Điều 736 Bộ luật dân sự 2005, tác giả là người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó. Trong trường hợp có hai người hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó.

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm như nhạc sỹ sáng tác bài hát, nhà văn công bố cuốn tiểu thuyết,... có quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm đó, nếu vừa là tác giả vừa là chủ sở hữu tác phẩm. Các cá nhân, tổ chức hỗ trợ, đóng góp ý kiến hay cung cấp tài liệu, phương tiện, tài chính cho người khác sáng tạo không phải là tác giả.

Những trường hợp cá nhân sáng tạo ra tác phẩm theo đơn đặt hàng của một cá nhân, tổ chức khác thì tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm nên họ chỉ có quyền nhân thân không thể chuyển giao quy định tại Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ (khoản 1, 2 và 4), còn các quyền tài sản (khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm) do chủ sở hữu tác phẩm thực hiện. Do đó, chủ thể quyền tác giả còn bao gồm chủ sở hữu tác phẩm. Chủ thể là tổ chức không thể trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, tổ chức là chủ sở hữu tác phẩm theo thỏa thuận giữa tác giả và tổ chức đó, do vậy, việc khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm có ý nghĩa quan trọng.

Thứ hai, về khách thể của quyền tác giả cũng dựa trên cơ sở khách thể của quan hệ pháp luật, là kết quả của quá trình sáng tạo của tác giả tạo ra một sản phẩm (tác phẩm). Bộ luật dân sự 2005 chỉ quy định đối tượng quyền tác giả bao gồm mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Thứ ba, nội dung của quyền tác giả bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản của các chủ thể.

Quyền nhân thân

Theo pháp luật dân sự, quyền nhân thân được hiểu là những quyền gắn liền với các chủ thể, bao gồm quyền nhân thân không thể chuyển giao và quyền nhân thân có thể chuyển giao.

Pháp luật quốc tế, điển hình là công ước Berne quy định quyền tinh thần đó là quyền về danh nghĩa tác giả và quyền được tôn trọng sự toàn vẹn của tác phẩm: Độc lập với các quyền kinh tế của tác giả và thậm chí ngay cả sau khi quyền đó được chuyển giao, tác giả phải có quyền đòi công nhận danh nghĩa tác giả đối với tác phẩm và phản đối bất kỳ đối với sự làm biến dạng, cắt xén hoặc thay đổi nào khác đối với tác phẩm của tác giả có thể làm phương hại đến danh dự và tiếng tăm của tác giả (Điều 6 Bis, Công ước Berne).

Các nước theo hệ thống civil law đặc biệt quan tâm đến quyền tinh thần là những quyền gắn với nhân thân của tác giả vĩnh viễn, không thể từ bỏ và không thể chuyển giao cho người khác. Trong các quyền nhân thân, quyền được tôn trọng sự toàn vẹn của tác phẩm được chú trọng, kể cả khi tác phẩm được chuyển giao cho các chủ thể khác thì các quyền nhân thân không mất đi và “đứa con tinh thần” của tác giả vẫn được bảo hộ. Theo pháp luật “các nước (Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Italia, Thụy Sĩ, Bỉ), tác giả có bốn loại quyền tinh thần: độc quyền phổ biến tác phẩm, quyền đặt tên, quyền được tôn trọng sự toàn vẹn của tác phẩm, quyền thay đổi các nghĩa vụ hợp đồng hoặc thu hồi các tác phẩm đã được công bố ra khỏi sự lưu

thông thương mại nếu tác phẩm không còn phản ánh quan điểm của mình nữa”, “Ở các nước common law (Canada, Hoa Kỳ, Anh), tác giả chỉ có hai loại quyền tinh thần: quyền đặt tên (quyền danh nghĩa tác giả) và quyền được tôn trọng sự toàn vẹn tác phẩm. Quyền phổ biến tác phẩm bao gồm quyền công bố, quyền sao chép (thực chất là quyền kinh tế)”².

Trong các văn bản pháp luật hiện hành ở nước ta ghi nhận và bảo vệ quyền nhân thân của tác giả. Điều 738 Bộ luật dân sự 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quy định tác giả quy định quyền nhân thân không thể chuyển giao bao gồm quyền đặt tên cho tác phẩm; quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng và một quyền quan trọng là bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm; còn quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm là quyền nhân thân có thể chuyển giao.

Điều 19. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

- 1. Đặt tên cho tác phẩm;*
- 2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;*
- 3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;*
- 4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.*

Quyền tài sản

Quyền tài sản (pháp luật một số nước còn gọi là quyền kinh tế) là độc quyền khai thác hoặc cho người khác khai thác tác phẩm của chủ sở hữu quyền tác giả.

² Xem thêm Lê Hồng Hạnh (chủ biên): Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn, tr. 37, 38.

Theo Công ước Berne thì “quyền tài sản” được gọi là quyền kinh tế (economic right). Ghi nhận và thực hiện quyền này là hướng tới khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm, đảm bảo tái sản xuất sức lao động và thúc đẩy sự sáng tạo của tác giả. Nếu quyền tài sản không được quan tâm và bảo vệ đúng mức, sự vi phạm quyền tác giả sẽ tràn lan, khó thúc đẩy sự sáng tạo ra những tác phẩm có giá trị.

Điều 20. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- a) Làm tác phẩm phái sinh;*
- b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;*
- c) Sao chép tác phẩm;*
- d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;*
- đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;*
- e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.*

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

b. Bảo hộ quyền tác giả theo các điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam

Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có ý nghĩa sống còn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia. Các Điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ đã tạo ra cơ sở pháp lý chung cho các quốc gia, góp phần đặc biệt quan trọng bảo vệ chặt chẽ sở hữu trí tuệ. Việt Nam trước khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới đã tham gia các

điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (tại chương 2, gồm 18 điều) được ký kết vào ngày 26/11/2001 quy định về quyền sở hữu trí tuệ. Quyền tác giả và quyền liên quan được quy định tại Điều 4, Chương 2 của Hiệp định.

Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đã quy định nguồn thống nhất về các nghĩa vụ tối thiểu của các quốc gia đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ tổ chức Thương mại thế giới. Bên cạnh các quy định chung đối với các quyền sở hữu trí tuệ tại Phần I, TRIPS đưa ra các quy định về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan tại Phần II, từ Điều 9 đến Điều 14. Việc bảo hộ dựa trên công ước Berne, song một số nội dung cụ thể được quy định được bổ sung tại các điều như bảo hộ chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu; quyền cho thuê; thời hạn bảo hộ; hạn chế và ngoại lệ.

Công ước về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật được ký tại Berne (Thụy Sĩ) năm 1886, thường gọi là Công ước Berne lần đầu tiên thiết lập và bảo vệ quyền tác giả giữa các quốc gia có chủ quyền. Ngày 26 tháng 7 năm 2004, Việt Nam gia nhập công ước Berne và ngày 26 tháng 10 năm 2004 công ước chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam. Một công ước hết sức quan trọng trong lĩnh vực quyền liên quan là Công ước về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng được ký kết tại Roma vào ngày 26/10/1961 (gọi tắt là Công ước Rome 1961).

Các quy định pháp luật Việt Nam về quyền tác giả, quyền liên quan phù hợp các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết tham gia trong lĩnh vực này.

2.1.2. Tác phẩm và các loại hình tác phẩm được bảo hộ

a. Tác phẩm

Công ước Berne không đưa ra định nghĩa thế nào là tác phẩm mà chỉ liệt kê các dạng tác phẩm được bảo hộ. Công ước Berne được ký vào năm 1886, qua sửa đổi nhiều lần (lần cuối vào năm 1971) nên chưa có quy định

một số đối tượng bảo hộ mới như chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu,... Sự vi phạm và tranh chấp các tác phẩm trong lĩnh vực mới này khá phổ biến nên Hiệp định TRIPS bổ sung các tác phẩm là chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Luật Sở hữu trí tuệ 2005, tại khoản 7, Điều 4 định nghĩa tác phẩm như sau: *Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.*

Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;

b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;

c) Tác phẩm báo chí;

d) Tác phẩm âm nhạc;

đ) Tác phẩm sân khấu;

e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);

g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

h) Tác phẩm nhiếp ảnh;

i) Tác phẩm kiến trúc;

k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;

l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;

m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này

phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

Từ định nghĩa theo quy định của pháp luật thì giữa tác phẩm và các ấn phẩm hoàn toàn khác nhau. Những bản sao được tồn tại dưới một hình thức nhất định đáp ứng nhu cầu xã hội (một cuốn tiểu thuyết, một tập thơ,...); những sản phẩm tinh thần tồn tại nhưng chỉ là sự sao chép toàn bộ, một phần tác phẩm của người khác đã được thể hiện ra bên ngoài mà bản thân không phải là tác phẩm. Do vậy, tác phẩm phải là những sáng tạo tinh thần của tác giả trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện dưới một phương tiện hay hình thức nhất định. Các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả phải đảm bảo các yếu tố sau:

Một là, tác phẩm phải là thành quả của quá trình lao động trí tuệ mang tính chất sáng tạo

Chủ thể của hoạt động sáng tạo là các tác giả (con người cụ thể) thông qua quá trình hoạt động của trí não, kinh nghiệm của bản thân và các yếu tố hỗ trợ khác tạo ra thành quả chính là tác phẩm. Sự lao động sáng tạo trong lĩnh vực khoa học có những khám phá mới về đời sống xã hội, khám phá về cuộc sống, con người, phát hiện những chủ đề mới, nhân vật mới hay vấn đề mới thể hiện tính sáng tạo, tính độc đáo trong quan niệm, phương thức biểu hiện tư tưởng hay tình cảm. Vì vậy, tác phẩm hết sức đa dạng và phong phú, chứa đựng những giá trị tinh thần. Thời gian sáng tạo ra tác phẩm có thể dài, ngắn, phụ thuộc vào những hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh của bản thân tác giả.

Tác phẩm làm cho công chúng tiếp nhận được những nội dung tư tưởng, tình cảm nhất định hay nói cách khác là thể hiện dấu ấn của cá nhân. Tuy nhiên, ngoài những giá trị tinh thần thì tác phẩm còn có khả năng mang lại những giá trị kinh tế - thương mại nên cần thiết phải có sự bảo hộ đặc biệt.

Hai là, tác phẩm phải là tác phẩm gốc (mang tính nguyên gốc)

Công ước Berne, Bộ luật dân sự 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ quy định

tác phẩm bảo hộ phải là tác phẩm gốc. Tác phẩm gốc là tác phẩm có xuất xứ trực tiếp từ quá trình lao động của tác giả mà không phải sao chép từ một tác phẩm đã có. Việc xác định tác phẩm “gốc” trong từng lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật dựa trên các căn cứ thể hiện quá trình lao động sáng tạo của tác giả, những điểm riêng thể hiện “chất riêng” do tác giả sáng tạo ra. Thực tế, có những trường hợp sao chép, mà tác phẩm gốc và tác phẩm sao chép tương tự như nhau hoặc giống nhau song người bình thường không thể nhận thấy (lĩnh vực nghệ thuật). Để xác định tác phẩm gốc thì chính tác giả hoặc người có chuyên môn sâu mới thực hiện được.

Tiêu chí để xác định một tác phẩm gốc dựa trên cơ sở: (1) nếu tác phẩm chứa đựng sự sao chép từ một hoặc một số tác phẩm có trước mà dấu ấn cá nhân hoặc tính cách riêng của tác giả không còn thể hiện trong tác phẩm nữa thì tác phẩm không coi là tác phẩm gốc; (2) nếu toàn bộ hoặc một phần quan trọng của một tác phẩm có trước và đang được bảo hộ bị chiếm đoạt để sử dụng trong một tác phẩm khác, tức là bị sao chép sang một tác phẩm khác thì trong trường hợp này có sự xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm trước đó.

Do vậy, xem xét tính nguyên gốc để phân biệt với bản gốc của tác phẩm (bản thảo viết tay hoặc tranh) hoặc để phân biệt bản gốc với những tác phẩm phái sinh. Hiện nay, sự sao chép tác phẩm hết sức tinh vi nhằm mục đích lấy tên tuổi, để kinh doanh thu lợi nhuận diễn ra khá rầm rộ và công khai. Nhiều tạp chí, sách báo, tài liệu, sử dụng toàn văn các tác phẩm của người khác với mục đích kinh doanh mà không có trích dẫn nguồn, không xin phép và không trả nhuận bút. Việc vi phạm bản quyền do tác phẩm bị sao chép đa dạng, phức tạp xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó một phần do các tác giả ít quan tâm đến việc đăng ký bảo hộ bản quyền nhất là các tác giả nổi tiếng, có nhiều tác phẩm có giá trị; mặt khác vì mục đích lợi nhuận các cá nhân, tổ chức cố tình vi phạm dù biết rằng có bị kiện cũng không thể giải quyết và xử lý dứt điểm ngay mà qua nhiều cấp giải quyết.

Mặc dù đã có các tiêu chí xác định tác phẩm mang tính nguyên gốc nhưng khi có tranh chấp, tác giả phải chứng minh tác phẩm được sáng tạo

độc lập hoặc nếu có sử dụng tác phẩm của người khác thì phải chỉ rõ phần sử dụng này để có thể xác định tính nguyên gốc của tác phẩm của mình và đảm bảo quyền của tác giả khác.

Ba là, tác phẩm phải được định hình trong một “phương tiện thể hiện” cụ thể.

Phương tiện để thể hiện tác phẩm dưới dạng văn bản hay vật thể. Hình thức thể hiện bằng văn bản rất đa dạng tùy thuộc vào loại hình tác phẩm như tác phẩm văn học (tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ,...), tác phẩm nghệ thuật (tranh, ảnh, thư pháp,...).

Theo Điều 379, khoản 1 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa.

Tác phẩm còn được thể hiện dưới dạng vật thể, nghĩa là dưới những hình khối nhất định, nhưng đa số các loại hình tác phẩm trên đều được sử dụng trong hoạt động xuất bản. Tác giả của các tác phẩm đó được hưởng quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo an ninh và ổn định chính trị cũng như lợi ích chung của cộng đồng, nhà nước không bảo hộ những tác phẩm có nội dung sau đây: chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân; tuyên truyền bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng văn hóa phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục; tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, đời tư của công dân và bí mật khác do pháp luật quy định; xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, vu khống, xúc phạm uy tín, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Những tác phẩm có nội dung trên không được nhà nước bảo hộ, đồng thời cũng không được sử dụng để xuất bản dưới bất kỳ loại hình xuất bản phẩm nào.

Bốn là, tác phẩm là kết quả sáng tạo của tác giả

Kết quả sáng tạo của tác giả dưới hình thức nhất định tạo nên sự phong phú, đa dạng của tác phẩm được bảo hộ. Việc sao chép dập khuôn theo một lối mòn không được bảo hộ. Các ấn phẩm như biểu mẫu in sẵn, sách hướng dẫn,... không có những yếu tố tối thiểu cần thiết của sự sáng tạo cá nhân.

Kết quả sáng tạo của tác phẩm trong từng lĩnh vực xác định dựa trên cơ sở đánh giá của các nhà chuyên môn gắn với “sự sáng tạo của tác giả”. Xác định tính “mới” tùy thuộc vào từng yêu cầu của tác phẩm hay lĩnh vực nhất định, có những trường hợp chỉ là sự sắp đặt, tuyển chọn lại những tác phẩm đang tồn tại và được bảo hộ (tuyển tập truyện ngắn, tuyển tập thơ, nghệ thuật sắp đặt,...).

b. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ

* Đối tượng được bảo hộ quyền tác giả là các tác phẩm được chia thành tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học.

Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả được quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác (chữ nổi cho người khiếm thị, ký hiệu tốc ký và các ký hiệu tương tự khác mà các đối tượng tiếp cận có thể sao chép được bằng nhiều hình thức khác nhau).

Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác là loại hình tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định. Chẳng hạn như Bài phát biểu trong lễ tuyên thệ nhậm chức của Tổng thống Mỹ thứ 44, Barack Obama,...

Tác phẩm báo chí bao gồm các thể loại phóng sự, ghi nhanh, tường thuật, phỏng vấn, phản ánh, điều tra, bình luận, xã luận, chuyên luận, ký báo chí và các thể loại báo chí khác nhằm đăng, phát trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử hoặc phương tiện khác.

Tác phẩm âm nhạc là tác phẩm được thể hiện dưới dạng nốt trong bản

nhạc hoặc các ký tự âm nhạc khác có hoặc không có lời, phụ thuộc vào việc trình diễn hay không trình diễn.

Tác phẩm sân khấu là tác phẩm thuộc các loại hình nghệ thuật biểu diễn bao gồm (kịch nói, ca kịch, kịch câm), xiếc, múa, múa rối và các loại hình tác phẩm sân khấu khác.

Tác phẩm điện ảnh là những tác phẩm được hợp thành bằng hàng loạt hình ảnh liên tiếp tạo nên hiệu ứng chuyển động kèm theo hoặc không kèm theo âm thanh, được thể hiện trên một chất liệu nhất định và có thể phân phối, truyền đạt tới công chúng bằng các thiết bị kỹ thuật, công nghệ bao gồm loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và các loại hình tương tự khác.

Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục như: hội họa, đồ họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt và các hình thức thể hiện tương tự, tồn tại dưới dạng độc bản. Riêng đối với loại hình đồ họa, có thể được thể hiện tới phiên bản thứ 50, được đánh số thứ tự có chữ ký của tác giả.

Tác phẩm nhiếp ảnh là tác phẩm thể hiện hình ảnh của thế giới khách quan trên vật liệu bắt sáng hoặc trên phương tiện mà hình ảnh được tạo ra hay có thể được tạo ra bằng bất cứ phương pháp kỹ thuật nào (hóa học, điện tử hoặc phương pháp khác).

Tác phẩm kiến trúc là các bản vẽ thiết kế dưới bất kỳ hình thức nào thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy hoạch không gian (quy hoạch xây dựng) đã hoặc chưa xây dựng. Tác phẩm kiến trúc bao gồm các bản vẽ thiết kế về mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh, thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình, tổ hợp công trình kiến trúc, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan của một vùng, một đô thị, hệ thống đô thị, khu chức năng đô thị, khu dân cư nông thôn.

Đối với mô hình, sa bàn về ngôi nhà, công trình xây dựng hoặc quy hoạch không gian được coi là tác phẩm kiến trúc độc lập.

Bản họa đồ, sơ đồ, bản vẽ bao gồm họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ có

liên quan đến địa hình, các loại công trình khoa học và kiến trúc.

Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là các sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng các mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm truyện, thơ, câu đối, điệu hát, làn điệu âm nhạc, điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi; sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

Tác phẩm văn học - nghệ thuật dân gian được hiểu là sự bao hàm các sản phẩm chứa đựng các yếu tố đặc thù của di sản nghệ thuật, được duy trì và phát triển bởi một cộng đồng trong nước, hoặc bởi các cá nhân phản ánh các tác phẩm văn học - nghệ thuật truyền thống của một cộng đồng. Có thể hình dung các đối tượng này ở bốn nhóm cơ bản hay nói theo cách khác là bốn hình thức của “hình thức” thể hiện văn học - nghệ thuật dân gian là:

- Loại hình thức thể hiện bằng ngôn ngữ (lời nói) bao gồm truyện, thơ, câu đối dân gian;

- Loại hình được thể hiện bằng âm nhạc (nhạc) gồm bài hát và nhạc cụ dân gian;

- Loại hình được thể hiện bằng hành động (qua ngôn ngữ hình thể) bao gồm các điệu múa, vở kịch và nghi lễ nghệ thuật dân gian;

- Loại biểu đạt lồng trong một vật thể, có thể nhận thấy qua xúc giác bởi lẽ nó tồn tại dưới dạng hữu hình, bao gồm các bức tranh vẽ, tượng, tác phẩm điêu khắc, đồ gốm, khảm; mộc, tác phẩm kim loại, đá quý, dệt, thảm, trang phục, nhạc cụ và các hình mẫu kiến trúc dân gian. Đối với loại hình này, tác phẩm vật thể nên nhất thiết phải được thể hiện bằng một chất liệu tồn tại hữu hình³.

Đối với ba loại hình đầu nêu trên không nhất thiết đưa về dưới dạng

³ Vũ Mạnh Chu, *Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, năm 2005, tr.21.

vật chất, ngôn từ không cần phải viết ra, âm nhạc không cần phải tồn tại dưới dạng nốt nhạc, ký âm. Các hình thức thể hiện bằng hình thể (như múa) cũng không mô tả bằng văn bản, viết ra dưới dạng ký tự múa.

Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và đảm bảo giữ gìn các giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian. Sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là việc nghiên cứu sưu tầm, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian. Tuy nhiên, người sử dụng phải dẫn chiếu xuất xứ của tác phẩm thông qua việc chỉ ra địa danh của cộng đồng dân cư nơi tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian được hình thành.

Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện nào mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy. Mã nguồn (từ tiếng Anh: *source code*; tiếng Đức: *Quell code*) được hiểu trong tin học là một dãy các câu lệnh được viết bằng một ngôn ngữ lập trình. Mã nguồn thường được lưu trong một hoặc một vài tệp text hoặc có thể được in trong sách. Thuật ngữ này thường được dùng trong ngữ cảnh của một phần mềm máy tính. Mã nguồn của một chương trình máy tính là một tập các tệp có thể chuyển đổi được từ dạng con người có thể đọc sang dạng máy có thể thực hiện. Mã nguồn được dịch sang dạng tệp mã máy tương ứng với một kiến trúc máy tính cụ thể bởi một trình biên dịch, hoặc được thực hiện thẳng với sự trợ giúp của một trình thông dịch.

Những nội dung này tương tự với những quy định tại Điều 4 Chương II Quyền Sở hữu trí tuệ của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và khoản 1 Điều 10 của Hiệp định về các khía cạnh thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ (TRIPS): “chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu cũng được bảo hộ như tác phẩm văn học”.

Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn,

sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác, ví dụ: Cơ sở dữ liệu Luật Việt Nam,... Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó. Phù hợp với khoản 2 Điều 10 của Hiệp định TRIPS, các sưu tập dữ liệu được bảo hộ về hình thức thể hiện, không bảo hộ về bản thân các dữ liệu. Trong trường hợp các dữ liệu được bảo hộ quyền tác giả thì người làm sưu tập dữ liệu phải có nghĩa vụ đối với tác giả tác phẩm gốc trước khi thực hiện các sưu tập.

* Đối tượng không được bảo hộ quyền tác giả là tin tức thời sự thuần túy đưa tin, văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức các văn bản đó; quy trình, hệ thống phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu. Đây là các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả theo quy định của Điều 15 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.

2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.

3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

Đối với các tin tức thời sự theo Công ước Berne chỉ thuần túy việc đưa tin không được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Những tin tức thời sự cần được tuyên truyền đến công chúng nhanh nhất như các tin về dịch bệnh, bão, thảm họa, tai nạn giao thông nghiêm trọng,... Nếu những tin tức thời sự mà được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả thì phải thông qua những thủ tục nhất định nên khó khăn cho việc tiếp cận và mất đi tính thời sự. Tuy nhiên, nếu việc đưa tin thời sự có kèm theo những nhận định, bình luận của tác giả như phóng sự, sự kiện và bình luận,... đã thể hiện sự sáng tạo của tác giả thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

Tin rừng bị tàn phá ở huyện A (tin tức thời sự thuần túy).

Tin rừng bị tàn phá ở huyện A, trong đó kèm theo bình luận về nguyên nhân của tình trạng phá rừng, sự buông lỏng quản lý của chính quyền địa phương và những kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền đã thể hiện ý kiến, quan điểm của tác giả được bảo hộ quyền tác giả.

Các văn bản pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Bất cứ nhà nước nào cũng ban hành pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Các văn bản pháp luật và những bản dịch của văn bản đó được phổ biến rộng rãi, tuyên truyền đến mọi chủ thể qua nhiều kênh thông tin khác nhau nên không bảo hộ quyền tác giả. Trường hợp các văn bản pháp luật được tác giả sắp xếp, hệ thống (theo lĩnh vực, theo năm ban hành, theo hiệu lực của văn bản) một cách khoa học để thuận tiện cho người sử dụng nghĩa là đã có sự sáng tạo của tác giả nên được bảo hộ hình thức thể hiện. Trong một tài liệu giảng dạy đã có nhận định “chúng ta thấy rằng bản thân văn bản thì không được bảo hộ nhưng toàn bộ tuyển tập, cách sắp xếp của chúng dưới dạng một tổng thể cũng là thành quả của sức lao động và óc suy xét vì thế cũng được bảo hộ quyền tác giả”.⁴

2.1.3. Chủ thể quyền tác giả: tác giả và chủ sở hữu tác phẩm

Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học là thành quả của các nỗ lực sáng tạo của con người. Các quyền đối với tác phẩm của người sáng tạo ra nó được pháp luật bảo hộ. Theo quy định tại Điều 13 của Luật Sở hữu trí tuệ thì tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm: Người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm; Tác giả và các đồng tác giả; Tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng tác giả; Tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả chuyển giao quyền tác giả; Nhà nước trong các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định

⁴ Lê Nét, Bài giảng quyền sở hữu trí tuệ. NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm gồm cá nhân Việt Nam (cá nhân đang mang quốc tịch Việt Nam hoặc tổ chức do Nhà nước Việt Nam thành lập, công nhận). Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (khoản 2 Điều 13 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Theo khoản 3, Điều 3 của Công ước Berne, tác phẩm được công bố là những tác phẩm được phát hành với sự đồng ý của tác giả, không phân biệt phương pháp cấu tạo các bản sao, miễn là các bản đó đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lý của quần chúng tùy theo bản chất của tác phẩm. Không được coi là công bố: Sự trình diễn một tác phẩm sân khấu, nhạc kịch hay điện ảnh, hoà tấu một tác phẩm âm nhạc, đọc trước công chúng một tác phẩm văn học, phát thanh hay truyền hình một tác phẩm văn học hay nghệ thuật, biểu diễn một tác phẩm nghệ thuật hay xây dựng một tác phẩm kiến trúc. Pháp luật nước ta quy định bảo hộ quyền tác giả ngay từ khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định chưa cần đã công bố hay chưa công bố (Khoản 1 Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ).

Những tác phẩm được bảo hộ phải do công dân Việt Nam sáng tạo ra, thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam; đối với người

nước ngoài, pháp nhân nước ngoài pháp luật Việt Nam cũng bảo hộ trong trường hợp tác giả sáng tạo tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam và tác giả, chủ sở hữu của những tác phẩm được bảo hộ theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Theo quy định tại Điều 36 của Luật Sở hữu trí tuệ thì chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản sau:

- (1). Làm tác phẩm phái sinh;
- (2). Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- (3). Sao chép tác phẩm;
- (4). Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- (5). Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mang thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- (6). Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

a. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả

Về mặt thuật ngữ, “Tác giả” có nguồn gốc Hán Việt, “tác” có nghĩa là làm, cũng có nghĩa là sáng tác tác phẩm; “giả” có nghĩa là kẻ, người. Cho nên “tác giả” có nghĩa là người làm một tác phẩm, người tạo nên một tác phẩm.

Về mặt pháp lý, tác giả được hiểu là người sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình để trực tiếp sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật của mình có các quyền nhân thân và quyền tài sản quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tác giả: Theo pháp luật Việt Nam, tác giả chỉ có thể là cá nhân, là những con người cụ thể vì chỉ có con người mới có hoạt động sáng tạo ra các tài sản trí tuệ (tác phẩm).

Tác giả là những người bằng lao động trí óc của mình, trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học định hình dưới dạng vật chất nhất định. Ngoài ra, những người làm các công việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn cũng là tác giả của tác phẩm. Theo quy định tại Điều 736 của Bộ luật dân sự 2005 người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học là tác giả của tác phẩm đó. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó.

Với khái niệm trên chỉ những người trực tiếp làm ra tác phẩm thông qua hoạt động của tư duy sáng tạo mới là tác giả. Những người cung cấp tư liệu, hỗ trợ, góp ý kiến không thể là tác giả. Mặt khác, kết quả của lao động do tư duy sáng tạo mang lại định hình dưới thể vật chất nhất định (trên giấy, phim lụa, băng đĩa từ, băng đĩa la de, gỗ, kim loại hoặc bất kỳ loại hình vật chất đã có và sẽ có trong tương lai), điều có nghĩa là không bảo hộ đối với những ý tưởng sáng tạo. Nhà nước chỉ bảo hộ những ý tưởng về văn học, nghệ thuật và khoa học đã được hình thành bằng tác phẩm và định hình ở bất kỳ dạng vật chất nào.

Đồng tác giả: Theo khoản 1 Điều 38 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, trường hợp một tác phẩm do nhiều người “sử dụng thời gian cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra một tác phẩm” là đồng tác giả và có các quyền nhân thân và tài sản. Ví dụ bài hát “Lời ru trên nung”, nhạc Trần Hoàn, lời thơ Nguyễn Khoa Điềm, hoặc bài hát “Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây”, nhạc Hoàng Hiệp, lời thơ Phạm Tiến Duật.

Có những trường hợp một tác phẩm là kết quả của nhiều cá nhân tạo ra trên cơ sở đầu tư của một tổ chức, nếu tách riêng kết quả nghiên cứu của từng người thì hoàn toàn không có giá trị.

Tổ chức giao nhiệm vụ là chủ sở hữu tác phẩm, còn các đồng tác giả có những quyền nhân thân và tài sản nhất định theo quy định của pháp luật.

Chẳng hạn khoa Luật – Đại học Huế cấp kinh phí cho một nhóm tác

giả biên soạn “Luật Dân sự Việt Nam” gồm Nguyễn Văn A, Lê Văn B và Hoàng Văn X. Như vậy, các đồng tác giả biên soạn cuốn sách trên có các quyền nhân thân được quy định tại khoản 1, 2 và 4 Luật Sở hữu trí tuệ, còn khoa Luật – Đại học Huế là chủ sở hữu tác phẩm có quyền công bố, cho người khác công bố tác phẩm và toàn bộ nhóm quyền tài sản (theo khoản 3 Điều 19 và Điều 20).

Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm chung nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các tác giả khác thì có các quyền nhân thân và quyền tài sản quy định tại các Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ. Chẳng hạn: Trong cuốn Giáo trình “Luật Thương mại Việt Nam” ghi rõ chung 1 của tác giả Nguyễn Văn A, chương 2 của tác giả Lê Văn X, chương 3 của tác giả Trần Văn P được xác định là độc lập hay nói cách khác họ chính là tác giả của những phần đó và có thể công bố độc lập mà không ảnh hưởng đến tác giả khác.

Trường hợp đồng tác giả không tách bạch sự độc lập được hiểu toàn bộ nội dung đều do hai tác giả thực hiện. Vị trí của các đồng tác giả giống như vị trí của các đồng sở hữu chung hợp nhất không thể phân chia nên khi chuyển giao quyền tác giả phải có sự đồng ý của tất cả các đồng tác giả. Ví dụ như chỉ ghi Tập thể tác giả biên soạn: Lê Văn Y, Nguyễn Văn X và Hoàng Văn K. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó (Điều 736 của Bộ luật dân sự 2005). Quyền tác giả của những người mà không làm ảnh hưởng đến quyền tác giả của tác phẩm gốc. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không được công nhận quyền tác giả.

b. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả

Tác giả trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm có thể do nhiệm vụ hoặc theo sự giao kết hợp đồng với các chủ thể khác, theo quy định tại Điều 39 của Luật

Sở hữu trí tuệ thì tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền làm tác phẩm phái sinh, biểu diễn tác phẩm trước công chúng, sao chép tác phẩm, phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất cứ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm và không có quyền đặt tên cho tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Đối với tổ chức giao nhiệm vụ cho một người hoặc một nhóm người thực hiện thì tổ chức đó là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản và quyền công bố, cho người khác công bố tác phẩm. Trong thực tế, đối với những tác phẩm được tạo ra thông qua các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, các tác phẩm theo đơn đặt hàng của tổ chức hoặc cá nhân chủ yếu để phục vụ nhiệm vụ chính trị hoặc để khai thác giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ. Xu thế phát triển của xã hội, các tổ chức là chủ sở hữu tác phẩm đánh giá được giá trị kinh tế, khai thác giá trị kinh tế (còn gọi là thương mại hoá tài sản trí tuệ) thông qua các hợp đồng có ý nghĩa hết sức quan trọng hiện nay.

Cá nhân thỏa thuận cho người khác tạo ra tác phẩm để đáp ứng nhu cầu vật chất hay tinh thần của mình. Trong cả hai trường hợp tổ chức giao nhiệm vụ hoặc cá nhân xác lập hợp đồng để tạo ra tài sản trí tuệ thì trong hợp đồng hai bên cần thỏa thuận rõ phạm vi quyền của bên giao nhiệm vụ đối với tác phẩm, ví dụ như chỉ nắm quyền sử dụng đối với tác phẩm,...

Chẳng hạn: Doanh nghiệp tư nhân A ký hợp đồng thuê nhà nhiếp ảnh

B chụp các sản phẩm của mình làm catalog quảng cáo sản phẩm. Sau khi nhận các tác phẩm nghệ thuật theo như thỏa thuận trong hợp đồng, Doanh nghiệp tư nhân A làm catalog quảng cáo sản phẩm cho doanh nghiệp mình, ngoài ra doanh nghiệp còn bán cho một số đơn vị khác sử dụng, quảng cáo lên ti vi,...

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Doanh nghiệp tư nhân A độc quyền khai thác các tác phẩm nghệ thuật với tư cách là chủ sở hữu, nếu các bên không có thỏa thuận khác. Doanh nghiệp này chỉ vi phạm nếu trong hợp đồng có hạn chế quyền của Doanh nghiệp này được hưởng như việc xác định phạm vi, mục đích sử dụng tác phẩm nghệ thuật. Vì vậy, thỏa thuận trong hợp đồng nếu càng cụ thể sẽ hạn chế thấp nhất những tranh chấp có thể xảy ra.

c. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế

Theo quy định tại Điều 40 của Luật Sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế. Người thừa kế là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

d. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền

Quyền tác giả có thể được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thông qua hình thức chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng. Chuyển nhượng quyền tác giả được hiểu là việc chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu các quyền của mình theo quy định của pháp luật. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả được hiểu là việc chủ sở hữu quyền tác giả cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền của mình theo quy định của pháp luật.

Chủ sở hữu quyền tác giả là người được hưởng quyền có một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản và nhân thân trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng (Điều 41 của Luật Sở hữu trí tuệ).

e. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước

Theo quy định tại Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ, Nhà nước là chủ sở

hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau đây:

Thứ nhất, đối với tác phẩm khuyết danh thuộc sở hữu nhà nước. Theo khoản 2, khoản 3 Điều 28, Nghị định 100/2006/NĐ-CP thì trường hợp tác phẩm khuyết danh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý thì tổ chức, cá nhân đó được hưởng quyền sở hữu. Khi danh tính chủ sở hữu thực sự của tác phẩm được xác định thì quyền sở hữu thuộc về chủ sở hữu đó, kể từ ngày danh tính chủ sở hữu được xác định.

Thứ hai, tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản.

Thứ ba, tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước. Khi cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước ở trường hợp này có nghĩa vụ xin phép sử dụng; thanh toán tiền nhuận bút, thù lao, các quyền, lợi ích vật chất khác; nộp một sao tác phẩm trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày phổ biến, lưu hành. Cá nhân, tổ chức thực hiện các nghĩa vụ tại Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật.

f. Tác phẩm thuộc về công chúng

Do đặc thù đối với các quyền tác giả là tác phẩm, là sản phẩm mang tính sáng tạo của con người nên có giá trị chung. Sau một thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật, tác phẩm sẽ thuộc về công chúng. Điều 43 của Luật Sở hữu trí tuệ quy định:

“Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật Sở hữu trí tuệ thì thuộc về công chúng;

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ”.

Chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm thuộc về công chúng có các quyền nhân thân theo khoản 1, 2 và 4 của Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ. Đối với quyền tài sản, chủ sở hữu quyền tác giả không còn độc quyền nên

các cá nhân, tổ chức có toàn quyền khai thác phục vụ mục đích mà pháp luật không cấm như nghiên cứu, kinh doanh,... mà không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Trường hợp việc sử dụng tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ mà xâm phạm các quyền nhân thân không thể chuyển giao thì cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ có liên quan yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; đồng thời có quyền khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo pháp luật hành chính, dân sự hoặc hình sự.

2.1.4. Nội dung, giới hạn quyền tác giả

Để được bảo hộ, quyền tác giả phải đáp ứng đầy đủ các Điều kiện bảo hộ do Luật Sở hữu trí tuệ quy định. Quyền tác giả có những khác biệt so với quyền sở hữu tài sản vật chất hữu hình. Do đó, Luật Sở hữu trí tuệ quy định cụ thể nội dung, giới hạn quyền và thời gian bảo hộ quyền tác giả để cho mọi cá nhân, tổ chức hiểu rõ những quyền nào mà các chủ thể được hưởng đối với từng đối tượng được bảo hộ, những quyền này chịu những giới hạn và sự bảo hộ là vĩnh viễn hay trong một thời hạn nhất định.

Trong Luật Sở hữu trí tuệ, nội dung, giới hạn quyền và thời hạn quyền bảo hộ tác giả được xác định như sau:

a. Nội dung của quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tác phẩm bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Việc xác định rõ nội dung quyền tác giả có ý nghĩa rất quan trọng bảo đảm cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả biết được mình có một số hay tất cả các quyền tài sản và quyền nhân thân quy định trong Điều 19 và Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Một là, quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

** Quyền nhân thân không thể chuyển giao (quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ)*

- Đặt tên cho tác phẩm. Đặt tên cho tác phẩm có ý nghĩa rất quan trọng. Tên tác phẩm thường thể hiện cô đọng nội dung, tinh thần của tác phẩm, ý tưởng chủ đạo mà tác giả muốn truyền đạt. Việc đặt tên tác phẩm

văn học, nghệ thuật, khoa học còn nhằm cá biệt hoá các tác phẩm khác nhau, nhất là giữa các tác phẩm trong cùng một lĩnh vực sáng tác, cùng một loại hình nghệ thuật, cùng một tác giả. Tuy nhiên, quyền này không áp dụng đối với tác phẩm dịch.

- Đặt tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm: được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng. Đây là sự cá biệt hoá tác giả, khẳng định sự sáng tạo của mình với tác phẩm. Việc đặt tên thật hay bút danh, việc chọn bút danh như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của tác giả. Đối với loại hình tác phẩm đặc thù là chương trình máy tính việc đảm bảo quyền đặt tên gặp khó khăn vì số lượng người tham gia xây dựng chương trình thường rất lớn là đối với các chương trình có quy mô.

- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm, dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. Như vậy, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm được hiểu là người khác không được làm sai lệch tác phẩm nếu không được sự đồng ý của tác giả. Để chứng minh cho yêu cầu về sự toàn vẹn tác phẩm của tác giả, tác giả phải chứng minh sự sửa chữa, xuyên tạc hoặc cắt xén tác phẩm, phải làm biến dạng tác phẩm ban đầu, gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

** Quyền nhân thân có thể chuyển giao (quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ)*

Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm là việc phát hành tác phẩm đến công chúng với số lượng bản sao hợp lý. Công bố tác phẩm không bao gồm việc trình diễn một tác phẩm sân khấu, điện ảnh, âm nhạc, đọc trước công chúng, một tác phẩm văn học, phát sóng tác phẩm văn học nghệ thuật, trưng bày tác phẩm tạo hình; xây dựng công trình từ tác phẩm kiến trúc.

Hai là, quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- Làm tác phẩm phái sinh: Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được sáng

tạo dựa trên tác phẩm khác, bao gồm tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn. Tác phẩm phái sinh được làm từ tác phẩm gốc. Do đó, tác giả là chủ sở hữu tác phẩm gốc có quyền cho hay không cho phép việc làm tác phẩm phái sinh, có quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc làm tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của mình.

- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng. Đó là quyền của tác giả tự mình hoặc cho phép người khác trình bày tác phẩm của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua các chương trình ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Sao chép tác phẩm. Tác giả tự mình hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử. Quyền này cũng bao hàm việc bảo hộ tác phẩm khỏi bị sao chép trái phép. Khái niệm sao chép tác phẩm phải được hiểu theo nghĩa rộng. Mọi hình thức để tạo ra các bản sao một phần hoặc toàn bộ tác phẩm chứ không chỉ là hình thức “chép đúng y như bản gốc”⁵. Các hình thức sao chép tác phẩm như sao chụp, ghi âm, hay sao chép nội dung hình ảnh bằng máy quét, máy photocopy.

- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm. Quyền này cho phép tác giả tự mình hoặc cho phép người khác thực hiện việc phổ biến đến công chúng bản gốc, bản sao tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác. Quyền này cho phép công chúng có thể tiếp cận được tác phẩm tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. Quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong các Điều ước quốc

⁵ Viện Ngôn ngữ học, Từ điển Tiếng Việt, tr. 848.

tế chỉ có quy định về quyền cho thuê đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nghe nhìn và chương trình máy tính. Tuy nhiên, không áp dụng quyền cho thuê đối với chương trình, khi bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê như chương trình máy tính. Cũng không áp dụng quyền cho thuê đối với các tác phẩm điện ảnh, khi việc cho thuê thương mại dẫn đến việc sao chép tràn lan, ảnh hưởng đến quyền độc quyền sao chép và khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm.

Với các quyền trên, chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu tự mình thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện trong trường hợp khi người khác thực hiện quyền họ có thể được hưởng tiền nhuận bút, thù lao, các lợi ích khác theo thỏa thuận.

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, là người được chuyển giao quyền có các quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Nếu không có thỏa thuận khác, người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, quay phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu có các quyền nhân thân trừ quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm.

b. Giới hạn quyền tác giả

Quyền tác giả được thừa nhận và bảo hộ theo quy định, tuy nhiên, để đảm bảo tác giả, chủ sở hữu tác phẩm không lạm dụng những đặc quyền dành cho họ, đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với lợi ích cộng đồng, bảo tồn và phát triển những giá trị chung ở một mức độ hợp lý, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật các nước trên thế giới đều có những quy định giới hạn về quyền tác giả. Việc giới hạn thể hiện ở chỗ pháp luật quy định trong những trường hợp nhất định thì cá nhân, tổ chức khác có quyền sử dụng tác phẩm được công bố mà không xin phép, không phải trả tiền bản quyền (nh nhuận bút, thù lao) cho tác giả, chủ sở hữu

tác phẩm, sử dụng tác phẩm được công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 25 và Điều 26 của Luật Sở hữu trí tuệ). Tuy nhiên, việc sử dụng quyền này phải tuân theo những điều kiện và cách thức hợp lý do Luật Sở hữu trí tuệ và văn bản khác liên quan quy định.

“Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;

b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;

c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;

đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;

e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.”

Thứ nhất, theo quy định tại Điều 25 của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định 100/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Bộ luật dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan thì các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

Một là, tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân không nhằm mục đích thương mại.

Thư viện được sao chép để lưu trữ nhằm mục đích nghiên cứu không quá một bản. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng kể cả bản sao kỹ thuật số. Tuy nhiên, nếu người mượn sách của thư viện sau đó tự sao chép một bản để phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy về cơ bản được xác định là hợp pháp.

Quy định này nhằm mục đích phổ biến tác phẩm đến công chúng thông qua hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sử dụng có hiệu quả các tài sản trí tuệ của nhân loại, song việc khai thác không nhằm mục đích thương mại (phi lợi nhuận). Pháp luật quy định “tự sao chép” nghĩa là việc sao chép đó do người sử dụng thực hiện nhằm mục đích của chính mình trong phạm vi nghiên cứu khoa học và giảng dạy.

Trong thực tế nhiều trường hợp phô tô (sao chụp) bán cho người học thấp hơn giá in trên bìa hoặc phát miễn phí cho người học là xâm phạm quyền tác giả, có mục đích thương mại (trực tiếp hoặc gián tiếp). Quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định hướng dẫn phải “tự sao chép” nghĩa là người cần nghiên cứu, giảng dạy sao chép một bản phục vụ cho chính mình.

Hai là, trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình. Để đánh giá thế nào là hợp lý, Điều 24 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ quy định các yếu tố cần xem xét khi đánh giá tính hợp lý của việc trích dẫn như sau:

- Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập trong tác phẩm của mình.

- Số lượng và thực chất của phần trích dẫn từ tác phẩm được sử dụng để trích dẫn không gây phương hại quyền tác giả đối với tác phẩm được trích dẫn; phù hợp với tính chất đặc điểm của loại hình tác phẩm được sử dụng để trích dẫn.

Tuy nhiên, khi trích dẫn tác phẩm “hợp lý” còn nhiều vướng mắc khi áp dụng pháp luật. Mức độ trích dẫn có thể trích dẫn một câu, một đoạn hay trích cả toàn bộ tác phẩm. Việc trích nguyên vẹn tác phẩm đã được công bố để minh họa, bình chú trong một tác phẩm khác được xem là trích dẫn hợp lý hay không? Nếu ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm đó là xâm phạm quyền tác giả (chẳng hạn người đọc phải mua hai cuốn sách, nhưng giờ chỉ cần mua một cuốn đã có đầy đủ nội dung của cuốn sách kia).

Trong “trích dẫn hợp lý” tác giả thể hiện ý kiến cá nhân của mình, còn trường hợp sưu tầm tác phẩm đã công bố của người khác để làm tuyển tập, hợp tuyển, sắp xếp theo một chủ đề nhất định có tính sáng tạo thì hoàn toàn không thể hiện ý kiến, quan điểm của tác giả. Pháp luật công nhận và bảo hộ quyền tác giả đối với tuyển tập, hợp tuyển không làm ảnh hưởng đến tác phẩm gốc.

Ba là, trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.

Bốn là, trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại. Các trường hợp trích dẫn nêu trên phải đảm bảo không trở thành phần chính của tác phẩm mới,

phần trích dẫn chỉ giới hạn trong phạm vi giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong tác phẩm của mình và phải ghi rõ tên tác giả, nguồn gốc tác phẩm được trích dẫn.

Năm là, sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu (một bản).

Sáu là, biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào.

Bảy là, ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy.

Tám là, chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.

Chín là, chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.

Mười là, nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Các tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm nêu trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng tác phẩm như vậy không áp dụng với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Thứ hai, những trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả. Trường hợp tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm phải theo quy định chặt chẽ, không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng như vậy không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh (Điều 26 Luật

Sở hữu trí tuệ).

“Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.”

2.1.5. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

“Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.

2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:

a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng

dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.”

Khác với quyền sở hữu tài sản khác, quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng chỉ được bảo hộ trong một khoảng thời gian nhất định do pháp luật quy định. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được hiểu là thời hạn các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được pháp luật bảo hộ. Giới hạn thời gian bảo hộ quyền tác giả có tác động đến giá trị các quyền, nhất là các quyền khai thác, thương mại hoá tài sản trí tuệ. Trong thời hạn bảo hộ, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền hưởng nhuận bút, thù lao hoặc lợi ích vật chất khi cho phép người khác sử dụng tác phẩm của mình. Sau khi hết thời hạn bảo hộ, các chủ thể được tự do sử dụng tác phẩm nên tác giả chỉ còn một số quyền nhân thân không thể chuyển giao mà không thể chi phối việc sử dụng nó hoặc yêu cầu bất cứ lợi ích vật chất nào từ việc sử dụng tác phẩm nữa (quyền tài sản). Các quyền tác giả đối với các tác phẩm có thời gian bảo hộ khác nhau, có một số quyền tác giả được bảo hộ vô thời hạn, một số quyền chỉ được bảo hộ trong một thời gian xác định. Theo công ước Berne, quyền tác giả được bảo hộ ít nhất trong suốt đời người của tác giả cộng với 50 năm sau khi tác giả chết, đối với các tác phẩm khuyết danh thì thời hạn bảo hộ là 50 năm kể từ khi tác phẩm được phở cập đến quần chúng một cách hợp pháp (Điều 7).

Để đảm bảo lợi ích của chủ thể được bảo hộ, khuyến khích hoạt động

sáng tạo và trên cơ sở các Hiệp định, Điều ước quốc tế và Điều 27 của Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định thời hạn bảo hộ quyền tác giả như sau:

- Các quyền được bảo hộ vô thời hạn là các quyền nhân thân gắn liền với tác giả, không thể chuyển giao cho người khác. Đó là quyền đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc tên bút danh, được nêu tên thật hoặc tên bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm kể cả trường hợp tác giả không là chủ sở hữu tác phẩm hoặc tác phẩm đã được chuyển giao cho chủ thể khác. Riêng quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm là quyền nhân thân tuy nhiên có thể chuyển giao cho người khác nên thời hạn bảo hộ theo thời hạn bảo hộ quyền tài sản.

- Các quyền được bảo hộ trong thời hạn bao gồm quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình. Trong trường hợp tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ là suốt đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết, nếu tác giả có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

Các tác phẩm khác có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết, trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

Thời hạn bảo hộ trong các trường hợp nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24h ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

2.2. Bảo hộ quyền liên quan

2.2.1. Khái niệm quyền liên quan

Bảo hộ quyền liên quan thực hiện theo Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa kỳ, Hiệp định TRIPS, song điều ước quốc tế quan trọng trong lĩnh vực quyền liên quan là Công ước về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng được làm tại Roma vào ngày 26/10/1961 (gọi tắt là Công ước Rome 1961).

Theo Điều 3 Công ước Rome 1961, một số khái niệm quyền liên quan được hiểu như sau:

Bản ghi âm: Bản ghi âm là định hình thuần túy về âm thanh của các âm thanh của buổi biểu diễn hoặc của các âm thanh khác.

Nhà sản xuất bản ghi âm: Nhà sản xuất bản ghi âm là một cá nhân hoặc pháp nhân định hình âm lần đầu âm thanh của buổi biểu diễn hoặc của các âm thanh khác.

Công bố: Công bố là cung cấp các bản sao của bản ghi âm tới công chúng với số lượng hợp lý.

Sao chép: Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của bản ghi âm.

Phát sóng: Phát sóng được hiểu là việc truyền bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc các hình ảnh và âm thanh đến công chúng thu.

Tái phát sóng: Tái phát sóng là sự phát sóng đồng thời bởi một tổ chức phát sóng một buổi phát sóng của một tổ chức phát sóng khác.

Điều kiện bảo hộ quyền liên quan: Theo khoản 3, Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Quyền liên quan được bảo hộ cho những cá nhân, tổ chức hoạt động trong quá trình đưa tác phẩm đến công chúng. Đây là sự khác biệt giữa quyền tác giả và quyền liên quan do vậy, bảo hộ quyền này là bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của những tổ chức, cá

nhân đối với những sản phẩm mà họ thực hiện mà sản phẩm của họ không phải là tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được bảo hộ với danh nghĩa là quyền tác giả.

Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ

1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;

b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;

c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;

b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;

b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

Theo Điều 16 của Luật Sở hữu trí tuệ, các tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan bao gồm:

- Người biểu diễn gồm diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật. Quy định này phù hợp với điểm a, Điều 3 Công ước Rome 1961.

- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn, là tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

- Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (gọi chung là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).

- Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (gọi chung là tổ chức phát sóng).

Xuất phát từ đặc thù của quyền liên quan, pháp luật quy định cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật Sở hữu trí tuệ với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

2.2.2. Nội dung bảo hộ và giới hạn quyền liên quan

a. Nội dung bảo hộ quyền liên quan

- Bảo hộ quyền của người biểu diễn

Người biểu diễn là người thực hiện các hoạt động sáng tạo trong việc thể hiện các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học của các tác giả. Người biểu diễn bao gồm các diễn viên, ca sĩ, vũ công, nhạc công và những

người khác đóng vai diễn, đọc, ngâm, trình bày hoặc các thể hiện khác tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học.

Chủ thể biểu diễn là những người thực hiện các hoạt động biểu diễn. Trong trường hợp họ đồng thời là người đầu tư tài chính, các điều kiện vật chất khác quyết định việc hình thành cuộc biểu diễn thì họ là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn và được hưởng các quyền tài sản. Nếu họ không là người đầu tư tài chính và các điều kiện vật chất thì họ chỉ được hưởng các quyền nhân thân.

Các khách thể quyền biểu diễn là các cuộc biểu diễn tác phẩm của tác giả do người biểu diễn thực hiện tại lãnh thổ quốc gia và nước ngoài. Khi đề cập tới việc xâm hại quyền của người biểu diễn, chúng ta hiểu rằng các khách thể quyền bị khai thác sử dụng bất hợp pháp. Trường hợp cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình thì nó được bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình. Nếu người biểu diễn đầu tư tài chính và các điều kiện vật chất cho việc định hình bản ghi âm, ghi hình thì họ đồng thời là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

Đối tượng bảo hộ quyền biểu diễn chính là các quyền nhân thân và quyền tài sản của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn. Quyền nhân thân của người biểu diễn bao gồm quyền được giới thiệu tên khi biểu diễn, ghi tên trên bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát; quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc bằng bất kỳ hình thức nào gây phương hại tới danh dự, uy tín của người biểu diễn. Người biểu diễn có các quyền độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền tài sản sau: định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình. Sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình là việc tạo ra các bản sao khác từ chính bản ghi âm, ghi hình đó. Sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình là việc tạo ra các bản sao khác không từ chính bản ghi âm, ghi hình đó, như việc sao chép từ mạng thông tin điện tử chương trình phát sóng, dịch vụ mạng bưu chính viễn thông và các hình thức tương tự khác;

Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình; Phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn chưa định hình là việc phổ biến nó đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào trừ phát sóng. Trong trường hợp nhiều người tham gia biểu diễn thì có thể chọn người đại diện thực hiện các quyền nêu trên.

Quyền nhân thân và quyền tài sản nêu trên chỉ thuộc người biểu diễn khi họ không gây phương hại tới quyền tác giả. Những tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền tài sản phải trả thù lao cho người biểu diễn theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận.

Thời hạn bảo hộ quyền của người biểu diễn: quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình và kết thúc vào lúc 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ. Thời hạn này được quy định tại công ước Rome là 20 năm, kể từ khi cuộc biểu diễn định hình hoặc thực hiện.

- Bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Nhà sản xuất bản ghi âm ghi hình là tổ chức thực hiện các hoạt động sáng tạo của những người liên quan, đồng thời áp dụng những công nghệ phù hợp, để chuyển tải tác phẩm thuộc quyền tác giả đến công chúng thông qua việc sản xuất ra bản ghi âm.

Nhà sản xuất bản ghi âm, là một cá nhân hoặc một pháp nhân đầu tiên định hình âm thanh của các âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các ghi âm khác.

Bản ghi âm là bất kỳ một bản định hình nào về các âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác dành riêng cho cơ quan thính giác.

Âm thanh các cuộc biểu diễn và các hình ảnh cùng được định hình, vì vậy một số quốc gia trong đó có Việt Nam gọi là “Bản ghi âm, ghi hình”. Tuy nhiên, bản ghi âm, ghi hình này không bao gồm tác phẩm điện ảnh,

hoặc tác phẩm được tạo ra tương tự như tác phẩm điện ảnh.

Chủ thể quyền đối với bản ghi âm là những cá nhân, tổ chức đầu tư tài chính và các điều kiện vật chất khác quyết định việc hình thành bản ghi âm. Họ là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, được hưởng các quyền tài sản đối với bản ghi âm.

Khách thể quyền của nhà sản xuất bản ghi âm là các bản ghi âm. Tại Việt Nam, nó có thể bao gồm cả ghi hình, nên được gọi bản ghi âm, ghi hình. Theo công ước Rome, quốc tịch là tiêu chí để xác định bản ghi âm của một nước thành viên. Tương tự như vậy, định hình lần đầu cũng là tiêu chí để các quốc gia thành viên dành sự bảo hộ cho bản ghi âm, ghi hình của các nước thành viên khác.

Nội dung quyền đối với bản ghi âm chính là độc quyền của nhà sản xuất bản ghi âm. Nó bao gồm các quyền: sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm của mình; phân phối đến công chúng bản gốc bản sao bản ghi âm của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được, chẳng hạn phân phối trên mạng thông tin điện tử.

Sao chép trực tiếp bản ghi âm là việc tạo ra các bản sao khác từ chính bản ghi âm đó. Sao chép gián tiếp bản ghi âm là việc tạo ra các bản sao khác không từ chính bản ghi âm đó như việc sao chép từ mạng thông tin điện tử, chương trình phát sóng, dịch vụ mạng bưu chính viễn thông hoặc các hình thức tương tự khác.

Trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã công bố nhằm mục đích hoạt động thương mại, để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của chính phủ. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm đã công bố trong hoạt động kinh doanh thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thỏa thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng kể từ khi sử

dụng. Trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của chính phủ hoặc khởi kiện ra tòa.

Thời hạn bảo hộ quyền nhà sản xuất bản ghi âm theo luật Việt Nam là 50 năm tính từ năm tiếp theo năm công bố lần đầu tiên bản ghi âm, hoặc 50 năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm được định hình, nếu bản ghi âm chưa được công bố. Công ước Geneva và công ước Rome quy định thời hạn bảo hộ tối thiểu không ít hơn 20 năm, kể từ khi kết thúc năm mà bản ghi âm được định hình lần đầu, hoặc của năm mà bản ghi âm được công bố lần đầu.

- Bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng

Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng do mình thực hiện. Tổ chức phát sóng bao gồm các đài phát thanh, đài truyền hình.

Khách thể quyền phát sóng: nếu tổ chức phát sóng là chủ thể quyền đối với chương trình phát sóng, thì các khách thể quyền phát sóng là các chương trình phát sóng. Khi đề cập tới việc xâm hại quyền của tổ chức phát sóng là việc sử dụng bất hợp pháp các khách thể này.

Nội dung quyền của tổ chức phát sóng là độc quyền do tổ chức phát sóng tự thực hiện hoặc cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện. Các quyền này bao gồm: quyền phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; quyền phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; quyền định hình chương trình phát sóng của mình; quyền sao chép chương trình phát sóng của mình.

Phát sóng là việc truyền bằng phương tiện vô tuyến âm thanh hoặc những hình ảnh và âm thanh để công chúng có thể tiếp thu được.

Tái phát sóng là việc phát sóng đồng thời bởi một tổ chức phát sóng một chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác. Tiếp sóng cũng được hiểu là tái phát sóng.

Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi cho phép các tổ chức, cá nhân sử dụng quyền tài sản của mình để được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Thời hạn bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng là 50 năm, tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện và kết thúc vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ.

Theo công ước Berne, thời hạn bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng được kéo dài ít nhất cho đến khi kết thúc thời hạn 20 năm, kể từ cuối năm phát sóng đối với các chương trình phát sóng.

b. Giới hạn quyền liên quan

Cũng như quyền tác giả, quyền liên quan cũng chịu những giới hạn nhất định. Những giới hạn này hạn chế độ quyền của chủ sở hữu quyền liên quan ở mức độ hợp lý vì mục đích bảo vệ lợi ích chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội sử dụng trong một số trường hợp. Đó là các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao.

Thứ nhất, đối với các trường hợp sử dụng quyền liên quan không xin phép, không phải trả nhuận bút, thù lao theo Điều 32 Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

a) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;

b) TỰ sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;

c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;

d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này

không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Một là, tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân.

Pháp luật quy định sao chép nhằm: (1) mục đích nghiên cứu khoa học được hiểu là phục vụ việc thực hiện các công trình khoa học được giao mà không phải các mục đích khác như giải trí, tặng cho, lưu niệm,...(2) nghiên cứu khoa học của cá nhân. Xác định thế nào là mục đích của cá nhân, hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể. Vì vậy, việc sao chép để phục vụ cho chính người đó, nhóm người đó thực hiện nhiệm vụ được giao về lĩnh vực khoa học cụ thể. Việc sao chép để sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân là một ngoại lệ, chứ không phải là một quyền dành cho người sử dụng. Trong một trường hợp đĩa gốc đã cài một số biện pháp kỹ thuật chống sao chép (MTP), có thể ghi trên vỏ đĩa hoặc không ghi trên vỏ đĩa thì người sử dụng không có quyền khiếu nại về quyền sao chép cá nhân của họ bị cản trở.

Hai là, tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy trừ trường hợp các cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình chương trình phát sóng đã được công bố.

Ba là, trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin.

Trích dẫn hợp lý phải được xem xét các yếu tố sau: Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong việc cung cấp thông tin; Số lượng và thực chất của phần trích dẫn từ cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn; Trích dẫn phù hợp với tính chất, đặc điểm của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn (Điều 33 Nghị định

100/2006/NĐ-CP).

Chẳng hạn trong tiết mục múa “Mười một cô gái sông Hương”, “Ngã ba Đồng Lộc” có trích đoạn một số phim tài liệu để minh họa và làm sống động thêm tiết mục biểu diễn.

Bốn là, tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng. Bản sao tạm thời được hiểu là bản định hình có thời hạn, do tổ chức phát sóng thực hiện bằng các phương tiện thiết bị của mình, nhằm phục vụ cho buổi phát sóng ngay sau đó của chính tổ chức phát sóng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng ngoại lệ thuộc bốn trường hợp trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Thứ hai, đối với các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

“Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào thì không phải

xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại thì không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.”

Một là, trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng dưới bất kỳ hình nào. Sử dụng trực tiếp được hiểu là dùng đúng bản ghi âm ghi hình để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, môi trường kỹ thuật số để công chúng có thể tiếp nhận tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn. Sử dụng gián tiếp được hiểu là việc tiếp sóng, phát lại chương trình đã phát sóng, chuyển chương trình trong môi trường kỹ thuật số lên sóng.

Trong thực tế, nhiều chủ sở hữu quyền liên quan đã được hưởng nhuận bút và thù lao từ việc sử dụng nêu trên. Cụ thể Đài truyền hình Việt Nam và Đài phát thanh và truyền thanh của 15 tỉnh, thành phố đã thanh toán tiền cho chủ sở hữu khi sử dụng các tác phẩm và bản ghi âm, ghi hình vì mục đích thực hiện các quảng cáo. Hãng hàng không Việt Nam đã mua bản quyền các bản ghi âm, ghi hình để phát trên các tuyến hàng không.

Hai là, trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh thương mại. Đó là việc cá nhân, tổ chức sử

dụng cả trực tiếp và gián tiếp trong các hoạt động như sử dụng tại nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ bưu chính viễn thông, môi trường kỹ thuật số trong các hoạt động du lịch, hàng không, giao thông công cộng khác.

Để tăng cường thực thi Luật Sở hữu trí tuệ, Thủ tướng Chính phủ đã ký Chỉ thị 36/2008/CT-TTg kiểm tra thực thi pháp luật quyền tác giả, quyền liên quan trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ liên quan trong cả nước.

Tổ chức, cá nhân sử dụng những quyền trong các trường hợp nêu trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

2.2.3. Quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

Quyền tác giả và quyền liên quan được pháp luật bảo hộ nên chủ sở hữu tác phẩm có quyền đối với các phẩm (là tài sản trí tuệ). Việc khai thác giá trị của tác phẩm có thể được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua tổ chức khác đảm bảo tài sản trí tuệ được khai thác có hiệu quả phù hợp với ý chí của chủ sở hữu – đó là hình thức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

Trong thực tế có những tác phẩm được nhiều cá nhân hay tổ chức sử dụng nhiều lần ở các thời điểm khác nhau nên chủ sở hữu tác phẩm không thể kiểm soát được tất cả các hình thức sử dụng, việc thương lượng và trả tiền thù lao gặp nhiều khó khăn (nhất là đối với các tác phẩm âm nhạc) nên lựa chọn hình thức quản lý tập thể là phù hợp. Hiện nay ở nước ta vấn đề quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan còn khá mới mẻ nhưng ở các quốc gia phát triển lại rất được quan tâm. Từ các quốc gia đơn lẻ, năm 1926, mười sáu hiệp hội tổ chức quyền biểu diễn đã thành lập Liên đoàn quốc tế các nhà soạn nhạc và soạn lời (CISAC) với mục tiêu cơ bản là quản lý tập thể quyền tác giả. Hiện nay có các tổ chức quốc tế về quản lý tập thể quyền tác giả gồm: Hiệp hội Công nghiệp ghi âm quốc tế, Hiệp hội các nhà soạn

nhạc và lời quốc tế, Hiệp hội quản lý các tác phẩm nghe nhìn quốc tế và Liên hiệp các tổ chức quyền sao chép. Các quốc gia đều khuyến khích các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ra đời để tạo ra tiếng nói chung, nâng cao hiệu quả thực thi quyền tác giả, quyền liên quan. Ích lợi của các tổ chức này là tạo ra sự đồng thuận cao, hạn chế sự xâm phạm đối với các tác phẩm, thiết lập các hợp đồng đối với những người sử dụng tác phẩm và thu tiền thù lao để tái sản xuất cho các chủ thể sáng tạo thông qua các hợp đồng độc quyền khai thác.

Ở Việt Nam các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan. Hiện nay các tổ chức này bao gồm:

- Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc (tên giao dịch quốc tế viết tắt là VCPMC) thuộc Hội Nhạc sĩ Việt Nam.
- Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam thuộc Hội Nhà văn Việt Nam.
- Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam (tên giao dịch quốc tế viết tắt là RIAV).

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan: Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

b) Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây: Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác; hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan; báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Thông qua các tổ chức quản lý tập thể, chủ sở hữu tác phẩm có thể uỷ quyền cho tổ chức quản lý tập thể giám sát việc sử dụng tác phẩm, thương lượng với người sử dụng, cấp phép, thỏa thuận mức thù lao và phân bổ thù lao nhận được cho chủ sở hữu tác phẩm. Quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan mang lại nhiều lợi ích:

Thứ nhất, đơn giản hóa các thủ tục, theo đó người sử dụng tiếp cận các tác phẩm một cách đơn giản nhất chỉ thông qua một đầu mối mà không phải thông qua nhiều chủ thể, nhiều lần thương lượng. Vì vậy thời gian đàm phán giảm và chi phí giao dịch thấp. Chẳng hạn một đài Phát thanh – Truyền hình địa phương muốn sử dụng mười tác phẩm âm nhạc thì chỉ cần thông qua Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc thay vì phải đàm phán và ký hợp đồng với mười nhạc sỹ.

Thứ hai, đảm bảo sự kiểm soát khi có nhiều cá nhân, tổ chức sử dụng ở nhiều nơi, nhiều thời điểm khác nhau. Việc sử dụng tác phẩm được giám sát bởi tổ chức được ủy quyền và thu phí để phân phối lại cho chủ sở hữu tác phẩm vừa khai thác có hiệu quả giá trị kinh tế của tác phẩm vừa khuyến khích vật chất, sự chuyên tâm sáng tạo ra các tác phẩm có giá trị cho xã hội.

Việc ủy quyền của chủ sở hữu tác phẩm cho các tổ chức quản lý tập thể thông qua các hợp đồng, nội dung của hợp đồng thể hiện phạm vi ủy quyền. Thông qua các hợp đồng cho thấy việc ủy quyền (thường gọi ủy thác) thông thường được thể hiện qua hình thức ủy quyền toàn bộ từ việc cấp phép khai thác, giám sát thực hiện, thương lượng mức thù lao, nhận thù lao và phân phối lại cho chủ sở hữu tác phẩm,... Cũng có những trường hợp chủ sở hữu tác phẩm chỉ ủy quyền một phần, theo đó chủ sở hữu tác phẩm ký hợp đồng trực tiếp với cá nhân, tổ chức sử dụng nhưng tổ chức quản lý tập thể thực hiện giám sát và thu tiền thù lao.

Hiện nay, Việt Nam đã có một hệ thống các quy định của pháp luật khá đầy đủ về bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan nhưng vấn đề xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan vẫn xảy ra khá phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau. Vì vậy, vai trò của các tổ chức quản lý tập thể càng có ý nghĩa quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp để bảo vệ quyền tác giả và quyền liên quan. Vai trò của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ở nước ta trong thời gian qua đã được khẳng định không chỉ thu và phân phối tiền bản quyền mà còn thúc đẩy các lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần cho các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

Theo Điều 30 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, khi một cá nhân, tổ chức sử

dụng bản ghi vào mục đích thương mại không phải xin phép nhưng có nghĩa vụ trả tiền cho các chủ sở hữu quyền (trong đó có nhà sản xuất ghi âm, ghi hình). Các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm vào mục đích kinh doanh (phim trực tuyến, nhạc chờ, nhạc chuông,...) phải trả hai khoản: tiền bản quyền (quyền tác giả) và bản quyền ghi âm cho nhà sản xuất. Thực tế để ghi âm một tác phẩm ngoài việc trả tiền cho chủ sở hữu tác phẩm còn có các chi phí biên tập, hòa âm, phối khí,... nên chi phí rất cao. Thực tế khi sử dụng, chỉ có một số cá nhân, tổ chức trả bản quyền tác giả còn lơ đi việc trả tiền ghi âm cho đơn vị sản xuất dẫn đến sự vi phạm và xảy ra tranh chấp. Trong thời gian qua RIAV đã cấp phép sử dụng ghi trên internet cho các tổ chức trên các trang web: yeuamnhac.com, nhacvui.vn, socbay.com, pops.vn,... Song một vướng mắc trong thực tế là một số đơn vị sử dụng đã đàm phán trực tiếp với các đơn vị sản xuất băng đĩa sau đó mua vài chục tác phẩm nhưng lại đương nhiên sử dụng “chùa” tất cả các tác phẩm của đơn vị sản xuất. Nếu không có sự minh bạch, rõ ràng sẽ rất khó khăn cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đàm phán và giám sát do thiếu thông tin, thời hạn sử dụng và mức độ sử dụng. Để hạn chế tối đa việc xâm phạm thì giữa các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thống nhất cao thông qua hợp đồng ủy quyền trong đó thể hiện rõ phạm vi ủy quyền toàn bộ hay ủy quyền một phần để xác định rõ quyền và nghĩa vụ của đơn vị sản xuất băng đĩa cũng như trách nhiệm của RIAV (Tổ chức ghi âm – Hiệp hội công nghiệp ghi âm Việt Nam và đơn vị sử dụng).

Vấn đề thực thi quyền tác giả, quyền liên quan ở nước ta hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, quản lý tập thể quyền tác giả còn mới mẻ, do đó, vai trò của các tổ chức tập thể quyền tác giả cần được nhận thức một cách đúng đắn góp phần đảm bảo quản lý một cách hữu hiệu và bảo vệ thiết thực quyền, lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm (nhất là trong lĩnh vực âm nhạc) ở nước ta hiện nay.

2.2.4. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau

đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (khoản 1 Điều 49 Luật Sở hữu trí tuệ).

Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

Các chủ thể của quyền tác giả là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có quyền nộp đơn đăng ký quyền tác giả đối với các loại hình tác phẩm (là khách thể của quyền) được nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 2 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ).

Đối tượng đăng ký quyền liên quan là các quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, quyền của tổ chức phát sóng theo quy định tại Bộ luật dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ. Các chủ thể của các quyền liên quan bao gồm người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng có quyền nộp đơn đăng ký các quyền của mình đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng được Nhà nước bảo hộ.

Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

(1) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan (theo mẫu trên trang web Quyền tác giả Việt Nam–www.cov.gov.vn). Tờ khai được làm bằng tiếng Việt, được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan (hoặc người được ủy quyền hợp pháp nộp đơn) ký tên và ghi đủ thông tin về người nộp đơn theo mẫu quy định.

(2) Hai (02) bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả, hoặc bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan.

Những tác phẩm có đặc thù riêng như tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn liền với công trình kiến trúc, tác phẩm có kích thước quá lớn, công kênh thì được thay thế bằng ảnh chụp không gian ba chiều.

(3) Giấy ủy quyền nếu người nộp đơn là người được ủy quyền.

(4) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa.

(5) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả.

(6) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

Các tài liệu trên (trừ tờ khai đăng ký) nếu làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tại bộ phận đăng ký, Phòng quản lý Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật, Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật hoặc Văn phòng đại diện Cục Bản quyền tác giả Văn học – Nghệ thuật tại TP. Hồ Chí Minh hoặc nộp đơn tại Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu quyền liên quan cư trú hoặc có trụ sở. Sau đó Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cục Bản quyền tác giả Văn học – Nghệ thuật xem xét, giải quyết chấp nhận hay từ chối đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan (theo quy định tại Điều 57 Luật Sở hữu trí tuệ) có quyền đại diện cho tác giả, chủ sở hữu

tác phẩm, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành nộp đơn theo yêu cầu.

Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan là mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì Cục Bản quyền tác giả Văn học – Nghệ thuật phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

Khi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì Cục Bản quyền tác giả Văn học – Nghệ thuật tiến hành cấp lại, đổi Giấy chứng nhận.

Khi người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì Cục Bản quyền tác giả Văn học – Nghệ thuật có quyền hủy bỏ hiệu lực các giấy chứng nhận đã cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam (Điều 53 Luật Sở hữu trí tuệ).

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu quyền liên quan phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan theo quy định của Bộ Tài chính.

2.3. Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan

2.3.1. Khái niệm chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan

Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan được thực hiện dưới hai hình thức: Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan và chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan. Trước khi Luật Sở hữu trí tuệ 2005 được ban hành, Bộ luật dân sự và các quy định pháp luật liên quan không có quy định phân biệt giữa hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan và hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc phân biệt này lần đầu tiên được quy định tại Mục 1 và 2 Chương VI (chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan) của Luật Sở hữu trí tuệ. Trong đó những quy định này đã phân biệt rõ quyền tác giả và quyền liên quan nhằm xác định rõ từ đó có những quy định nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền này trong thực tiễn.

Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan được quy định tại Điều 742, Điều 479 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 45, Điều 47 Luật Sở hữu trí tuệ. Việc chuyển giao được thực hiện thông qua các phương thức sau:

Phương thức trực tiếp: Tác giả - chủ sở hữu tác phẩm trực tiếp chuyển giao tác phẩm cho các tổ chức hay cá nhân sử dụng (nhà xuất bản, công ty ghi băng,...) dưới hình thức hoặc là hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả hoặc là hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả. Trong điều khoản của hợp đồng thỏa thuận cụ thể các điều khoản, trong đó tác giả - chủ sở hữu tác phẩm được hưởng các lợi ích vật chất, còn các cá nhân tổ chức nhận chuyển giao được quyền khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm theo thỏa thuận.

Phương thức này phổ biến đối với những tác phẩm có giá trị nội dung, nghệ thuật hoặc những tác giả có uy tín. Khi đàm phán xác lập hợp đồng nhà sản xuất đã tính toán doanh thu trên cơ sở thăm dò thị trường để ước tính số lượng phát hành phù hợp.

Phương thức gián tiếp:

Tác giả - chủ sở hữu tác phẩm không trực tiếp đàm phán, ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm mà ủy thác cho tổ chức quản lý tập thể thực hiện. Tổ chức quản lý tập thể được ủy thác (ví dụ như Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam, Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam,...) sẽ trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng, thu tiền và giám sát việc thực hiện hợp đồng bên nhận chuyển giao. Tác giả - chủ sở hữu tác phẩm được nhận các khoản tiền từ tổ chức quản lý tập thể trên cơ sở thỏa thuận hoặc theo quy định. Phương thức này khá phổ biến vì có nhiều điểm như các tổ chức quản lý tập thể có đội ngũ chuyên nghiệp đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện và tạo điều kiện thời gian có các tác giả sáng tác những tác phẩm có giá trị.

Chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan từ các nhà xuất bản của nước ngoài (áp dụng chủ yếu đối với các tác phẩm phải mua bản quyền nước ngoài). Việc đàm phán, thương lượng và xác lập hợp đồng thông qua nhà xuất bản nước ngoài để được cấp phép xuất bản dưới dạng sách bán tại thị trường Việt Nam.

Ví dụ, trường hợp Nhà xuất bản Moody, Hoa Kỳ ký hợp đồng thỏa thuận bản quyền không độc quyền số 9635 (Non Exclusive License Agreement) với Nhà xuất bản T, Việt Nam có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2003 cho phép in và phát hành ấn bản tiếng Việt trên toàn thế giới cho tựa sách “Năm ngôn ngữ tình yêu”.

Các hình thức chuyển giao quyền tác giả trên có sự đàm phán, thỏa thuận bình đẳng thực sự nên tạo ra động lực thúc đẩy sự sáng tạo cho các tác giả - chủ sở hữu tác phẩm. Ngoài ra, còn có những hình thức khai thác các tác phẩm trong lĩnh vực khoa học giáo dục không qua đàm phán (dưới dạng bị động), tác giả gửi bản thảo cho các nhà xuất bản, các tạp chí. Các nhà xuất bản, các tạp chí xem xét, biên tập thấy đủ điều kiện đưa vào xuất bản và trả thù lao cho tác giả theo quy định. Việc thực hiện theo phương thức này tuân theo các quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản.

Mặc dù thông qua các phương thức khác nhau, khi thỏa thuận giữa tác giả - chủ sở hữu tác phẩm có thể thỏa thuận chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan dưới hình thức độc quyền (Exclusive License Agreement) hay thỏa thuận không độc quyền (Non - Exclusive License Agreement).

2.3.2. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

a. Khái niệm hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Khai thác các giá trị kinh tế của quyền tác giả, quyền liên quan có thể do các chủ thể được nhà nước bảo hộ trực tiếp thực hiện. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc các chủ thể quyền khác khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm thông qua những hình thức nhất định để đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của mình đồng thời để tác phẩm có thể được đông đảo công chúng sử dụng,

trong đó có việc chuyển nhượng cho chủ thể khác khai thác giá trị kinh tế của tác phẩm; tác giả chủ sở hữu tác phẩm được hưởng những lợi ích vật chất nhất định để đầu tư cho việc sáng tạo những tài sản trí tuệ mới có giá trị.

Theo quy định của pháp luật dân sự, quyền tác giả, quyền liên quan là tài sản (quyền tài sản) nhưng đây là tài sản trí tuệ có những đặc thù nhất định không thể giao dịch thuần túy như những tài sản thông thường mang tính vật chất hữu hình (như vật, tiền hay giấy tờ có giá). Do đó, chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan từ một chủ thể này sang chủ thể khác chủ yếu là các quyền tài sản để bên nhận chuyển nhượng khai thác các giá trị kinh tế của tài sản đó còn các quyền nhân thân gắn với chủ thể.

Quy định của pháp luật “chuyển nhượng” quyền tác giả, quyền liên quan hoàn toàn khác với khái niệm “mua bán”. Trong hợp đồng mua bán tài sản, bên mua trở thành chủ sở hữu tài sản và có toàn quyền đối với tài sản thuộc sở hữu của mình; còn việc chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan bên nhận chuyển nhượng có các quyền tài sản đối với tác phẩm và chỉ có quyền nhân thân là quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm. Giới hạn của hợp đồng xác định trong phạm vi chuyển nhượng đảm bảo cho tác phẩm được bảo hộ, trong đó tác giả vẫn có các quyền nhân thân không thể chuyển giao đối với tác phẩm kể cả khi đã chuyển giao cho chủ thể khác.

Bộ luật dân sự 1995 không có quy định cụ thể về nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan mà chỉ có quy định về hợp đồng sử dụng tác phẩm tại mục 3 Chương I Phần thứ sáu. Hợp đồng sử dụng tác phẩm theo quy định của Bộ luật dân sự 1995 được hướng dẫn tại Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT ngày 10/5/2001 của Bộ Văn hoá Thông tin hướng dẫn thi hành Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996, Nghị định số 60/CP ngày 06/06/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự.

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quy định chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại Khoản 3

Điều 19, Điều 20, Khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan (khoản 1 Điều 45 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là một hợp đồng dân sự gồm các nội dung cơ bản sau đây:

b. Đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Trong lĩnh vực khoa học giáo dục các đối tượng chủ yếu của hợp đồng chuyển nhượng gồm:

Các tác phẩm thuộc quyền tác giả: Tác phẩm văn học nghệ thuật, tác phẩm khoa học (sách giáo khoa, giáo trình, các công trình khoa học,...), tác phẩm âm nhạc và các tác phẩm viết khác.

Đối tượng của quyền liên quan: bản ghi âm, ghi hình,...

Các tác phẩm được chuyển giao có thể là tác phẩm hư cấu (thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết,...) hoặc tác phẩm không hư cấu (công trình khoa học, hồi ký, tự truyện, phê bình, giáo trình giảng dạy,...).

Việc chuyển giao bao gồm các quyền sau đây:

Một là, quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm (khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ) của tác giả, của các đồng tác giả, của người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc người giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thoả thuận khác, của người thừa kế, của người được chuyển giao quyền, của Nhà nước quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và 42 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Hai là, các quyền tài sản của người nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ (Điều 20 và Điều 36).

Ba là, quyền tài sản của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư cuộc biểu diễn đó hoặc của chủ đầu tư khi người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư, trừ trường hợp có thoả thuận khác với các bên liên quan (khoản 2 Điều 44).

Bốn là, quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng

của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với các bên liên quan (Điều 31 và khoản 3 Điều 44).

Xuất phát từ đặc thù của tài sản trí tuệ, pháp luật quy định quyền nhân thân không thể chuyển giao không được phép chuyển nhượng (bảo hộ tuyệt đối). Những quyền nhân thân không có ý nghĩa gắn với các chủ thể mà còn hạn chế sự xâm phạm, cắt xén, thay đổi vì mục đích lợi nhuận của bên nhận chuyển nhượng.

Đối với tác giả: Tác giả không chuyển nhượng được các quyền nhân thân bao gồm:

- Quyền đặt tên cho tác phẩm (khoản 1 Điều 19);
- Quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng (khoản 2 Điều 19);
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả (khoản 4 Điều 19).

Đối với người biểu diễn: Người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Quyền được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;
- Quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

Các quyền còn lại của chủ sở hữu quyền liên quan quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ vẫn được chuyển nhượng theo những điều kiện quy định của pháp luật.

c. Chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ thì chủ thể có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được quy định tại nhiều Điều luật.

Cụ thể, đối với từng đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan thì có các chủ thể có quyền chuyển nhượng tương ứng.

Đối với quyền tác giả, chủ thể có thể chuyển nhượng quyền tác giả bao gồm:

- Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc người thừa kế, người được chuyển giao quyền;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước theo quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ có quyền chuyển nhượng đối với quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế đang nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với quyền liên quan, chủ thể có quyền chuyển nhượng quyền liên quan bao gồm:

- Người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu cuộc biểu diễn;

- Nhà sản xuất là chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình;

- Tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với các bên liên quan (Điều 44 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Trong trường hợp quyền tác giả, quyền liên quan chỉ thuộc quyền sở hữu của một chủ sở hữu duy nhất thì chủ sở hữu đó có quyền quyết định việc có chuyển nhượng hay không chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đó. Nếu tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thoả thuận

của tất cả các đồng chủ sở hữu; trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng có thể tách biệt ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng của mình cho tổ chức, cá nhân khác (Khoản 3 Điều 45 của Luật Sở hữu trí tuệ).

d. Hình thức và nội dung chủ yếu của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan: Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được lập thành văn bản.

Thực hiện, sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả và quyền liên quan

Luật Sở hữu trí tuệ không quy định việc thực hiện, sửa đổi, bổ sung hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan mà chỉ quy định mang tính nguyên tắc tại khoản 2 Điều 46 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự. Do đó, các bên ký kết hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc sửa đổi hợp đồng phải căn cứ vào các quy định tương ứng của Bộ luật dân sự 2005.

2.3.3. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

a. Khái niệm hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận với tổ chức, cá nhân khác cho phép sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ (khoản 1 Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ).

b. Đối tượng của hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả,

quyền liên quan

Các quyền tác giả, quyền liên quan được phép chuyển quyền sử dụng được quy định tại Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm (khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ) của tác giả, của đồng tác giả, của người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thoả thuận khác, của người thừa kế, của người được chuyển giao quyền; của Nhà nước quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 và Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Các quyền tài sản của người nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ).

- Quyền tài sản của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu quyền.

- Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình đối với bản ghi âm, ghi hình, nếu nhà sản xuất là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình đó.

- Quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng, trừ trường hợp có thoả thuận khác với các bên liên quan

Việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan nhằm khai thác có hiệu quả tác phẩm. Đối với các quyền nhân thân không thể chuyển giao thì khi chuyển quyền sử dụng chỉ bao gồm quyền tài sản mà quyền nhân thân vẫn thuộc về tác giả. Khoản 2 Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ quy định tác giả không được phép chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân bao gồm:

- Đặt tên cho tác phẩm (khoản 1 Điều 19).

- Đúng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng (khoản 2 Điều 19).

- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại

đến danh dự và uy tín của tác giả (khoản 4 Điều 19).

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Sở hữu trí tuệ, người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân bao gồm:

- Quyền được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;

- Quyền được bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

c. Chủ thể chuyển quyền và nhận quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ thì chủ thể có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan, trong đó đối với từng đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan thì có các chủ thể chuyển quyền sử dụng tương ứng.

Đối với quyền tác giả, những chủ thể có quyền chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, bao gồm:

- Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả, các đồng tác giả;

- Người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, trừ trường hợp có thoả thuận khác;

- Người thừa kế, người được chuyển giao quyền đang nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định tại Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ cũng có thể được phép chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, trừ trường hợp có thoả thuận khác;

- Nhà nước theo quy định tại các Điều 37, Điều 38, Điều, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với quyền liên quan, chủ thể có quyền chuyển giao quyền sử dụng quyền liên quan bao gồm:

- Người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn nếu người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu cuộc biểu diễn đó.

- Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình đối với bản ghi âm, ghi hình, nếu nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu bản ghi âm, ghi hình đó.

- Tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với các bên liên quan.

Trường hợp quyền tác giả, quyền liên quan chỉ thuộc quyền sở hữu của một chủ sở hữu duy nhất thì chủ sở hữu có quyền quyết định việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đó, cho cá nhân, tổ chức khác. Nếu có đồng chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan thì việc chuyển nhượng sử dụng được thực hiện như sau: Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: tên và địa chỉ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền; căn cứ chuyển quyền; giá, phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng (khoản 1 Điều 48 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Điểm cần lưu ý đối với loại hợp đồng này, chủ sở hữu chỉ chuyển giao quyền sử dụng đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan trong một thời hạn nhất định nên gần giống với loại hợp đồng cho thuê hay cho mượn tài sản trong Bộ luật dân sự.

Tương tự như đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan, việc thực hiện, việc sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể được thực hiện theo các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Câu hỏi thảo luận chương 2

Câu 1. Lựa chọn phương án đúng nhất trong các trường hợp sau đây:

1. Quyền tác giả được bảo hộ: *a, chỉ theo pháp luật Việt Nam; b, chỉ theo pháp luật quốc tế; c, cả hai phương án trên đều đúng.*

2. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ: *a, các tác phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học kỹ thuật; b, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại; c, cả hai phương án trên đều đúng.*

3. Nội dung quyền tác giả bao gồm: *a, chỉ có quyền tài sản; b, chỉ có quyền nhân thân; c, cả hai phương án trên đều đúng.*

4. Quyền tác giả được bảo hộ: *a, khi đã đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b, bảo hộ tự nhiên không cần đăng ký; c, một số tác phẩm phải đăng ký và một số tác phẩm không cần đăng ký.*

5. Khi cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm: *a, luôn luôn phải xin phép và phải trả nhuận bút, thù lao; b, không phải xin phép nhưng luôn luôn phải trả nhuận bút, thù lao; c, cả hai phương án trên đều sai.*

Câu 2. Những khẳng định sau đây là đúng hay sai. Giải thích vì sao?

a) Quyền tác giả chỉ bao gồm quyền của tác giả đối với tác phẩm.

b) Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật thì thuộc về Nhà nước.

c) Thư viện được quyền sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới người đọc.

d) Thời hạn bảo hộ quyền tác giả là 30 năm.

e) Quyền liên quan chỉ bao gồm quyền của tổ chức phát sóng.

Câu 3. Giới hạn quyền tác giả được pháp luật quy định như thế nào?

Câu 4. Phân tích nội dung quyền tác giả.

Câu 5. Quyền liên quan là gì?

Câu 6. Nội dung quyền liên quan theo pháp luật Việt Nam.

Câu 7. Thủ tục đăng ký quyền tác giả được pháp luật quy định như thế nào?

Câu 8. Sinh viên H (trường Đại học M) mượn một cuốn sách của thư viện mang ra Cửa hàng photocopy để phô tô cho mỗi bạn trong lớp một cuốn để phục vụ học tập.

Theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, hành vi của H có được pháp luật cho phép không? Vì sao?

Câu 9. Nhạc sĩ M sáng tác nhiều bài hát nhưng thường bị các cá nhân, tổ chức sử dụng không trả tiền bản quyền. Nhạc sĩ không có điều kiện yêu cầu từng cá nhân, tổ chức thực hiện.

- Hãy tư vấn cho nhạc sĩ M có thể uỷ thác cho tổ chức nào thực hiện thu tiền bản quyền? Thủ tục uỷ thác và lợi ích của việc uỷ thác so với việc tác giả tự yêu cầu các nhân, tổ chức trả tiền bản quyền?

- Công ty thu băng đĩa K & K ký hợp đồng với nhạc sĩ M thu mười bài hát nhưng bị Công ty MTV sử dụng làm nhạc chuông miễn phí. Công ty MTV sử dụng làm nhạc chuông miễn phí có phải xin phép và trả tiền cho Công ty K & K không? Nếu không có điều kiện kiểm tra, giám sát đối với các tác phẩm ghi âm, Công ty K & K có thể uỷ thác cho tổ chức nào thực hiện?

Câu 10. Tiến sĩ Nguyễn Văn T là giáo viên của trường Đại học Luật M. Theo hợp đồng biên soạn giáo trình giữa ông T và trường Đại học Luật M ngày 16/05/2009, có nội dung cơ bản như sau: Ông T biên soạn Giáo trình Luật Cảnh tranh và được trả nhuận bút là 50 ngàn đồng /1 trang. Sau khi biên soạn xong, giáo trình đã được xuất bản và phát hành theo quy định vào năm 2010.

Hỏi:

- Tiến sĩ T và trường Đại học Luật M có những quyền gì đối với giáo trình trên?

- Tháng 9/2010, tiến sĩ T cho phép Nhà xuất bản Giáo dục dịch xuất bản giáo trình bằng tiếng Anh có xâm phạm quyền tác giả không? Vì sao?.

Chương 3

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

3.1. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

3.1.1. Khái niệm sáng chế

Quyền sở hữu công nghiệp là một trong những quyền quan trọng trong các quyền sở hữu trí tuệ có tác động lớn đến đời sống kinh tế xã hội. Đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện nay, khoa học công nghệ phát triển như vũ bão thì việc xác định vị trí vai trò của quyền sở hữu công nghiệp cũng như thực hiện tốt việc bảo hộ sẽ có một ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc khuyến khích và bảo vệ các tài sản trí tuệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội.

Trước hết, cần hiểu quyền sở hữu công nghiệp là gì? Theo pháp luật Việt Nam, tại điều 780 Bộ luật dân sự 2005 xác định thì: *Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định.*

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 cũng có cách tiếp cận tương tự đối với quyền sở hữu công nghiệp: *Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.*

Về khái niệm sáng chế, có nhiều cách tiếp cận với khác nhau. Theo cách hiểu thông thường, sáng chế là sản phẩm sáng tạo của bộ óc con người, không hề có trong tự nhiên. Ở khía cạnh này, bất cứ cái gì được con người sáng tạo ra đều có thể được xem là sáng chế. Chẳng hạn, T. Edison là người sáng chế ra bóng đèn, máy ghi âm; người Trung Hoa sáng tạo ra giấy, thuốc súng;...

Một cách hiểu khác, sáng chế là một giải pháp kỹ thuật mới, có tính

sáng tạo và có khả năng áp dụng trong công nghiệp.⁶

Theo từ điển bách khoa mở Wikipedia, sáng chế (*invention*) là một giải pháp kỹ thuật mang tính mới về nguyên lý kỹ thuật, tính sáng tạo và áp dụng được⁷.

Ở khía cạnh pháp lý, điều 782 Bộ luật dân sự 2005 của Việt Nam xác định: “*Sáng chế là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội*”. Trong khi đó, Luật sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009) tại khoản 12, điều 4 có những điểm khác trong cách định nghĩa sáng chế: “*Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên*”. Sáng chế cũng có thể được hiểu theo một cách khác: “*Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế - được hiểu là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định*”⁸.

Như vậy, *sáng chế* được xác định là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

3.1.2. Đối tượng bảo hộ

Trong số các đối tượng của sở hữu công nghiệp được pháp luật Việt Nam quy định bảo hộ thì sáng chế là một đối tượng quan trọng. Tính quan trọng của sáng chế không chỉ thể hiện ở chỗ nó là một đối tượng đặc trưng của sở hữu công nghiệp mà còn ở vai trò của nó. Trong thực tế, sáng chế có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và phục vụ cuộc sống của con người. Chính vì vậy, pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia đều có những quy định chặt chẽ trong việc bảo hộ sáng chế thông qua việc cấp bằng độc quyền sáng chế.

⁶ Lê Hồng Hạnh, Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam-những vấn đề lý luận và thực tiễn. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004.

⁷ Từ điển bách khoa mở Wikipedia. http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%A1ng_ch%E1%BA%BF

⁸ Điểm b Điều 25. 3 Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 58. Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ

1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;*
- b) Có trình độ sáng tạo;*
- c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.*

2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;*
- b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.*

Từ phân tích khái niệm có nhiều cách hiểu khác nhau về sáng chế tuy nhiên, nếu xem xét ở các khía cạnh bản chất, sáng chế có thể được thể hiện ở các đặc trưng như sau:

Thứ nhất, sáng chế có bản chất là tạo ra phương tiện mới, sản phẩm mới về nguyên lý kỹ thuật, chưa từng tồn tại hoặc đã tồn tại trong một nhóm người nhỏ song không phổ biến và là bí mật đối với cộng đồng, tức sáng chế vẫn có thể là mô tả chi tiết kỹ thuật tạo ra một sản phẩm kỹ thuật hoặc quy trình kỹ thuật bí mật. Đặc tính này tạo nên tính mới và trình độ sáng tạo.

Thứ hai, sáng chế có khả năng áp dụng công nghiệp, tức là có khả năng áp dụng trực tiếp hoặc qua thử nghiệm để ứng dụng vào sản xuất và đời sống, phục vụ đời sống và con người.

Cuối cùng, sáng chế có thể bị lạc hậu và tiêu vong theo sự phát triển tiến bộ của khoa học công nghệ. Đây là quy luật tất yếu của sự phủ định và phát triển của thế giới. Thế giới luôn vận động, biến đổi trong khi sự sáng tạo của con người là không ngừng nghỉ, điều này làm cho các sáng chế hôm nay có thể trở nên lạc hậu và không còn giá trị trong nay mai.

Những đặc điểm này của sáng chế cũng được pháp luật của nhiều nước đặt ra như là các điều kiện để xem xét việc bảo hộ. Pháp luật Việt

Nam, tại điều 58 Luật sở hữu trí tuệ 2005 cũng có những quy định về điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ, theo đó sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện về tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Mặt khác, sáng chế được bảo hộ theo hình thức cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện về tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp⁹.

Bên cạnh đó, nếu là giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế - được hiểu là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật nếu muốn được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế, phải thuộc một trong các dạng sau đây¹⁰:

Thứ nhất, sản phẩm dưới dạng vật thể (dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện, mạch điện...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về kết cấu, sản phẩm đó có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng một nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng chất thể (vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định một sản phẩm nhân tạo được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về sự hiện diện, tỉ lệ và trạng thái của các phần tử, có chức năng (công dụng) như một phương tiện nhằm đáp ứng một nhu cầu nhất định của con người; hoặc sản phẩm dưới dạng vật liệu sinh học (gen, thực vật/động vật biến đổi gen...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin về một sản phẩm chứa thông tin di truyền bị biến đổi dưới tác động của con người, có khả năng tự tái tạo;

Thứ hai, quy trình (quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý...) được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định cách thức tiến hành một quá trình, một công việc cụ thể được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về trình tự, điều kiện, thành phần tham gia, biện

⁹ Khoản 2, điều 58 Luật sở hữu trí tuệ 2005.

¹⁰ Điểm b, khoản 3, Điều 25, Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

pháp, phương tiện thực hiện các thao tác nhằm đạt được một mục đích nhất định.

Ngoài ra, để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân dễ dàng trong việc xác định phạm vi đối tượng sáng chế được bảo hộ, Luật sở hữu trí tuệ 2005 cũng đã đưa ra một số trường hợp không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế, đó là các đối tượng: *phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học; Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính; Cách thức thể hiện thông tin; Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ; Giống thực vật, giống động vật; Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh; Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật*¹¹.

Có thể thấy rằng trong thực tế xã hội sáng chế rất đa dạng, phong phú và có thể diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy vậy, ở khía cạnh pháp lý, nhằm tạo ra sự thống nhất trong việc quản lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của những người liên quan và khuyến khích sự sáng tạo, nhà nước chỉ giới hạn các đối tượng sáng chế được xem xét bảo hộ. Những đối tượng khác có thể là sáng chế hoặc không phải sáng chế mà chỉ là những đối tượng có một số đặc tính của sáng chế, sẽ không được xem xét bảo hộ hoặc có thể được bảo hộ nhưng ở danh nghĩa khác không phải sáng chế. Chẳng hạn, đối với phương pháp toán học, có thể đây là một đối tượng có một số đặc tính của sáng chế nhưng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế.

3.1.3. Điều kiện bảo hộ sáng chế và cách thức xác định

Như đã trình bày ở trên, luật pháp quốc tế và luật pháp của nhiều quốc gia đều có các quy định tương tự nhau trong việc xác định các điều kiện bảo hộ đối với sáng chế.

Theo Hiệp định TRIPS đã xác định: “*Bằng độc quyền sáng chế phải được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay quy trình thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó phải mới, có trình độ*

¹¹ Điều 59, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

sáng tạo và có khả năng áp dụng trong công nghiệp”¹².

Pháp luật của nhiều nước đều quy định sáng chế phải có tính “mới”, “trình độ sáng tạo” và “áp dụng trong công nghiệp” mà Hiệp định TRIPS xác định là ba thuộc tính quan trọng và đồng thời cũng là các điều kiện cơ bản để một sáng chế được xem xét để cấp bằng sáng chế. Chẳng hạn, pháp luật Pháp, bằng độc quyền sáng chế được cấp cho các sáng chế đáp ứng được ba điều kiện như sau: Sáng chế phải có tính mới, tức là sáng chế đó chưa được công chúng biết đến trước khi nộp đơn xin cấp văn bằng bảo hộ; Sáng chế phải có tính sáng tạo, nghĩa là sáng chế đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình làm việc trong lĩnh vực tương ứng; và sáng chế phải có khả năng áp dụng công nghiệp, theo nghĩa này việc áp dụng không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp.¹³

Tương tự, luật sáng chế của Hoa Kỳ quy định: bất kỳ sáng chế nào đáp ứng ba yêu cầu là tính mới, không hiển nhiên, và hữu ích thì đều có thể được cấp văn bằng độc quyền sáng chế¹⁴. Ở Việt Nam, Bộ luật dân sự quy định tổng quát ba điều kiện để cấp bằng độc quyền sáng chế cho một sáng chế là tính mới, có trình độ sáng tạo, và khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội¹⁵. Hiện tại, Điều 58 Luật sở hữu trí tuệ 2005 có những quy định cụ thể hơn:

“1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có trình độ sáng tạo; c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có tính mới; b) Có khả năng áp dụng công nghiệp”.

¹² Điều 27, Hiệp định TRIPS.

¹³ Điều L 611-10, L611-11, L611-14, và L611-15, Bộ luật sở hữu trí tuệ Pháp năm 1996. Trích dẫn trong “Lê Hồng Hạnh, Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam-những vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB chính trị quốc gia. Hà Nội 2004”. Trang 68.

¹⁴ Lê Hồng Hạnh, Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam-những vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB chính trị quốc gia. Hà Nội 2004. Trang 68.

¹⁵ Điều 782, Bộ luật dân sự 2005.

Như vậy, có thể thấy rằng, tính “mới”, tính “sáng tạo” và khả năng “áp dụng công nghiệp” là ba điều kiện quan trọng để một sáng chế được xem xét bảo hộ trong pháp luật của nhiều nước, cụ thể:

Một là, *tính mới*

Theo các văn bản pháp luật Việt Nam trước đây, tính mới được giải thích cụ thể là so với trình độ kỹ thuật trên thế giới. Theo đó, một sáng chế được xem là mới nếu giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn. Mặt khác, trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó¹⁶.

Bên cạnh đó, để giải thích rõ hơn đặc tính mới của sáng chế, điều 4, Nghị định 63/CP, ngày 24 tháng 10 năm 1996 còn xác định thêm: “*Một thông tin được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan được biết thông tin đó. Giải pháp không bị coi là mất tính mới nếu giải pháp bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích*”.

Hiện tại, kế thừa những quy định trước đây về sáng chế, Luật sở hữu trí tuệ 2005 cũng đã hoàn thiện hơn các quy định về việc xác định tính mới

¹⁶ Các nguồn thông tin được xác định theo tinh thần của pháp luật chủ yếu là: Các nguồn thông tin liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích ở nước ngoài, tính từ ngày công bố; Các nguồn thông tin khác chứa đựng ở các ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, đĩa quang... tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành; Các nguồn thông tin đại chúng (phát thanh, truyền thanh, truyền hình) - tính từ ngày công bố tin; Các báo cáo khoa học, các bài giảng ... nếu được ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào - tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài; Các triển lãm - tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày. *Xem thêm* Nghị định 63/CP, ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết quyền sở hữu công nghiệp.

của một giải pháp kỹ thuật là sáng chế. Cụ thể, *thứ nhất*, một sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên. *Thứ hai*, sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó. *Thứ ba*, sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này .

Điều 86, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

“1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và thoả thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng

bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký”.

- Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

- Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức¹⁷.

So với những quy định trước đây, Luật sở hữu trí tuệ 2005 có điểm khác biệt khi xác định tính mới của sáng chế đó là nghĩa vụ giữ bí mật của những người liên quan cho dù họ có biết những thông tin liên quan đến sáng chế. Từ đó, nếu những người liên quan này (thường chiếm số lượng giới hạn) hoặc những người khác công bố một cách trái pháp luật những thông tin liên quan đến sáng chế thì việc công bố đó cũng không làm mất đi tính mới của sáng chế đó.

Hai là, *tính sáng tạo*

Thuộc tính thứ hai và cũng là một tiêu chuẩn để xem xét bảo hộ đối với một sáng chế là *trình độ sáng tạo* của sáng chế. Sáng tạo là một thuật ngữ gắn liền với sự thay đổi, đưa ra cái mới, do đó tính sáng tạo thực chất rất gần với tính mới khi chúng ta đề cập đến sáng chế với tư cách là một đối tượng của sở hữu công nghiệp.

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng hoặc hiển nhiên đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Trình độ sáng tạo được xem là một thuộc tính quan trọng để đánh giá

¹⁷ Xem điều 60, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

chất lượng của các sáng chế. Theo đó, tính sáng tạo để sáng chế càng có giá trị và khả năng ứng dụng trong các hoạt động kinh tế xã hội hay phục vụ cuộc sống càng lớn. Trong một số trường hợp khi xem xét các tiêu chuẩn của một sáng chế để cấp văn bằng bảo hộ, tính sáng tạo có thể có ít, thậm chí không có tính sáng tạo. Khi đó, chỉ cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích: *“Trong trường hợp sáng chế không đáp ứng tiêu chuẩn về tính sáng tạo nhưng có tính mới và có khả năng áp dụng công nghiệp thì sáng chế sẽ được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu sáng chế này không phải là hiểu biết thông thường”*.

Tuy nhiên, trong trường hợp này, để được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích thì các giải pháp kỹ thuật, mặc dù không đảm bảo tính sáng tạo nhưng phải đáp ứng điều kiện là *“không phải là những hiểu biết thông thường”*, có nghĩa là không phải có tính phổ cập. Việc bảo hộ trong trường hợp này là dưới danh nghĩa *“giải pháp hữu ích”*- cấp văn bằng độc quyền giải pháp hữu ích chứ không phải sáng chế. Trên thực tế theo quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, giải pháp hữu ích về bản chất cũng là sáng chế nhưng ở trình độ thấp hơn mà trong lĩnh vực pháp luật người ta còn gọi là sáng chế nhỏ hay mẫu hữu ích¹⁸. Mặc dù vậy, pháp luật của nhiều nước, trong đó có Việt Nam có sự phân biệt hai đối tượng.

Thuộc tính thứ ba của sáng chế được đề cập khi xem xét cấp văn bằng bảo hộ là *khả năng áp dụng công nghiệp*. Thuộc tính này trước đây được Bộ luật dân sự 1995 đã xác định khác hơn là *“khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội”*¹⁹. Theo đó, nếu căn cứ vào bản chất giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ 2005, sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản

¹⁸ Lê Hồng Hạnh, sdd, trang 75.

¹⁹ Điều 782, Bộ luật dân sự 1995.

xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định²⁰.

Các quy định của pháp luật Việt Nam về tiêu chuẩn và cách xác định đối với các đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế là tương đối phù hợp với pháp luật quốc tế và khá tương đồng với pháp luật của các nước. Mặc dù phạm vi bảo hộ đối với các đối tượng là sáng chế ở Việt Nam vẫn còn một số khác biệt so với pháp luật của một số nước và thông lệ quốc tế, chúng ta cũng đã xác định được một số thuộc tính chung của các đối tượng này như tính mới, tính sáng tạo, và khả năng áp dụng công nghiệp.

3.1.4. Cơ chế bảo hộ và trình tự thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế

a. Cơ chế bảo hộ đối với sáng chế

Bảo hộ đối với sáng chế xuất phát từ việc đăng ký của người sáng tạo ra hoặc sở hữu sáng chế theo những trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Trong trường hợp hồ sơ đáp ứng được các yêu cầu về các điều kiện bảo hộ thì nhà nước sẽ cấp văn bằng bảo hộ đối với các sáng chế đăng ký. Việc cấp văn bằng bảo hộ là một cơ chế đặc trưng trong việc thực hiện bảo hộ đối với các sáng chế và giải pháp hữu ích mà pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều ghi nhận. Pháp luật Việt Nam hiện tại cũng quy định hình thức bảo hộ đối với sáng chế và giải pháp hữu ích là thông qua việc cấp văn bằng độc quyền. Kể từ ngày được nhà nước cấp văn bằng độc quyền, quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế được xác định và sẽ được bảo hộ bởi nhà nước bằng những biện pháp bảo vệ.

Thực chất, việc bảo hộ sáng chế nói riêng và bảo hộ đối tượng sở hữu trí tuệ nói chung được thực hiện tương tự như cơ chế bảo hộ các tài sản hợp pháp khác của chủ sở hữu. Theo đó, chủ sở hữu có độc quyền sử dụng, khai thác những giá trị của sáng chế để phục vụ cho các nhu cầu và lợi ích của mình chẳng hạn như ứng dụng các sáng chế vào kinh doanh bằng việc sản xuất hàng loạt sản phẩm cung cấp cho thị trường. Chủ sở hữu của sáng chế cũng có quyền trực tiếp hoặc yêu cầu nhà nước ngăn chặn việc sử dụng

²⁰ Điều 62, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

hoặc khai thác trái pháp luật sáng chế để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nếu xác định được các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, nhà nước sẽ bảo vệ người chủ sở hữu bằng các biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự. Bên cạnh đó, đối với sáng chế, khi đã được cấp văn bằng độc quyền xác nhận tư cách sở hữu, người chủ có thể thực hiện các hành vi chuyển nhượng, trao đổi, mua bán tương tự như các tài sản khác.

b. Trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế

Như đã đề cập ở trên, việc xác lập quyền đối với sáng chế phải bắt đầu bằng sự chủ động của người sáng tạo ra hoặc người chủ sở hữu của sáng chế thông qua việc nộp đơn xin bảo hộ (được cấp bằng độc quyền sáng chế). Pháp luật của các nước và của Việt Nam đều quy định tương đối chặt chẽ về trình tự, thủ tục này.

** Quyền đăng ký đối với sáng chế*

Trước hết, việc đăng ký sáng chế được xác định là quyền của người sáng tạo ra hoặc chủ sở hữu sáng chế. Theo pháp luật Việt Nam, những người có quyền đăng ký sáng chế trước hết là những tác giả sáng tạo ra sáng chế bằng công sức và chi phí của mình. Người sáng tạo ra sáng chế đồng thời là chủ sở hữu sáng chế.

Đối tượng thứ hai có quyền đăng ký sáng chế là tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 điều 86, Luật sở hữu trí tuệ 2005²¹. Trường hợp này, chủ sở hữu sáng chế và người tạo ra sáng chế là hai chủ thể khác nhau. Chủ sở hữu sáng chế là người đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện hỗ trợ cho việc sáng tạo ra sáng chế, do đó theo pháp luật họ là người có quyền đăng ký sáng chế. Đối với người sáng tạo ra sáng chế, mặc dù họ là người trực tiếp làm ra sáng chế nhưng về bản chất họ được thuê khoán để

²¹ Khoản 2, điều 86, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định: “Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước”.

làm việc đó trên cơ sở có trả thù lao công việc nên không có quyền đăng ký sáng chế.

Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý²². Ở đây, các sáng chế được xem là một tài sản chung do các tổ chức, cá nhân đồng sở hữu, do đó, quyền đăng ký sáng chế về mặt pháp lý thuộc về tất cả đồng sở hữu. Đối với những trường hợp này, việc đăng ký sẽ thực hiện được dễ dàng nếu có sự đồng thuận cao, nhưng cũng có thể việc đăng ký sẽ gặp trở ngại nếu có các ý kiến khác nhau giữa các đồng sở hữu hoặc các đồng sở hữu không có điều kiện để thể hiện sự đồng thuận của mình như trực tiếp ký vào đơn đăng ký. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với những trường hợp như vậy, pháp luật Việt Nam đã quy định: Trong các trường hợp người có quyền đăng ký theo quy định của pháp luật đều có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký²³.

Đối với những trường hợp sáng chế được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư một phần hoặc toàn bộ kinh phí và sử dụng các phương tiện vật chất - kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, tùy vào từng trường hợp cụ thể sẽ thuộc một phần hoặc toàn bộ về Nhà nước. Trong trường hợp này, tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư hoặc tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký này .

Điều 11, Nghị định 103/2006/CP, ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp: “1. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc

²² Khoản 3, điều 86, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

²³ Khoản 4, điều 86, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

2. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước góp vốn (kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật), một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện phần quyền đăng ký nói trên.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu - phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thoả thuận hợp tác nghiên cứu - phát triển không có quy định khác thì một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ đóng góp của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu - phát triển có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

4. Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này đại diện nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó, có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.”

* Cách thức và nguyên tắc nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, những tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam khi nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có thể thực hiện một cách

trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Đối với trường hợp cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam khi nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam²⁴. Như vậy, đối với sáng chế, các cá nhân tổ chức có thể có hai cách thức nộp đơn đăng ký xin cấp văn bằng bảo hộ là trực tiếp hoặc thông qua đại diện. Việc nộp đơn được xem là một bước khởi đầu cho tiến trình xem xét cấp văn bằng bảo hộ và phải tuân theo những nguyên tắc nhất định.

Trước hết, việc nộp và xem xét đơn phải tuân theo nguyên tắc *nộp đơn đầu tiên*. Theo đó, trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ²⁵. Đây là những trường hợp rất hay xảy ra trong thực tế có liên quan đến thời gian nộp đơn đăng ký. Ở một số tài liệu người ta còn sử dụng thuật ngữ “ngày ưu tiên” để chỉ ngày nộp các đơn đăng ký đối với những sáng chế trùng nhau hoặc có nhiều đặc điểm tương tự nhau. Về mặt lý thuyết, ai sáng tạo ra trước thì được bảo hộ trước. Tuy vậy, trong thực tế, đối với một sáng chế rất khó để xác định được ai là người sáng tạo ra trước cho nên pháp luật phải xác định theo tiêu chí ưu tiên là “nộp đơn đăng ký trước”.

Pháp luật của phần lớn các nước đều quy định theo nguyên tắc này, theo đó nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ cùng với một sáng chế, thì văn bằng bảo hộ sẽ được cấp cho người nộp đơn sớm nhất trong số những người nộp đơn đó²⁶. Việc quy định như thế này sẽ tạo ra động lực để các tác giả của các sáng chế có ý thức hơn trong

²⁴ Điều 89, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

²⁵ Khoản 1, điều 90, Luật sở hữu trí tuệ 2005 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều 2009.

²⁶ Lê Hồng Hạnh, sdd, trang 71.

việc tự bảo vệ mình bởi vì họ sẽ phải cảnh giác trước nguy cơ bị người khác “ăn cắp” sáng chế và đăng ký trước. Về vấn đề này, pháp luật của Hoa Kỳ lại có quy định khác. Ở Hoa Kỳ, ai sáng tạo trước sẽ được cấp văn bằng bảo hộ, bất kể người đó có nộp đơn yêu cầu bảo hộ trước hay không²⁷. Tuy nhiên, trong trường hợp này, người nộp đơn phải chứng minh được sáng chế của họ có trước và thực tiễn cho thấy rằng trong nhiều trường hợp việc chứng minh này là không hề đơn giản.

Ở Việt Nam, trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ²⁸. Đối với những trường hợp như thế này, nhà nước đặt các chủ sở hữu sáng chế trước hai sự lựa chọn: *một là* họ phải thoả thuận với nhau để cùng được đăng ký bảo hộ dưới một văn bằng duy nhất; *hai là* họ sẽ không được cấp văn bằng bảo hộ nếu không thoả thuận được với nhau và tất nhiên quyền và lợi ích hợp pháp của họ liên quan đến sáng chế bị đe dọa. Trong tình hình đó, rõ ràng việc lựa chọn theo phương án thứ nhất là ưu việt hơn cả trong bối cảnh họ đều nộp đơn cùng thời gian cho cùng một sáng chế và pháp luật Việt Nam lại theo nguyên tắc ưu tiên cho người nộp đơn trước.

Ngoài ra, trong các trường hợp nhiều đơn nộp cùng ngày cho một sáng chế thì các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước phải tính đến một khía cạnh khác nữa là tính “hợp lệ” của việc nộp đơn. Theo pháp luật Việt Nam, tính hợp lệ của việc nộp đơn có thể được đánh giá dựa trên các tiêu chí như: nộp đúng cơ quan thẩm quyền (Cục sở hữu trí tuệ); đơn phải đúng mẫu và thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt; khai đầy đủ các mục cần khai trong mẫu đơn; đóng lệ phí; và có đầy đủ các hồ sơ đi kèm cần thiết khác. Như vậy,

²⁷ Lê Nét, Quyền sở hữu trí tuệ-Tập bài giảng, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, Trang 82.

²⁸ Khoản 2, điều 90, Luật sở hữu trí tuệ 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2009.

tính hợp lệ của việc nộp đơn cũng có thể là một tiêu chí để xác định ngày chính thức nộp đơn.

Bên cạnh nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, pháp luật Việt Nam còn quy định nguyên tắc *ưu tiên* khi xem xét đơn xin bảo hộ. Quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế được áp dụng như sau:

“1. Trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quyền ưu tiên theo quy định của Công ước Paris, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của người nộp đơn sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước Thành viên của Công ước Paris hoặc cư trú, có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước Thành viên Công ước đó;

b) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước Thành viên của Công ước Paris và đơn đó có chứa phân tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

c) Đơn đăng ký được nộp trong thời hạn sau đây kể từ ngày nộp đơn đầu tiên: sáu tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu, mười hai tháng đối với đơn đăng ký sáng chế;

d) Trong đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có nêu rõ yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên nêu tại điểm b khoản này trong trường hợp nộp tại nước ngoài, trong đó có xác nhận của Cơ quan nhận đơn đầu tiên;

đ) Nộp đủ lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên...”

Khoản 1, điều 10, Nghị định 103/2006/CP.

Như vậy, việc xác định thời gian nộp đơn để từ đó khẳng định quyền ưu tiên không chỉ giới hạn trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia mà mang tính quốc tế. Hiện tại, Việt Nam lấy Công ước Paris làm cơ sở để xem xét khả năng hưởng quyền ưu tiên của các đơn đăng ký có yếu tố nước ngoài. Nhìn chung, cá nhân hay tổ chức nếu muốn được hưởng quyền ưu tiên theo nguyên tắc này thì phải chứng minh được mình đã nộp đơn theo đúng thủ

tục, trình tự và thời hạn ở một quốc gia là thành viên của Công ước Paris. Ngoài ra, trong trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế muốn hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế khác, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ được chấp nhận tại Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện về quyền ưu tiên quy định trong điều ước đó”²⁹.

c. Yêu cầu đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế

Tổ chức, cá nhân khi nộp đơn phải tuân thủ các quy định về hình thức cũng như thủ tục. Đối với quyền sở hữu công nghiệp nói chung, pháp luật Việt Nam quy định đơn đăng ký phải bao gồm các tài liệu sau đây: (a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định; (b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ; (c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện; (d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác; (đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; (e) Chứng từ nộp phí, lệ phí³⁰.

Mặt khác, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu³¹:

- Giấy uỷ quyền;
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.

²⁹ Khoản 2, điều 10, Nghị định 103/2006/CP. Đối với việc nộp đơn xin bảo hộ sáng chế, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện có thể nộp đơn bảo hộ tại Việt Nam theo Hiệp ước hợp tác quốc tế về bằng sáng chế năm 1970, được sửa đổi năm 1984 hoặc những điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, kể từ thời điểm điều ước đó có hiệu lực. *Xem thêm* điều 7, Nghị định 103/2006/CP.

³⁰ Khoản 1, điều 100, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

³¹ Khoản 2, điều 100, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

Ngoài ra, người nộp đơn có thể phải kèm theo các tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên và giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác³². Theo quy định của pháp luật, mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất. Tuy vậy, trường hợp một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất thì mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích³³.

Đơn đăng ký sáng chế được thực hiện theo mẫu và phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế trong đó, bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế.

Đối với phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện pháp luật yêu cầu. *Thứ nhất*, phải bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó. *Thứ hai*, giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế; *Thứ ba*, làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.

Mặt khác, phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ. Đối với bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ được bản chất của sáng chế³⁴. Thông thường bản tóm tắt này được thông báo công khai và nhằm mục đích giúp cho các chủ thể liên quan trao đổi thông tin liên quan đến sáng chế.

Ngoài những quy định về đơn đăng ký sáng chế đề cập trên dành cho

³² Khoản 3, điều 100, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

³³ Khoản 2, điều 101, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

³⁴ Điều 102, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

các sáng chế có tính chất quốc gia, sáng tạo ra và nộp đơn đăng ký ở Việt Nam, pháp luật cũng có quy định đơn sáng chế quốc tế. Đây là những trường hợp mà tổ chức, cá nhân nộp đơn xin bảo hộ sáng chế tại Việt Nam nhưng việc nộp đơn tuân theo các điều ước quốc tế liên quan. Trong những trường hợp này, pháp luật có những quy định riêng về yêu cầu đối với đơn, thủ tục nộp đơn tại Nghị định 103/2006/CP.

Điều 11, Nghị định 103/2006/CP quy định về đơn quốc tế về sáng chế:
“1. Trong Điều này, “Đơn PCT” được hiểu là Đơn đăng ký sáng chế nộp theo Hiệp ước PCT, bao gồm: a) Đơn có yêu cầu bảo hộ tại Việt Nam, được nộp tại bất kỳ nước Thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam (sau đây gọi là Đơn PCT có chỉ định hoặc có chọn Việt Nam); b) Đơn được nộp tại Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ tại bất kỳ nước thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam (sau đây gọi là Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam).

2. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp xem xét Đơn PCT có chọn hoặc có chỉ định Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Người nộp đơn tiến hành các thủ tục đăng ký sáng chế tại cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của Việt Nam (Giai đoạn quốc gia) theo quy định của Hiệp ước PCT trong thời hạn ba mươi một tháng kể từ ngày nộp đơn quốc tế hoặc kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên); b) Nộp phí, lệ phí về sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Nga và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT. Người nộp đơn có thể nộp đơn cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc cho Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục xử lý đơn PCT từ các quốc gia khác có chỉ định hoặc có chọn Việt Nam, Đơn PCT có nguồn gốc Việt Nam.”

d. Thủ tục xử lý đơn và cấp văn bằng bảo hộ sáng chế

** Xử lý đơn đăng ký sáng chế*

Việc chuẩn bị và nộp đơn³⁵ là công việc của tổ chức, cá nhân đăng ký nhưng việc tiếp nhận và xử lý đơn thuộc về các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo pháp luật Việt Nam, các cơ quan nhà nước chỉ tiếp nhận đơn đăng ký sáng chế nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây³⁶:

- Tờ khai đăng ký sáng chế trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

- Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế;

- Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế. Quy định này đảm bảo rằng ngày nộp đơn là ngày mà đơn đã đảm bảo tính hợp lệ và được các cơ quan có thẩm quyền chấp nhận. Trường hợp đơn bị thiếu sót hoặc không đúng thủ tục thì ngày nộp đơn được tính là ngày mà đương sự bổ sung, hoàn thiện toàn bộ hồ sơ, thủ tục.

Nếu đơn đăng ký sáng chế được tiếp nhận thì sẽ được chuyển sang bước thẩm định. Việc thẩm định đơn sẽ thông qua hai giai đoạn là thẩm định hình thức và thẩm định nội dung.

³⁵ “Đơn” đề cập ở đây là những đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp xuất phát tại Việt Nam, theo các thủ tục mà pháp luật Việt Nam quy định và được bảo hộ tại Việt Nam. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam có quy định về các trường hợp đơn quốc tế và thủ tục xử lý đơn quốc tế tại điều 120, Luật sở hữu trí tuệ 2005:

“1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.

2. Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương IX, Luật sở hữu trí tuệ 2005”.

³⁶ Điều 108, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

Một là, thẩm định hình thức

Thẩm định hình thức là một bước đánh giá tính hợp lệ của đơn. Theo đó, nếu đơn thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị coi là không hợp lệ: (a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức; (b) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ; (c) Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn; (d) Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật này; (đ) Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí³⁷.

Đối với các đơn đăng ký sáng chế không hợp lệ này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây: *Thứ nhất*, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối; *Thứ hai*, thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối của cơ quan nhà nước đối với việc đăng ký.

Nếu trường hợp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định không hợp lệ nói trên hoặc người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ.

Về thời hạn, tất cả các trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp, việc thẩm định hình thức đối với đơn là một tháng kể từ ngày nộp đơn. Sau khi hoàn thành việc thẩm định hình thức, những đơn được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước chấp nhận hợp lệ sẽ được công bố công khai trên Công báo sở hữu công nghiệp. Đối với đơn đăng ký sáng chế, việc công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của

³⁷ Khoản 2, điều 109, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

người nộp đơn³⁸. Việc công bố đơn đăng ký đối với sáng chế nói chung và đối với sở hữu công nghiệp nói riêng có ý nghĩa công khai các thông tin về việc đăng ký bảo hộ cho xã hội, đặc biệt là những cá nhân tổ chức có liên quan. Chẳng hạn, đối với bất kỳ người thứ ba liên quan nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh³⁹.

Như vậy, trong trường hợp tổ chức, cá nhân cho rằng quyền lợi của mình bị xâm hại nếu sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ thì họ có thể khiếu nại kèm theo những chứng cứ để chứng minh. Đây là một quyền hoàn toàn chính đáng của bất kỳ một chủ thể thứ ba có liên quan. Tuy vậy, xét về mặt thời gian, quyền này chỉ được phát sinh sau khi đơn đăng ký sáng chế được công bố công khai trên Công báo sở hữu công nghiệp và kết thúc kể từ ngày sáng chế được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ. Trường hợp nếu những người có liên quan không biết các thông tin về đơn đăng ký thì người nộp đơn cũng có thể thông báo cho họ biết về việc nộp đơn của mình, đặc biệt là những người đang sử dụng các đối tượng sáng chế tương đương với đối tượng nộp đơn của mình. Nếu sau ngày đơn được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ, những người thứ ba có liên quan vẫn tiếp tục sử dụng các đối tượng sáng chế đó, chủ sở hữu văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu những người đang sử dụng đó phải thanh toán một khoản chi phí cho việc sử dụng⁴⁰.

Hai là, thẩm định nội dung

Thẩm định nội dung là một quá trình đi sâu xem xét các khía cạnh kỹ thuật, đặc tính của sáng chế đã nộp đơn. Nếu như việc thẩm định hình thức chủ yếu là việc xem xét về khía cạnh điều kiện, thủ tục pháp lý, tính hợp lệ của việc nộp đơn thì thẩm định nội dung là công việc thuần túy về chuyên môn đối với từng loại sáng chế cụ thể để đánh giá khả năng cấp văn bằng

³⁸ Khoản 2, điều 110, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

³⁹ Điều 112, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

⁴⁰ Lê Nét, sdd, trang 94, 95.

bảo hộ cũng như phạm vi bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn. Do đó, việc thẩm định nội dung phải do những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao về công tác thẩm định thực hiện.

Pháp luật Việt Nam, quy định tương tự như pháp luật của nhiều nước trên thế giới, việc thẩm định nội dung dựa trên cơ sở tự nguyện. Theo đó, trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn. Đối với đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích, thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên. Việc thẩm định đối với đơn sáng chế chỉ được thực hiện nếu đơn đó được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định của pháp luật. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn pháp luật quy định thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó⁴¹.

Về thời hạn, pháp luật Việt Nam hiện hành quy định việc thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế là trong vòng 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn. Ngoài ra, trong những trường hợp cần phải thẩm định lại đơn thì thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu. Đối với các đơn đăng ký cần phải sửa đổi, bổ sung, thì thời gian dành cho việc sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định khi tiến hành thẩm định đơn. Đồng thời, thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn

⁴¹ Điều 113, Luật sở hữu trí tuệ 2005.

không vượt quá một phần ba thời gian thẩm định tương ứng mà pháp luật quy định⁴². Nghĩa là các cơ quan nhà nước phải dành cho người nộp đơn một thời hạn phù hợp để họ tiến hành sửa đổi, bổ sung đơn và khoảng thời gian này không tính vào thời hạn thẩm định.

Việc quy định thẩm định hình thức và thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế của pháp luật là tương đối phù hợp với pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều nước trên thế giới. Mặc dù vậy, theo các nhà nghiên cứu, hiện tại trên thế giới vẫn đang tồn tại nhiều xu hướng khác nhau liên quan đến quy trình thẩm định đơn sáng chế. Chẳng hạn, ở Pháp trước đây và hiện tại ở nhiều nước châu Phi, Trung Đông, Trung và Nam Mỹ và một số nước Đông Nam Á, việc cấp văn bằng bảo hộ sáng chế được cấp ngay sau khi thẩm định hình thức. Việc thẩm định nội dung chỉ diễn ra nếu sau này có xảy ra tranh chấp về hiệu lực của bằng sáng chế được cấp. Mặt khác, ở các nước khác như Hoa Kỳ và Liên bang Nga,... một sáng chế phải thông qua cả hai giai đoạn thẩm định hình thức và thẩm định nội dung mới được xem xét cấp văn bằng bảo hộ. Theo đó, đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế sau khi qua thẩm định hình thức sẽ được công bố trong khoảng thời gian nhất định (18 hay 19 tháng). Tiếp đến, người nộp đơn sẽ có khoảng thời gian nhất định để nộp yêu cầu thẩm định nội dung. Nếu quá thời hạn quy định mà không yêu cầu thẩm định nội dung thì xem như rút đơn⁴³.

** Cấp văn bằng bảo hộ sáng chế*

Sau khi kết thúc việc thẩm định nội dung đơn đăng ký đối với sáng chế, nếu đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đối với sáng chế không thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định pháp luật⁴⁴ và người nộp đơn nộp lệ phí thì Cục sở hữu trí tuệ quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Nếu trường hợp nội dung đơn yêu cầu bảo hộ không đảm bảo các điều kiện bảo hộ theo quy

⁴² Điều 119, Luật sở hữu trí tuệ 2005 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2009.

⁴³ Xem thêm: Lê Hồng Hạnh, Sđd, trang 72.

⁴⁴ Xem thêm điều 117, Luật sở hữu trí tuệ 2005 về các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

định Cục sở hữu trí tuệ sẽ từ chối cấp văn bằng bảo hộ đồng thời nêu rõ lý do trong thông báo từ chối cấp văn bằng cho người nộp đơn.

Người nộp đơn và mọi tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

Nội dung khiếu nại được quy định tại khoản 3, điều 14, Nghị định 103/2006/CP: “Nội dung khiếu nại phải thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung thông báo hoặc ra quyết định bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc huỷ bỏ thông báo hoặc quyết định liên quan”

Trong mọi trường hợp, việc khiếu nại này phải thực hiện trong khung khổ thời hiệu quy định của pháp luật, cụ thể: (1) Thời hiệu khiếu nại lần đầu là chín mươi ngày, kể từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định hoặc thông báo về việc xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; (2) Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định mà khiếu nại đó không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Trong các trường hợp có các trở ngại khách quan dẫn đến việc khiếu nại bị chậm trễ hoặc không thể thực hiện được việc khiếu nại thời gian chậm trễ đó không tính vào thời hiệu⁴⁵.

Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại của cấp trực tiếp ra quyết định hoặc thông báo liên quan đến sở hữu công nghiệp (*khiếu nại lần thứ nhất hay lần đầu*) mà khiếu nại không được giải quyết hoặc nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan này thì người khiếu nại,

⁴⁵ Khoản 4, điều 14, Nghị định 103/2006/CP.

người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định đó có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (*khiếu nại lần thứ hai*) hoặc khởi kiện tại toà án.

Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần thứ hai theo quy định của pháp luật hoặc nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thì người khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định đó có quyền khởi kiện tại toà án. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo pháp luật về khiếu nại.

Khoản 5, điều 14, Nghị định 103/2006/CP quy định thời hạn giải quyết khiếu nại: “Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đơn khiếu nại liên quan đến việc cấp, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ, gia hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra thông báo thụ lý hoặc từ chối thụ lý đơn khiếu nại, trong đó nêu rõ lý do từ chối. Thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại”.

Việc cấp văn bằng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp nói chung và đối với sáng chế nói riêng phải được đăng bạ tức là ghi nhận vào sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Kể từ ngày tổ chức, cá nhân được cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, họ sẽ được chính thức thừa nhận quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và được nhà nước bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến sáng chế đó.

3.1.5. Nội dung và giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

a. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Thứ nhất, đối với tác giả không phải là chủ sở hữu sáng chế có các quyền nhân thân như quyền được quyền ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế; được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế. Tác giả chỉ được hưởng quyền tài sản là quyền nhận thù lao theo quy định tại điều 135 Luật sở hữu trí tuệ 2005 .

Điều 135, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả: “1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có

nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả được quy định như sau:

a) 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thoả thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.”

Nếu giữa chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác, việc thanh toán tiền thù lao phải được thực hiện không muộn hơn ba mươi ngày, kể từ ngày chủ sở hữu nhận được tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng hoặc kể từ ngày chủ sở hữu thu được lợi sau mỗi đợt sử dụng sáng chế. Nếu trường hợp sáng chế được sử dụng liên tục thì mỗi đợt thanh toán không được quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc đợt thanh toán trước.

Thứ hai, chủ sở hữu đối với sáng chế có các quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng sáng chế; ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế; định đoạt sáng chế, quyền yêu cầu Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ, quyền chuyển nhượng quyền sở hữu đối với sáng chế,... Việc thực hiện các quyền này đối với sáng chế phải nằm trong phạm vi bảo hộ được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ. Mặt khác, việc thực hiện các quyền này phải tuân thủ nguyên tắc *tôn trọng quyền được xác lập trước* nghĩa là quyền sở hữu công nghiệp có

thể bị huỷ bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước. Trong trường hợp này thì các quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ sau sẽ bị huỷ bỏ hiệu lực.

Trước hết, quyền sử dụng sáng chế tức là quyền sản xuất sản phẩm được bảo hộ; áp dụng quy trình được bảo hộ; khai thác những công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ; lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông hoặc nhập khẩu những sản phẩm nói trên. Trong đó, việc lưu thông sản phẩm có thể bao gồm cả hành vi bán, trưng bày để bán, vận chuyển sản phẩm .

Mặt khác, chủ sở hữu còn có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Theo đó, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp sau:

- Sử dụng sáng chế nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

- Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp.

- Sử dụng sáng chế chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

- Sử dụng sáng chế do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, pháp luật cũng xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu

sáng chế. Theo đó, hành vi sử dụng sáng chế được bảo hộ trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu hoặc sử dụng sáng chế mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 thì bị xem là hành vi xâm phạm quyền sở hữu sáng chế.

Điều 131, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: “1. Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công bố đơn trên Công báo sở hữu công nghiệp để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.

2. Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.”

Bên cạnh đó, chủ sở hữu đối với sáng chế còn có quyền chuyển

nhượng quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế là một quyền cơ bản của chủ sở hữu chứng tỏ tính “tài sản” của quyền này. Theo đó, quyền sở hữu công nghiệp được xem là một loại tài sản trí tuệ phi vật chất mà người chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Pháp luật quy định việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định. Ngoài ra, việc chuyển quyền sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện trong phạm vi được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ đồng thời bị giới hạn bởi các điều kiện mà pháp luật quy định .

Điều 139, Luật sở hữu trí tuệ quy định các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng: “1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.”

Mặt khác, chủ sở hữu có quyền chuyển quyền sử dụng sáng chế với tư cách là một đối tượng của sở hữu công nghiệp. Theo điều 141, Luật sở hữu trí tuệ 2005, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Như vậy, khác với việc chuyển quyền sở hữu là chủ sở mất quyền sở hữu sau khi thực hiện hành vi chuyển nhượng, trường hợp này chủ sở hữu vẫn còn nguyên quyền sở hữu mà cho phép thêm các tổ chức cá nhân quyền

được sử dụng sáng chế thuộc quyền sở hữu của mình.

Đối với việc chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, pháp luật cũng yêu cầu dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, đồng thời việc chuyển quyền sử dụng tuân thủ hạn chế mà pháp luật quy định. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật sở hữu trí tuệ 2005.

Điều 136, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu:

“1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.”

Mặt khác, để đảm bảo các lợi ích chung của quốc gia hoặc toàn xã hội, pháp luật quy định việc bắt buộc chuyển quyền sử dụng đối với sáng chế với tư cách là một đối tượng sở hữu công nghiệp. Theo đó, trong các trường hợp cụ thể, theo quyết định của Bộ Khoa học công nghệ, hoặc các Bộ và cơ quan ngang bộ khác ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế.

Điều 145, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế:

“1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:

a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;

c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;

d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.”

Tuy nhiên, để vừa đảm bảo lợi ích của xã hội đồng thời không làm thiệt hại đến quyền lợi của người chủ sở hữu sáng chế, pháp luật cũng quy định việc đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc trên tinh thần hỗ trợ.

Điều 24, Nghị định 103/2006/CP quy định giá đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc:

“1. Giá đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật Sở hữu

trí tuệ được xác định theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao, trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:

- a) Giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng;*
- b) Kinh phí đầu tư để tạo ra sáng chế, trong đó phải xem xét đến phần kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có);*
- c) Lợi nhuận thu được do sử dụng sáng chế;*
- d) Thời gian hiệu lực còn lại của văn bằng bảo hộ;*
- đ) Mức độ cần thiết của việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;*
- e) Các yếu tố khác trực tiếp quyết định giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao.*

2. Giá đền bù không vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế, với điều kiện bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể thành lập hội đồng định giá hoặc trưng cầu giám định để xác định giá đền bù quy định tại khoản 1 Điều này.”

Mặt khác, luật pháp cũng quy định các điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc, cụ thể quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây :

- Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;
- Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật Sở hữu trí tuệ. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;
- Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng

quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

Ngoài các điều kiện quy định này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật sở hữu trí tuệ còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;

- Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.

Điều 137, Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc:

“1. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

2. Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.

Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.”

b. Giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế của các chủ sở hữu trong một số trường hợp bị hạn chế. Những hạn chế này chủ yếu thể hiện khía cạnh quyền đi đôi với nghĩa vụ khi chủ thể thực hiện các quyền của mình liên quan đến sáng chế với tư cách là một đối tượng sở hữu công nghiệp. Theo quy định tại điều 132 Luật Sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hạn chế bởi các yếu tố như quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, thực hiện các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm: trả thù lao cho tác giả sáng chế và nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ nhất, đối với quyền sử dụng trước đối với sáng chế.

Đây là trường hợp trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu có của đơn đăng ký sáng chế mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế đồng nhất với sáng chế trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế. Đây là một quy định cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho những tổ chức cá nhân có liên quan đến sáng chế đang được xem xét để cấp văn bằng bảo hộ. Về mặt pháp lý, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế chưa được xác lập cho đến ngày sáng chế đó được cấp văn bằng bảo hộ, cho nên việc sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện để sử dụng của các tổ chức, cá nhân là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, việc sử dụng trước này phải kèm theo các điều kiện ràng buộc nhất định.

Thứ hai, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế. Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả theo quy định là:

- 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế,

kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Trong trường hợp sáng chế được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định nói trên là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thoả thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế .

Thứ ba, quyền của chủ sở hữu còn bị giới hạn bởi quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước. Điều 133 Luật sở hữu trí tuệ 2005 quy định bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (người nắm độc quyền sử dụng sáng chế). Việc sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng theo quy định của pháp luật trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước. Trong một số trường hợp, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

Khi có các nhu cầu này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định của pháp luật . Quy định này xuất phát từ nhu cầu bức thiết của quốc gia hay của xã hội và trong điều kiện chủ sở hữu không đồng ý thực hiện nghĩa vụ của mình thì việc chuyển quyền sử dụng sáng chế cho người khác để họ phục vụ quốc gia, xã hội.

Cuối cùng, chủ sở hữu có nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý. Nếu trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định của pháp luật.

3.2. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

3.2.1. Khái niệm chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý (*Geographical Indications - Indications Géographiques*) là một đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể, đặc biệt. Khái niệm về bảo hộ chỉ dẫn địa lý được bắt đầu hình thành ở Pháp từ đầu thế kỷ XIX trong việc bảo vệ các sản phẩm rượu vang được sản xuất tại các vùng lãnh thổ đặc trưng của Pháp như Bordeaux hay Champagne với khái niệm ban đầu là tên gọi xuất xứ hàng hoá (*Designation Of Origin - Appellation d'Orgine*). Sau đó vấn đề này được mở rộng lên tầm quốc tế và đặc biệt trong Cộng đồng châu Âu và được thừa nhận năm 2004 bởi Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS). Hiệp định này đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế để quy định về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ nói chung và chỉ dẫn địa lý nói riêng.

Chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa tại Điều 22-1 của Hiệp định TRIPS là những chỉ dẫn về hàng hoá bắt nguồn từ một lãnh thổ của một quốc gia hoặc từ khu vực hay địa phương của lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định. Chính nhờ những chỉ dẫn về hàng hoá này mà người tiêu dùng có thể nhận biết và lựa chọn các

sản phẩm phù hợp với thị hiếu của mình và điều này đồng nghĩa với việc mang lại lợi nhuận cho nhà sản xuất. Thực tế hiện nay cho thấy rằng mặc dù pháp luật của hầu hết các nước trên thế giới và pháp luật quốc tế đều có những quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý song khái niệm về chỉ dẫn địa lý thì vẫn còn có những điểm chưa đồng nhất hoặc chưa thoả đáng.

Xét dưới góc độ pháp luật quốc tế thì hiện nay ngoài Hiệp định TRIPS có các văn bản sau đây quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý hay tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc cả hai: Công ước Paris năm 1883 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; Thoả ước Lisbon năm 1958 về bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá và đăng ký quốc tế tên gọi xuất xứ hàng hoá; Thoả ước Madrid về hạn chế những chỉ dẫn sai lệch về nguồn gốc hàng hoá.

Khái niệm chỉ dẫn địa lý trong pháp luật quốc tế là được dùng để chỉ những sản phẩm có chất lượng, uy tín đặc biệt được tạo nên chủ yếu do yếu tố tự nhiên và nhân tố con người nơi sản phẩm được tạo ra.

Ở Việt Nam, cơ sở pháp lý quan trọng trong việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam được quy định trong Bộ luật dân sự 2005 và được cụ thể hoá trong Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo Điều 4-22 Luật Sở hữu trí tuệ 2005: *“Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể”*.

Khái niệm này cho thấy rằng nó có những điểm chưa thật sự đồng nhất so với định nghĩa về chỉ dẫn địa lý được nêu ra tại Điều 22-1 của TRIPS khi chưa nêu được tính có chất lượng và uy tín của sản phẩm gắn chỉ dẫn địa lý trên thị trường. Tuy nhiên, từ khái niệm về chỉ dẫn địa lý được nêu ra tại Điều 4-22 Luật Sở hữu trí tuệ kết hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về các điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ thì khái niệm về chỉ dẫn địa lý sẽ được hiểu một cách đầy đủ hơn, cụ thể:

Chỉ dẫn địa lý là sản phẩm có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với sản phẩm đó;

Chỉ dẫn địa lý sản phẩm có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ

yếu do điều kiện địa lý (gồm yếu tố tự nhiên hoặc yếu tố con người) của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với sản phẩm đó quyết định.

Ví dụ: Những loại sản phẩm nông sản nổi tiếng ở Việt Nam như nước mắm Phú Quốc và chè San tuyết Mộc Châu, Nón lá Huế,... Đối với chè San tuyết Mộc Châu, sau ba năm được đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý (kể từ năm 2001) thì giá trị của sản phẩm này đã được nâng lên rất cao trên thị trường và được người tiêu dùng ngày càng quan tâm hơn. Sản lượng chè bán ra không ngừng tăng, diện tích trồng chè từ 520 hecta năm 2001 đã tăng lên 650 hecta vào năm 2004. Giá thành sản phẩm cũng tăng lên 15% kể từ khi được bảo hộ. Nước mắm Phú Quốc kể từ khi được bảo hộ chỉ dẫn địa lý thì lợi ích kinh tế càng ngày càng tăng, sản phẩm này bây giờ không chỉ nổi tiếng trong phạm vi quốc gia mà còn trở nên nổi tiếng trên thế giới, sản lượng xuất khẩu càng ngày càng tăng. Nếu một loại rượu vang sủi tăm, một loại chè nào đó mà không phải được sản xuất tại Pháp, tại Ấn Độ nhưng lại được gắn lên những sản phẩm đó với những từ ngữ, hình ảnh hay biểu tượng có dấu hiệu cho rằng đó là rượu Champagne hay chè Darjeeling; hoặc như là nếu tại một vùng biển nào khác của Việt Nam mà không phải là ở huyện đảo Phú Quốc cũng sản xuất ra một loại nước mắm nhưng trên sản phẩm này lại có những dấu hiệu có tính chỉ dẫn rằng nó được sản xuất tại Phú Quốc,... Nón lá Huế được bảo hộ chỉ dẫn địa lý vừa mang yếu tố tự nhiên vừa mang yếu tố con người (tà áo dài và chiếc nón lá Huế thướt tha).

Để bảo vệ lợi ích của các chủ thể nói trên thì việc bảo hộ các dấu hiệu (ký tự, hình ảnh, biểu tượng...) liên quan đến việc chỉ dẫn một vùng, một khu vực nhất định hoặc một quốc gia mà trong đó nó mô tả một sản phẩm được khởi nguồn tại vùng, khu vực, quốc gia đó và sản phẩm này có chất lượng hoặc danh tiếng có thể là do môi trường địa lý với những đặc tính vốn có và có thể có kết hợp với yếu tố con người tại vùng, khu vực, quốc gia đó tạo nên là cần thiết và tất yếu. Việc bảo hộ các nội dung nói trên dưới góc độ pháp lý được gọi là bảo hộ về chỉ dẫn địa lý và chính việc bảo hộ này nó sẽ đem lại các lợi ích là:

- Tạo ra tính ổn định, khuyến khích phát triển các sản phẩm có tính chất đặc trưng, khôi phục và bảo tồn đa dạng hoá sinh học; *đồng thời* nâng cao thu nhập của người nông dân;

- Chống lại sự lạm dụng thương mại trên thị trường (ví dụ như trường hợp của sản phẩm nước mắm Phú Quốc hay cà phê Trung Nguyên);

- Thông tin rõ ràng cho người tiêu dùng về sản phẩm từ đó có thể cung cấp sản phẩm thật đến người tiêu dùng, chống hàng giả;

- Bảo vệ hình ảnh của một quốc gia có các sản phẩm danh tiếng trên trường quốc tế.

Tóm lại, đối tượng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý là chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ một loại sản phẩm có danh tiếng, chất lượng với những đặc tính nhất định được bắt nguồn từ một khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc một quốc gia mà chính do yếu tố địa lý tự nhiên hoặc có kết hợp với yếu tố về con người nơi đó tạo nên.

3.2.2. Điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Theo Điều 79 Luật Sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý, ví dụ như những sản phẩm sau đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý khi những sản phẩm đó có nguồn gốc từ những địa phương tương ứng: chè San tuyết Mộc Châu, nước mắm Phú Quốc, nước mắm Phan Thiết, cà phê Ban Mê Thuột,

gạo Tám Xoan Hải Hậu (Nam Định), Nón lá (Huế),...

Thứ hai, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải có danh tiếng, trong đó danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý là do điều kiện địa lý quyết định. Việc xác định mức độ danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng liên quan và có khả năng kiểm chứng được.

Thứ ba, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải có tính chất, chất lượng đặc thù và chúng do điều kiện địa lý quyết định. Tính chất, chất lượng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hoá học, sinh học, có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo một phương pháp thử xác định. Ví dụ như người tiêu dùng biết đến nước mắm Phú Quốc với các tính chất đặc trưng như: có màu cánh gián đậm, trong tinh khiết, có mùi thơm nhẹ, rất đặc trưng, không có mùi tanh và amoniac do sản xuất từ cá tươi và có vị mặn, ngọt đậm kèm theo vị béo tự nhiên; hoặc như Me ngọt Petchapun của Thái Lan đã được bảo hộ chỉ dẫn địa lý với tính chất đặc trưng là có hình dáng thẳng hoặc cong, vỏ màu nâu, cùi quả me thì mịn và trong, ướt và dính, hơi mềm và không có gân, vị ngọt và thơm⁴⁶.

Thứ tư, phải có mối quan hệ hữu cơ giữa tính chất, chất lượng và danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý. Trong đó điều kiện địa lý tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang

⁴⁶ Nguồn: Chương trình hợp tác EC-ASEAN về Sở hữu trí tuệ (ECAP II)

chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được⁴⁷.

Một vấn đề được đặt ra hiện nay cho cả pháp luật quốc tế và pháp luật của mỗi quốc gia rằng liệu chỉ dẫn địa lý có cần phải bao gồm toàn bộ quá trình chế biến, sản xuất và đóng gói sản phẩm tại một vùng nhất định hay không.

Về vấn đề này được Liên minh châu Âu (EU) thực hiện rất nghiêm ngặt. Chẳng hạn như trường hợp của bia Newcastle Brown Ale được xác định chỉ được sản xuất và đóng chai ở thành phố Newcastle (Anh) bên bờ sông Tyne. Nhưng đến năm 2004, sau khi được chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý (Protected Geographical Indication - PGI), Công ty bia này quyết định chuyển sang thị trấn Gatehead bên kia bờ sông Tyne. Mặc dù chỉ cách nhau một con sông nhưng Newcastle và Gatehead là hai địa danh khác nhau nên sau đó Công ty bia này đã nộp đơn lên EU xin huỷ bỏ các hạn chế về địa danh. Cuối cùng đến năm 2007, EU đã không đồng ý và thu hồi chứng nhận PGI đối với bia Newcastle Brown Ale⁴⁸.

Tương tự, ở Việt Nam có trường hợp của nước mắm Phú Quốc. Trước đây, khi nước mắm Phú Quốc chưa được bảo hộ về tên gọi xuất xứ thì nước mắm được tiêu thụ tại thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là nước mắm được chở thùng từ Phú Quốc lên Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó được sang chiết, đóng chai tại đây. Sau khi nước mắm Phú Quốc được bảo hộ tên gọi xuất xứ thì Bộ Thủy sản lúc đó đã có quy định quá trình sản xuất nước mắm Phú Quốc từ ủ chượp, kéo rút, pha đầu, đóng gói đều phải được tiến hành tại huyện đảo Phú Quốc. Như vậy, hiện nay nếu các doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh vẫn duy trì phương thức như trước đây tức là chở thùng nước mắm từ Phú Quốc và sau đó được đóng chai tại Thành phố Hồ Chí Minh và

⁴⁷ Nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì chủ thể yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình.

⁴⁸ Theo Lê Linh – “*Luật bảo hộ đặc sản địa phương*” - Báo Pháp luật Tp Hồ Chí Minh số ra ngày 27/06/2008.

nếu như trên các sản phẩm đó vẫn ghi là “Nước mắm Phú Quốc” là vi phạm về tên gọi xuất xứ/chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Tuy nhiên, quy định như vậy liệu có máy móc hay không khi trong quá trình sản xuất nước mắm tại Phú Quốc, các cơ sở sản xuất đã tuân thủ các quy định trong quy chế về nước mắm Phú Quốc, ví dụ như được chế biến bằng cá cơm (tỷ lệ do quy chế quy định) được đánh bắt tại vùng biển Kiên Giang, thùng chứa chượp được làm bằng gỗ, quy trình ướp chượp, gài ém, kéo rút, pha đầu nước mắm,... đều được thực hiện đúng kỹ thuật (i) và ở đây chỉ có điểm khác biệt là quá trình đóng chai được thực hiện tại một khu vực địa lý khác mà không phải là huyện đảo Phú Quốc trong khi các cơ sở sản xuất nước mắm Phú Quốc và các cơ sở đóng chai nước mắm Phú Quốc đó chứng minh được rằng việc vận chuyển, đóng chai nước mắm không làm thay đổi tính chất, chất lượng của sản phẩm (ii). Bởi lẽ theo quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ thì mặc dù quy trình sản xuất sản phẩm truyền thống của địa phương sẽ được coi là một trong những yếu tố về điều kiện địa lý nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và trong đó, việc đóng gói sản phẩm cũng sẽ được xem là một trong những công đoạn không thể tách rời của quy trình đó khi công đoạn đóng gói đó có ảnh hưởng đến tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm.

Thứ năm, sản phẩm không thuộc đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý, tức không thuộc các đối tượng sau (Điều 80 Luật Sở hữu trí tuệ).

- Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;
- Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;
- Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc

địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý
Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:

1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;

2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

3.2.3. Cơ chế bảo hộ và trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý

a. Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Cũng như đối với hầu hết các đối tượng khác của quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở có quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đối với các chỉ dẫn địa lý mà chủ sở hữu là cá nhân, tổ chức nước ngoài. Theo quy định tại Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành, quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở có quyết định của Cục Sở hữu trí tuệ thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý. Trong Giấy chứng nhận này sẽ ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

b. Trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

- Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý và cách thức nộp đơn xác lập quyền

Theo pháp luật Việt Nam thì quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. Các chủ thể nói trên nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý trực tiếp đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài thì cá nhân, tổ chức nước ngoài nếu là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam bằng việc trực tiếp nộp đơn hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Chẳng hạn, như hiện nay ở Việt Nam đã có hai chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được bảo hộ: rượu Cognac của Pháp và rượu Pisco của Peru.

- Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý

Nộp đơn và các tài liệu liên quan

Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý trước hết bằng việc nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý gửi đến Cục Sở hữu trí tuệ. Mỗi đơn đăng ký chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ (Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý) cho một sản phẩm duy nhất. Kèm theo đơn đăng ký phải có các tài liệu sau: Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý (theo mẫu 05-CDDL quy định tại Phụ lục A của TT01);

Bản mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng của sản phẩm. Bản mô tả này phải kèm theo tài liệu xác nhận rằng các thông tin về tính chất/chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực (kết quả khảo nghiệm, nghiên

cứu, điều tra,...) và phải có các thông tin chủ yếu sau đây:

Một là, liệt kê các tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hoá học, sinh học, có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo một phương pháp thử xác định;

Hai là, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định - được xác định thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng liên quan, có khả năng kiểm chứng được;

Ba là, điều kiện địa lý tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất/chất lượng, danh tiếng của sản phẩm), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được (nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì người nộp đơn có quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình);

Thứ tư, xác định mối quan hệ hữu cơ giữa tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nói trên với điều kiện địa lý của sản phẩm đó.

Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý (được làm thành 02 bản). Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý hội đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản

phẩm. Bản đồ có thể được nộp kèm theo tài liệu mô tả về khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

Chứng từ nộp phí, lệ phí. Mức phí, lệ phí đăng ký chỉ dẫn địa lý được quy định cụ thể tại Phụ lục biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 22/2009/TT-BTC ngày 04/02/2009 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Lệ phí nộp đơn là từ 100.000 đến 180.000 đồng, phí thẩm định là 420.000 đồng).

Thẩm định hình thức, công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

Thẩm định hình thức đơn là việc kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không. Nếu đơn hợp lệ sẽ được xem xét tiếp, ngược lại đơn sẽ bị từ chối (không xem xét tiếp). Hình thức đơn được coi là hợp lệ khi tuân thủ đúng các yêu cầu được quy định tại điểm 13.2 TT01. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận đơn, cơ quan chức năng (Cục Sở hữu trí tuệ) phải tiến hành thẩm định hình thức đơn. Nếu trong quá trình thẩm định hình thức đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành việc sửa chữa, bổ sung tài liệu thì thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian dành cho việc sửa chữa, bổ sung tài liệu.

Qua quá trình thẩm định hình thức đơn, nếu đơn được xác định là hợp lệ thì sẽ được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp. Nghĩa vụ nộp lệ phí công bố đơn thuộc về người nộp đơn⁴⁹. Việc công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý phải được tiến hành trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ.

Thẩm định nội dung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

Việc thẩm định nội dung đơn nhằm mục đích đánh giá khả năng được bảo hộ của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Trong thời hạn sáu tháng

⁴⁹ Lệ phí công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý là 120.000 đồng

kể từ ngày công bố đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý Cục Sở hữu trí tuệ phải tiến hành thẩm định nội dung đơn. Nếu trong quá trình thẩm định nội dung đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành việc sửa chữa đơn, bổ sung tài liệu hoặc giải trình thì thời hạn thẩm định nội dung được kéo dài thêm tương ứng với thời hạn dành cho người nộp đơn thực hiện các công việc đó. Đối tượng nêu trong đơn được chấp nhận đăng ký và được ghi vào Sổ đăng ký quốc gia về chỉ dẫn địa lý nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 79 của Luật Sở hữu trí tuệ và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 80 của Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể là phải chứng minh được đầy đủ ba điều kiện sau:

Một là, tồn tại một vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý nêu trong đơn;

Hai là, sản phẩm đó có nguồn gốc từ vùng địa lý nói trên;

Ba là, sản phẩm đó có tính chất, chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng quyết định bởi điều kiện địa lý của vùng địa lý nói trên theo quy định tại Điều 82 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Như vậy, nếu chủ thể nộp đơn không chứng minh được các điều kiện cần thiết nói trên hoặc không tuân thủ các quy định khác do pháp luật quy định thì cơ quan chức năng sẽ gửi thông báo chấm dứt thẩm định nội dung trước thời hạn và ra thông báo từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng trong thời hạn do pháp luật quy định thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ⁵⁰.

Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định cấp văn bằng

⁵⁰ Đối với chỉ dẫn địa lý: lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ đều được thu với mức 120.000 đồng (Theo Thông tư 22/2009/TT-BTC ngày 04/02/2009 của Bộ Tài chính)

bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chủ thể nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành thủ tục cấp văn bằng bảo hộ là Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Sau khi được cấp văn bằng bảo hộ, nếu chủ văn bằng bảo hộ thấy có sai sót thì có quyền yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ sửa chữa văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ về chỉ dẫn địa lý, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp sau khi người nộp đơn đã nộp lệ phí công bố theo quy định.

3.2.4. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Thứ nhất, quyền sở hữu

Không như các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp khác, với quan điểm cho rằng chỉ dẫn địa lý là tài sản quốc gia nên pháp luật Việt Nam quy định quyền sở hữu đối với chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước (Điều 751 khoản 4 Bộ luật dân sự 2005, Điều 121 khoản 4 Luật Sở hữu trí tuệ 2005). Còn đối với chỉ dẫn địa lý nước ngoài thì cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ sẽ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam (Điều 8 ND103).

Thứ hai, quyền sử dụng và quyền quản lý

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Các chủ thể được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau:

Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó bằng việc thực hiện các hành vi:

- Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

- Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;

- Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó nếu không thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ.

Các hành vi bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (Khoản 3 Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ), bao gồm:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.

Thứ ba, hạn chế quyền sử dụng đối với chỉ dẫn địa lý

Theo Điều 753 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 142 Luật Sở hữu trí tuệ thì quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý không được chuyển giao.

3.3. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

3.3.1. Khái niệm bí mật kinh doanh

Khả năng cạnh tranh thường dựa trên kỹ thuật sáng tạo cùng với các bí quyết trong quá trình sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại. Tuy nhiên, những kỹ thuật và bí quyết sản xuất này không phải luôn luôn được luật sáng chế bảo hộ. Trước hết, bằng độc quyền sáng chế chỉ được cấp cho các sáng chế trong lĩnh vực công nghệ chứ không cấp cho những thành tựu mới liên quan tới việc quản lý kinh doanh. Hơn nữa, một số giải pháp hay thông tin kỹ thuật, trong khi tạo ra một lợi thế thương mại có giá trị cho một doanh nhân nào đó lại có thể thiếu tính mới hoặc tính sáng tạo theo yêu cầu để có thể được cấp bằng sáng chế. Hơn nữa, trong thời gian nộp đơn xin cấp bằng độc quyền sáng chế, chừng nào mà thông tin chưa được tiết lộ cho công chúng, chủ sở hữu của thông tin được cấp bằng độc quyền sáng chế phải được bảo hộ chống lại bất kỳ việc người nào khác tiết lộ thông tin sai trái, bất kể cuối cùng người nộp đơn yêu cầu có được cấp bằng độc quyền sáng chế hay không

Tại Điều 10 bis Công ước Paris không đề cập tới bí mật kinh doanh, nhưng quy định về cạnh tranh không lành mạnh đòi hỏi việc bảo hộ chống lại bất kỳ hành động cạnh tranh đối nghịch với thông lệ trung thực trong các vấn đề thương mại hay công nghiệp; nhu cầu bảo hộ chống lại việc bảo hộ sai trái « thông tin không được tiết lộ » nhìn chung đã được công nhận.

Bí mật kinh doanh được pháp luật Việt Nam định nghĩa: là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Bí mật kinh doanh cũng là đối tượng được Hiệp định TRIPS bảo hộ tại điều 39 và đương nhiên đây cũng là một trong các yêu cầu đối với các nước thành viên. Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009) quy định *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng

trong kinh doanh. Những thông tin bí mật cần được bảo hộ theo quy định tại Điều 39 Hiệp định TRIPS và Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam phải là những thông tin:

Một là, có tính chất bí mật với nghĩa là những người thường xuyên xử lý loại thông tin đó nói chung không biết đến hoặc không thể dễ dàng tiếp cận thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó;

Hai là, những thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ có tính bí mật chưa được bộc lộ ra bên ngoài;

Ba là, thông tin có khả năng được sử dụng trong kinh doanh và người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

Theo Điều 85 Luật sở hữu trí tuệ thì các thông tin thuộc bí mật về nhân thân; bí mật về quản lý nhà nước; bí mật về quốc phòng, an ninh; thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh sẽ không được bảo hộ dưới danh nghĩa là bí mật kinh doanh. Cũng theo tinh thần Điều 787 Bộ luật dân sự thì các bí mật kinh doanh nếu trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng, nguyên tắc nhân đạo cũng không được Nhà nước bảo hộ.

3.3.2. Điều kiện bảo hộ bí mật kinh doanh và cách thức xác định

a. Điều kiện bảo hộ bí mật kinh doanh và cách thức xác định

Một số các quốc gia trên thế giới (Cộng hoà Pháp) đã phân biệt giữa bí mật sản xuất (hoặc bí mật công nghiệp) với bí mật thương mại. Hình thức bí mật thương mại đầu tiên liên quan tới thông tin về đặc điểm kỹ thuật đơn thuần, như: các phương pháp sản xuất, công thức hoá học, các thiết kế hoặc nguyên mẫu. Những thông tin như vậy có thể tạo ra một sáng chế có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế. Các bí mật thương mại bao gồm phương thức mua bán, cách thức phân phối, mẫu hợp đồng, kế hoạch kinh doanh, thoả thuận chi tiết về giá cả, tài liệu khách hàng, chiến lược quảng cáo và danh sách nhà cung cấp hoặc khách hàng. Thông thường, các đối tượng của bí mật thương mại được định nghĩa khá rộng và việc định nghĩa

cuối cùng xem thông tin nào có thể là một bí mật thương mại phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng trường hợp. Ví dụ, theo Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh của Nhật Bản, một bí mật thương mại được định nghĩa là bất kỳ thông tin nào liên quan tới một phương pháp sản xuất, phương thức mua bán hoặc bất kỳ thông tin nào khác về công nghệ hay kinh doanh mà công chúng không biết. Một định nghĩa tương tự như vậy cũng được nêu ra trong Luật Bí mật thương mại chung của Hoa Kỳ.

Tại Điều 84 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quy định các thông tin thoả mãn những điều kiện sau thì được coi là bí mật kinh doanh:

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;*
- 2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó.*
- 3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.*

Vậy những thông tin nào được xem là bí mật kinh doanh, một số nước đã áp dụng một số phương pháp điều tra để quyết định những thông tin nào là bí mật: phạm vi mà thông tin được công chúng biết tới hoặc trong một ngành kinh doanh hay công nghiệp cụ thể, công sức và tiền của mà thương gia bỏ ra nhằm tạo dựng những thông tin bí mật, giá trị thông tin đó đối với thương gia và đối với đối thủ cạnh tranh, mức độ các biện pháp mà thương gia thực hiện để bảo mật thông tin và khả năng để người khác tiếp cận thông tin.

Theo quan điểm khách quan, để đáp ứng tiêu chuẩn của một bí mật kinh doanh, thông tin chỉ được một nhóm người hạn chế biết đến, có nghĩa là thông tin không được các chuyên gia hay đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực này biết đến.

Như vậy, đặc tính quan trọng nhất của bí mật kinh doanh là tính bí mật, có nghĩa là thông tin hoặc phần quan trọng của chúng phải không được

dễ biết hoặc dễ suy đoán. Tuy nhiên, bí mật cũng có thể đơn thuần là sự kết hợp của những điều đã biết.

3.3.3. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

Bí mật kinh doanh được bảo hộ chống lại việc sử dụng và công bố trái phép dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau. Một số nước đã có quy định cụ thể về bảo hộ bí mật kinh doanh theo Luật cạnh tranh không lành mạnh hoặc theo một phần của luật khác. Một số nước khác lại coi bí mật kinh doanh là một phần của luật bồi thường thiệt hại. Nhiều nước đã ban hành các quy định theo luật hình sự, luật hành chính, luật thương mại hoặc luật dân sự ngăn cấm sử dụng hoặc bộc lộ bất hợp pháp các bí mật kinh doanh.

Trên thực tế nếu việc tiết lộ bí mật kinh doanh gây ra một hành vi phạm tội hình sự thì đó cũng đồng thời là một hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Hơn nữa, vì các nhân viên, các nhà tư vấn, nhà thầu độc lập và các liên doanh thường chia sẻ các bí mật kinh doanh, nên một số khía cạnh của luật dân sự về hợp đồng tuyển dụng và luật hợp đồng chung cũng có liên quan, phụ thuộc vào hoàn cảnh vụ việc. Cuối cùng cũng cần phải có sự kết hợp giữa các hình thức. Ví dụ, việc vi phạm các bí mật kinh doanh có thể là hành vi cạnh tranh không lành mạnh hay kéo theo trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc là các hình phạt. Mặt khác, khi những đối thủ cạnh tranh đã hăm dọa hoặc gây ảnh hưởng tới người đại diện hoặc các nhân viên, hoặc xui họ hay người khác có nghĩa vụ bảo mật tiết lộ thông tin bí mật, khi đó có thể áp dụng luật dân sự về bồi thường thiệt hại.

3.4. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

3.4.1. Khái niệm nhãn hiệu

a. Định nghĩa nhãn hiệu

Nhãn hiệu bắt đầu đóng một vai trò quan trọng với công cuộc công nghiệp hoá và từ đó đã trở thành một yếu tố quan trọng trong thế giới hiện đại của thương mại quốc tế và nền kinh tế thị trường. Công nghiệp hoá và sự phát triển của nền kinh tế thị trường cho phép các nhà sản xuất và các thương gia cạnh tranh đưa đến người tiêu dùng sự lựa chọn đa dạng cho

hàng hoá cùng chủng loại. Thường nếu không có sự khác biệt rõ ràng đối với người tiêu dùng, chúng chỉ thường khác nhau về chất lượng, giá cả và các đặc tính khác. Rõ ràng người tiêu dùng cần phải được hướng dẫn, giúp họ suy xét các lựa chọn và đi đến quyết định lựa chọn riêng cho mình trong số hàng hoá cạnh tranh, do vậy, hàng hoá phải được đặt tên. Phương tiện để đặt tên cho hàng hoá trên thị trường chính là nhãn hiệu.

Hiện nay trên thế giới có nhiều cách định nghĩa khác nhau về nhãn hiệu, so với các nước trên thế giới, thuật ngữ nhãn hiệu ở Việt Nam xuất hiện muộn hơn.

Điều 785, Bộ luật dân sự 1995 của Việt Nam mới chỉ quy định về nhãn hiệu hàng hoá: “Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc”.

Với Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, khái niệm về nhãn hiệu tương đối rộng, đầy đủ hơn so với quy định trong Bộ luật dân sự Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực của quốc tế theo quy định của WTO về nhãn hiệu .

Luật sở hữu trí tuệ 2005 của Việt Nam quy định: “*Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau*”. Theo quy định này thì đối tượng bảo hộ đối với nhãn hiệu bao gồm cả nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Thoả ước Nice về phân loại hàng hoá, dịch vụ liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu (mà Việt Nam đang áp dụng), đã phân các hàng hoá thành 34 nhóm và các dịch vụ thành 11 nhóm.

Một là, nhãn hiệu hàng hoá

Ví dụ: Nhãn hiệu VINATABA của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng số 4-0001481-000 vào ngày 19.05.1990 bảo hộ cho nhóm sản phẩm số 34 thuốc lá điếu.

Hai là, nhãn hiệu dịch vụ

Là dấu hiệu được người hay tổ chức kinh doanh dịch vụ sử dụng để

phân biệt dịch vụ do mình thực hiện với dịch vụ cùng loại do người khác, tổ chức khác thực hiện. Nhãn hiệu dịch vụ cũng là một loại nhãn hiệu. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu dịch vụ thường là chữ (tên riêng của người, tên hãng hoặc chữ bất kì) hoặc hình, ảnh, đôi khi là màu sắc. Trong một số lĩnh vực, dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu dịch vụ là âm thanh, mùi vị hoặc hình ảnh động. Nhãn hiệu dịch vụ được sử dụng bằng cách gắn lên biển hiệu đặt tại trụ sở, viết trên giấy tờ giao dịch, trên phương tiện tiến hành dịch vụ. Thông qua nhãn hiệu dịch vụ, người tiêu dùng lựa chọn người cung cấp dịch vụ có uy tín. Nhãn hiệu dịch vụ được coi là một loại tài sản vô hình của người thực hiện dịch vụ và là một trong các đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ.

Ví dụ: Vào ngày 19.08.2005 Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn đã nộp đơn xin bảo hộ nhãn hiệu ĐẠI HỌC SÀI GÒN. Ngày 25.01.2007, Cục Sở hữu trí tuệ đã cấp văn bằng số 78863 bảo hộ nhãn hiệu ĐẠI HỌC SÀI GÒN do Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn là chủ sở hữu cho nhóm *dịch vụ* số 41 giáo dục và đào tạo, nhóm *dịch vụ* số 42 chuyển giao công nghệ.

Vai trò cơ bản của nhãn hiệu là giúp người tiêu dùng có quyết định lựa chọn giữa những hàng hoá, dịch vụ đa dạng được chào bán trên thị trường, nhãn hiệu khuyến khích chủ sở hữu các nhãn hiệu duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm bán ra dưới nhãn hiệu đó hay những dịch vụ để đáp ứng sự mong đợi của người tiêu dùng. Bởi vậy, nhãn hiệu “thường công” cho những người sản xuất hàng hoá, dịch vụ có chất lượng cao một cách ổn định và kết cục là nhãn hiệu kích thích sự phát triển kinh tế.

Một nhãn hiệu là bất kỳ dấu hiệu nào có khả năng phân biệt hàng hoá hay dịch vụ của doanh nghiệp này với hàng hoá hay dịch vụ của các đối thủ cạnh tranh. Do đó, ngoài hai khía cạnh, mà đôi khi được đề cập tới như các chức năng khác nhau của nhãn hiệu, nhưng phụ thuộc lẫn nhau và trong thực tế cần luôn được xem xét cùng nhau.

Chức năng chỉ dẫn nguồn gốc như đã nêu trên cho thấy nhãn hiệu phân biệt hàng hoá, dịch vụ của một doanh nghiệp này với hàng hoá, dịch

vụ của những doanh nghiệp khác; chỉ khi nhãn hiệu cho phép người tiêu dùng phân biệt được sản phẩm bán dưới nhãn hiệu đó với những hàng hoá của doanh nghiệp khác bán trên thị trường thì lúc đó nhãn hiệu hoàn thành chức năng này.

b. Phân biệt nhãn hiệu với một số khái niệm khác

Trong thực tiễn, thường có sự nhầm lẫn giữa nhãn hiệu với một số khái niệm khác, vì vậy để tránh sự nhầm lẫn này cần phân biệt giữa chúng:

Nhãn hiệu và nhãn hàng hoá

Nhãn hàng hoá là một phần nội dung quan trọng đối với đa số các loại hàng hoá, vì vậy, trên nhãn hàng hoá phải ghi rõ các nội dung bắt buộc như: tên hàng hoá, tên và địa chỉ của người sản xuất chịu trách nhiệm về hàng hoá, thành phần cấu tạo, ngày sản xuất, chỉ tiêu chất lượng, thời gian sử dụng, hướng dẫn bảo quản. Ngoài ra, nhãn hàng hoá còn có thể ghi những nội dung không bắt buộc như tạo dáng vẽ ấn tượng, trang trí hoa văn hấp dẫn người tiêu dùng, mã số, mã vạch,... Chính điều này đã gây nên sự nhầm lẫn giữa nhãn hàng hoá và nhãn hiệu trên thực tế của người tiêu dùng.

Chức năng chính của nhãn hàng hoá là thông tin trong đó phải ghi rõ nội dung bắt buộc phải có và những nội dung này thường chỉ mang tính chất mô tả hàng hoá, cách sử dụng cũng như công dụng của hàng hoá. Nhãn hàng hoá phải trình bày theo yêu cầu bắt buộc như chữ số, chữ cái, hình ảnh, phải ghi rõ ràng đúng với bản chất của hàng hoá. Còn nhãn hiệu lại có chức năng chính là phân biệt. Vì vậy, những dấu hiệu được sử dụng làm nhãn hiệu phải có tính độc đáo, có khả năng phân biệt cao, những dấu hiệu này không có nội dung mô tả hàng hoá, chỉ dẫn thông dụng hay xuất xứ hàng hoá.

Ngôn ngữ thể hiện nhãn hàng hoá lưu thông trong nước phải là tiếng Việt⁵¹. Đối với nhãn hiệu, những dấu hiệu được dùng phải có tính sáng tạo, độc đáo, khác lạ so với cách thể hiện thông thường, nếu sử dụng từ ngữ làm nhãn hiệu thì phải là tiếng Việt hoặc các ngôn ngữ thông dụng khác.

⁵¹ . Cũng có thể viết thêm bằng chữ nước ngoài nhưng kích cỡ chữ viết phải nhỏ hơn.

Đối với một nhãn hiệu có thể sử dụng cho nhiều loại hàng hoá khác nhau của cùng một chủ sở hữu, nhưng với nhãn hàng hoá thì chỉ sử dụng cho một loại hàng hoá cụ thể duy nhất.

Nhãn hiệu và tên thương mại

“Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh”⁵².

Chức năng chính của tên thương mại là để cá thể hoá chủ thể kinh doanh, phân biệt cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh. Còn nhãn hiệu có chức năng chính là để phân biệt hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các thương nhân khác nhau.

Về cấu tạo, tên thương mại thường có hai thành phần là phần mô tả (chỉ loại hình tổ chức hoặc hình thức tồn tại của chủ thể kinh doanh hoặc xuất xứ địa lý) và thành phần phân biệt (chỉ tên riêng của chủ thể kinh doanh).

Ví dụ: Công ty bóng đèn phích nước Rạng Đông là một tên thương mại, trong đó phần mô tả là “Công ty”, còn “Bóng đèn phích nước” chỉ lĩnh vực kinh doanh, thành phần phân biệt là “Rạng Đông”.

Như vậy, tên thương mại và nhãn hiệu là hai khái niệm khác nhau, nhưng một phần của tên thương mại là phần phân biệt có thể được sử dụng làm nhãn hiệu nếu nó bảo đảm các yêu cầu của nhãn hiệu. Chẳng hạn, trường hợp Công ty bóng đèn phích nước Rạng Đông, thì “Rạng Đông” có thể được sử dụng để đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho sản phẩm của công ty. Ngược lại, nhãn hiệu lại không thể sử dụng làm tên thương mại được. Nhãn hiệu thường được sử dụng cho một vài chủng loại hàng hoá nhất định, nhà sản xuất có thể thay đổi cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, nhu cầu đòi hỏi của thị trường, chứ không nhất thiết trong suốt quá trình từ khi ra đời cho đến khi không hoạt động sản xuất sản phẩm đó chỉ mang một nhãn hiệu duy nhất. Còn tên thương mại lại được sử dụng trong một thời gian dài,

⁵² . Điều 4, khoản 21 Luật sở hữu trí tuệ 2005

liên tục của cả quá trình, thời gian tồn tại của chủ thể kinh doanh.

Nhãn hiệu và thương hiệu

Nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt đã làm cho các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng hiểu rõ vai trò, chức năng của nhãn hiệu và thương hiệu. Nhưng có một thực trạng là việc hiểu rõ bản chất của hai khái niệm này dường như vẫn chưa rõ ràng, thậm chí còn nhiều quan điểm cho rằng có thể đồng nhất hai khái niệm trên.

Khái niệm nhãn hiệu đã được quy định trong Bộ luật dân sự 2005, Luật sở hữu trí tuệ 2005, nhưng khái niệm về thương hiệu chưa có một văn bản pháp luật nào của Việt Nam đề cập tới, trong khi đó nền kinh tế thị trường lại sử dụng thuật ngữ này một cách khá phổ biến.

Ở khía cạnh trực quan (phần nhìn thấy được) thì thương hiệu và nhãn hiệu là hoàn toàn tương đồng bởi vì chúng cùng được sinh ra thông qua một cái tên, một biểu tượng. Nhưng xét về nội hàm và chức năng thì chúng hoàn toàn khác nhau, chẳng hạn như cùng một cái tên BITI'S nó vừa là nhãn hiệu vừa là thương hiệu. Chính vì đặc điểm này mà đã có nhiều ý kiến cho rằng có thể đồng nhất hai khái niệm.

Khi một hãng quyết định đưa ra thị trường một sản phẩm, dịch vụ hoàn toàn mới, trước tiên phải đặt cho sản phẩm, dịch vụ đó một tên với mục đích để nhận biết và phân biệt hàng hoá, dịch vụ của mình trên thị trường (nhãn hiệu) và đăng ký tại Cục sở hữu trí tuệ. Lúc này thương hiệu chưa có, chỉ khi trên thị trường xuất hiện và ngày càng có nhiều người biết đến sản phẩm, dịch vụ của hãng (quá trình thương mại hoá), một phần của nhãn hiệu chuyển thành thương hiệu và khi nói về tên sản phẩm, dịch vụ của hãng người ta dùng thuật ngữ thương hiệu. Như vậy, có thể hiểu bản chất của thương hiệu là nhãn hiệu sau khi được thương mại hoá⁵³. Thương hiệu được sinh ra với mục đích thể hiện sức cạnh tranh của nhà sản xuất trên thị trường và nó được sinh ra bởi thị trường, khác với nhãn hiệu được sinh

⁵³ . GS.TS Đặng Đình Hòa (Đại học kinh tế quốc dân) « Giải pháp bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà nội », Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ. Năm 2004.

ra bởi nhà sản xuất. Phần nội hàm của thương hiệu là tương đối rộng và phức tạp, nó không những bao gồm cả nhãn hiệu mà còn hàm chứa các yếu tố như sở hữu trí tuệ, hình ảnh về hàng hoá, hình tượng về doanh nghiệp trong tâm trí khách hàng, phong cách kinh doanh, phong cách phục vụ của doanh nghiệp.

Một điểm khác biệt nữa là thương hiệu còn có khẩu hiệu đi kèm, ví dụ như, *BITI'S - nâng niu bàn chân Việt*, *HEINIKEN - chỉ có thể là HEINIKEN*. Đôi khi người tiêu dùng biết đến khẩu hiệu nhiều hơn là thương hiệu.

c. Phân loại nhãn hiệu

Nhãn hiệu chủ yếu nhằm để xác định từng cá thể kinh doanh là nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá hay các dịch vụ mang nhãn hiệu đó. Một số quốc gia đã quy định về nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận để chỉ ra mối liên hệ giữa các doanh nghiệp sử dụng nhãn hiệu hoặc để dẫn chiếu đến các tiêu chuẩn nhất định mà các sản phẩm mang nhãn hiệu đó phải có. Quy định của pháp luật Việt Nam quy định về các loại nhãn hiệu bao gồm nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu nổi tiếng.

Nhãn hiệu tập thể

Nhãn hiệu tập thể có thể do một tổ chức, hiệp hội sở hữu song chính bản thân hiệp hội này lại không sử dụng nhãn hiệu tập thể mà các thành viên của hiệp hội đó sử dụng nhãn hiệu này. Hiệp hội được thành lập để đảm bảo sự tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng bởi chính các thành viên của hiệp hội. Các thành viên có thể sử dụng nhãn hiệu tập thể nếu họ tuân thủ yêu cầu đặt ra trong quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể. Như vậy, chức năng của nhãn hiệu tập thể là thông tin cho công chúng biết về những phẩm chất đặc trưng của sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể. Một doanh nghiệp được quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể có quyền dùng kèm thêm, cùng với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu của riêng mình.

Nhãn hiệu chứng nhận

Định nghĩa về “nhãn hiệu chứng nhận” tại các quốc gia thường không

giống nhau. Ví dụ, tại Hoa Kỳ, không phải bất kỳ ai đủ các tiêu chuẩn đã xác định đều có thể sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, mà chỉ các doanh nghiệp đã được chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận cho phép mới được sử dụng nhãn hiệu đó.

Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đề cập đến nhãn hiệu chứng nhận tại Khoản 1 Điều 6, Chương 2 về Sở hữu trí tuệ. Ở Hiệp định này, nhãn hiệu chứng nhận mới chỉ đề cập ở góc độ là một trong các loại của nhãn hiệu, chưa có sự quy định cụ thể, chi tiết về khái niệm cũng như cơ chế bảo hộ đối với loại nhãn hiệu này. Trên thực tế, rất nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất của Việt Nam đã sử dụng dấu hiệu mà bản chất là nhãn hiệu chứng nhận, điển hình là các dấu hiệu chứng nhận ISO 9000, ISO 9002, ISO 14000,... Nhãn hiệu chứng nhận được quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ 2005.

Nhãn hiệu liên kết

“Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan đến nhau”⁵⁴.

Từ khái niệm trên, chúng ta có thể thấy nhãn hiệu liên kết bao gồm hai loại:

- Nhãn hiệu liên kết bao gồm một loạt các nhãn hiệu tương tự nhau được một chủ sở hữu đăng ký dùng cho các hàng hoá, dịch vụ cùng loại hay tương tự nhau.

- Nhãn hiệu liên kết bao gồm các nhãn hiệu giống hệt nhau nhưng đăng ký cho nhiều sản phẩm, dịch vụ tương tự nhau hoặc có liên quan tới nhau.

Nhãn hiệu nổi tiếng

Khoản 20 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ 2005 “Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam”.

⁵⁴ . Khoản 19 Điều 14 Luật sở hữu trí tuệ 2005

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng phát sinh trên cơ sở công nhận của Cục sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu nổi tiếng. Phạm vi bảo hộ của một nhãn hiệu nổi tiếng rộng hơn nhãn hiệu thông thường và bao trùm lên cả các sản phẩm, dịch vụ không cùng loại. Mọi hành vi sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá hoặc dịch vụ bất kỳ, dịch vụ không cùng loại, không tương tự, không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng đều bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày được công nhận là nổi tiếng ghi trong quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

3.4.2. Điều kiện bảo hộ và cách thức xác định

a. Điều kiện bảo hộ

“Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác” (Điều 74 Luật sở hữu trí tuệ 2005).

Một dấu hiệu muốn được coi là nhãn hiệu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện đã được chuẩn hoá trên toàn thế giới. Nhìn chung có hai điều kiện khác nhau cần phân biệt.

Một là, được thể hiện ra bên ngoài bằng một hình thức nhất định, như dạng chữ cái, từ ngữ,...

Hai là, nhãn hiệu phải độc đáo hoặc có khả năng phân biệt các sản phẩm, dịch vụ khác nhau. Chức năng cơ bản của nhãn hiệu, đó là chức năng phân biệt các sản phẩm hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp này với sản phẩm hoặc dịch vụ của các doanh nghiệp khác.

Ví dụ, từ “táo” hoặc hình một quả táo không thể được đăng ký cho mặt hàng táo, nhưng đối với máy tính thì nó lại rất độc đáo. Điều đó cho

thấy, tính độc đáo phải được đánh giá trong mối quan hệ với hàng hoá mang nhãn hiệu đó.

b. Cách thức xác định

Theo mục đích của nhãn hiệu, hầu như bất kỳ dấu hiệu nào có khả năng phân biệt hàng hoá hay dịch vụ này với hàng hoá hay dịch vụ khác đều có thể được dùng làm nhãn hiệu. Nếu chúng ta tuân thủ một cách chặt chẽ nguyên tắc dấu hiệu phải phân biệt được hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp này với hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp khác, thì dấu hiệu sau đây có thể được xem xét bảo hộ là nhãn hiệu⁵⁵:

- *Từ ngữ*: Nhóm này bao gồm tên công ty, họ, tên gọi, tên địa lý và các từ bất kỳ hoặc chuỗi từ bất kể, dù là từ tự đặt và các khẩu hiệu, ví dụ: APPOLLO (nhãn hiệu trên sản phẩm của Appollo Sanitary ware Trung Quốc).

- *Chữ cái và số*: Ví dụ như một hoặc nhiều chữ cái, một hoặc nhiều con số hoặc sự kết hợp bất kỳ của cả chữ và số

- *Các yếu tố hình hoạ*: Nhóm này bao gồm các hình không tả thực, các hình vẽ, biểu tượng và cả sự thể hiện trong không gian hai chiều của hàng hoá hoặc bao bì.

- *Sự kết hợp bất kỳ giữa các dấu hiệu nói trên*, kể cả các biểu tượng và nhãn sản phẩm.

- *Nhãn hiệu màu*: Nhóm này bao gồm các dấu hiệu mang màu sắc, cũng như việc phối kết hợp màu sắc.

- *Các dấu hiệu ba chiều*: Một loại của dấu hiệu ba chiều là hình dạng của hàng hoá hoặc bao bì của chúng. Tuy nhiên, các dấu hiệu ba chiều khác như ngôi sao ba hướng của xe Mercedes cũng có thể coi như một nhãn hiệu.

- *Các dấu hiệu thính giác* (nhãn hiệu âm thanh): Có hai loại nhãn hiệu âm thanh điển hình có thể phân biệt, đó là những âm thanh được ghi lại

⁵⁵. Điều 6 Hiệp định thương mại Việt Nam–Hoa Kỳ ;
Điều 72 Luật sở hữu trí tuệ 2005

bằng các nốt nhạc hoặc các dấu hiệu tượng trưng khác và những âm thanh khác (chẳng hạn tiếng kêu gào của một con vật).

- *Các nhãn hiệu khứu giác* (nhãn hiệu mùi vị): Hãy tưởng tượng rằng một công ty bán hàng hoá của mình với một mùi thơm riêng biệt (ví dụ giấy viết) và người tiêu dùng trở nên quen thuộc với việc nhận biết hàng hoá qua mùi vị của nó⁵⁶.

- *Các dấu hiệu* (không nhìn thấy được bằng mắt thường) khác: Đó có thể là các dấu hiệu được nhận biết bằng xúc giác.

Ví dụ một số nhãn hiệu được thể hiện như sau:



Như đã đề cập ở trên, các nước có thể đặt ra các hạn chế hay loại trừ đối với việc bảo hộ vì các lý do thực tiễn. Phần lớn các quốc gia chỉ cho phép đăng ký các dấu hiệu thể hiện ở dạng đồ hoạ (chữ hoặc hình) bởi chỉ chúng mới có thể được ghi vào đăng bạ và công bố một cách hữu hình trong một tờ công báo về nhãn hiệu để báo cáo cho công chúng về việc đăng ký nhãn hiệu.

Các quốc gia cho phép đăng ký nhãn hiệu ba chiều buộc người nộp đơn hoặc phải nộp hình vẽ hai chiều của dấu hiệu ba chiều (bản vẽ, hình ảnh hoặc bất kỳ hình vẽ khác có thể dùng để in ấn) hoặc một bản mô tả, hoặc cả hai loại tài liệu này. Tuy nhiên, trên thực tế phạm vi bảo hộ bởi đăng ký dấu

⁵⁶. Trong quyết định ngày 11 tháng 2 năm 1999, Phòng giải quyết khiếu nại của Cơ quan Hải hoà hoá thị trường nội địa (Nhãn hiệu hàng hoá và kiểu dáng công nghiệp) của Cộng đồng Châu Âu đã cho phép đăng ký nhãn hiệu mùi “mùi cỏ tươi mới cắt” cho bóng tennis.

hiệu ba chiều vẫn còn chưa được xác định rõ ràng.

Vấn đề tương tự cũng diễn ra đối với các dấu hiệu thính giác. Tuy chuỗi các nốt nhạc có thể được đăng ký như một nhãn hiệu nhưng việc đăng ký này không đem lại sự bảo hộ với các đoạn nhạc thực tế được thể hiện. Đối tượng được bảo hộ là chuỗi các nốt nhạc, như được nộp đăng ký bảo hộ và được bảo hộ chống lại việc sử dụng các dấu hiệu tương tự. Các nhãn hiệu âm thanh rõ ràng có thể được coi như nhãn hiệu, ví dụ, tại Hoa Kỳ các nhãn hiệu âm thanh được phép đăng ký. Trên thực tế, âm thanh phải được thu vào băng cát - sét và nộp cho Cơ quan Sáng chế và Cơ quan Nhãn hiệu của Hoa Kỳ để đăng ký⁵⁷.

Khi xem xét cách thức xác định nhãn hiệu, cần lưu ý các dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu. Theo quy định tại Điều 73, Luật sở hữu trí tuệ, các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu:

Tên gọi chung

Một dấu hiệu có đặc điểm chung khi nó định nghĩa một nhóm, loại hay một mặt, ngành hàng. Tên gọi thông thường của một loại hàng hoá là thiết yếu cho giới kinh doanh cũng như người tiêu dùng và không một ai được phép độc quyền một thuật ngữ chung như vậy. Ví dụ, các tên gọi chung như “đồ đạc”; ghế hay “đồ uống”, “cà phê”, “cà phê hoà tan” “du lịch”, “bảo hiểm” cho ta thấy có các nhóm loại có thể rộng hay hẹp hơn và các nhóm hàng hoá, tất cả có cùng đặc điểm là có cùng tên gọi chung được dùng để gọi, chỉ hàng hoá hay dịch vụ cùng nhóm, loại.

Các dấu hiệu mô tả

Các dấu hiệu mô tả là các dấu hiệu trong kinh doanh dùng để chỉ chủng loại, chất lượng, công dụng, giá trị, nơi xuất xứ, thời gian sản xuất hay bất kỳ tính chất nào khác của hàng hoá hoặc dịch vụ mà dấu hiệu có ý định sử dụng hoặc đang được sử dụng.

⁵⁷. Hoa Kỳ là nước đầu tiên công nhận việc đăng ký một nhãn hiệu mùi vị- mùi thơm tươi mát của hoa Plumeria dùng cho chỉ may và thêu ren (1990).

Các dấu hiệu không có khả năng phân biệt khác

Các dấu hiệu có thể không có khả năng phân biệt vì nhiều lý do khác nhau. Chẳng hạn, một hình đơn giản hoặc đơn thuần mang tính minh họa hoặc mang đặc tính trang trí có thể không hề gây ra sự chú ý của người tiêu dùng, như một dấu hiệu về chỉ dẫn nguồn gốc hàng hoá, chỉ đơn thuần là phần minh họa cho bao bì của hàng hoá.

Một ví dụ khác (đối với từ ngữ) là một khẩu hiệu quảng cáo dài dòng giới thiệu hàng hoá với người tiêu dùng, thậm chí khi được ghi trên bao bì cũng quá rối rắm để người tiêu dùng có thể hiểu đó như một dẫn chiếu về nguồn gốc sản phẩm.

Dẫn chiếu về xuất xứ địa lý

Các dẫn chiếu về xuất xứ địa lý về cơ bản không có khả năng phân biệt. Chúng gọi cho người tiêu dùng một sự liên tưởng tới tên địa lý, chỉ dẫn về nơi sản xuất hàng hoá hoặc các thành phần sử dụng trong sản phẩm, hoặc phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế, chỉ ra các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ gắn liền với xuất xứ của chúng.

Để sự liên hệ này được tác động gọi ra cho người tiêu dùng, vị trí địa lý này tất nhiên ít nhất phải được người tiêu dùng biết đến. Vì vậy, các dấu hiệu về các địa danh lạ, không được biết đến là những dấu hiệu có khả năng phân biệt. Dẫn chiếu tới những vùng không ai cho rằng hàng hoá liên quan được sản xuất tại đó cũng được coi là có khả năng phân biệt. Thậm chí nếu một vùng địa lý được người tiêu dùng biết đến, một dấu hiệu dẫn chiếu tới địa danh này có thể có khả năng phân biệt hoặc trở nên có khả năng phân biệt nếu tại đây không có người sản xuất hoặc thương gia nào hoạt động trong cùng lĩnh vực đó và không có những đối thủ cạnh tranh trong tương lai.

Qua quá trình sử dụng lâu dài và rộng rãi, cường độ cao, một tên địa lý cũng có thể gắn liền với một doanh nghiệp khiến nó trở thành có khả năng phân biệt như một nhãn hiệu, thậm chí ngay cả khi đã có hoặc sẽ có các đối thủ cạnh tranh trong tương lai.

Các chữ cái, con số và các hình học cơ bản

Các dấu hiệu này thường bị coi là không có khả năng phân biệt, do vậy không được đăng ký. Chẳng hạn, pháp luật của Đức từ chối đăng ký nhãn hiệu này hoặc chỉ chấp nhận khi ít nhất ba chữ cái và/hoặc con số được kết hợp, hoặc đối với các chữ cái thì sự kết hợp chúng phải phát âm được. Tuy nhiên, các chữ cái, con số và sự kết hợp giữa chúng có thể trở thành có khả năng phân biệt qua việc sử dụng và khi chúng được đăng ký dưới dạng hình có tính độc đáo.

Chữ viết trong ngôn ngữ nước khác và việc chuyển tự

Ví dụ việc sử dụng chữ Thái Lan ở Ấn Độ hay tại Sri Lanka, chữ viết Trung Quốc ở Thụy Điển, chữ viết Nhật Bản tại bất kỳ đâu trừ Nhật Bản. Đối với đa số người tiêu dùng những nhãn hiệu này chỉ đơn thuần là các yếu tố hình xa lạ. Do đó, về nguyên tắc chúng có khả năng phân biệt, trừ khi dấu hiệu đó chỉ thuần túy mang tính trang trí. Bởi những nhãn hiệu này có khả năng phân biệt nên về cơ bản chúng có thể được đăng ký. Tuy nhiên, cơ quan đăng ký có thể yêu cầu dịch nghĩa (mô tả ý nghĩa của nhãn hiệu đó) sang ngôn ngữ địa phương.

Màu sắc

Việc sử dụng từ ngữ hoặc các hình tượng mang tính màu sắc được kết hợp với màu sắc sẽ tăng tính có khả năng phân biệt của chúng. Do đó, yêu cầu bảo hộ những dấu hiệu với màu sắc được mô tả trong đơn thường dễ được chấp nhận đăng ký hơn. Ví dụ, nhãn hiệu đầu tiên đăng ký ở Vương quốc Anh vào năm 1876 (hiện vẫn còn hiệu lực) là một hình tam giác màu đỏ.

Tên, Tên họ

Tên các công ty và doanh nghiệp có thể được đăng ký trừ khi chúng mang tính chất lừa dối hoặc không có khả năng phân biệt. Tại một số nước, các tên họ phổ biến không được đăng ký vì chúng không có khả năng phân biệt. Đối với các tên họ ít phổ biến, chúng phải mang một ý nghĩa phái sinh khác với ý nghĩa thông thường trong ngôn ngữ hàng ngày, và nếu đó là một

nghĩa trội, dấu hiệu có thể được đăng ký với điều kiện ý nghĩa này không mô tả hàng hoá mà nhãn hiệu được sử dụng.

3.4.3. Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Một nhãn hiệu có thể được bảo hộ trên cơ sở việc sử dụng hoặc đăng ký. Công ước Paris buộc các nước thành viên phải có nghĩa vụ thiết lập đăng ký nhãn hiệu. Có hơn một trăm năm mươi quốc gia gia nhập công ước Paris. Gần như tất cả các quốc gia đều quy định về việc đăng ký nhãn hiệu và việc bảo hộ nhãn hiệu một cách đầy đủ và thích đáng thông qua việc đăng ký.

Điểm a, khoản 3, điều 6 Luật sở hữu trí tuệ 2005 “Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký”.

Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, quyền sở hữu đối với nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Văn bằng bảo hộ của Cục sở hữu trí tuệ. Quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký. Tuy nhiên, việc sử dụng vẫn giữ vai trò quan trọng, trước hết tại các nước mà việc bảo hộ nhãn hiệu có truyền thống căn cứ vào việc sử dụng, còn việc đăng ký nhãn hiệu chỉ nhằm khẳng định quyền đối với nhãn hiệu có được thông qua việc sử dụng. Do đó, người sử dụng đầu tiên sẽ được ưu tiên trong các vụ tranh chấp về nhãn hiệu chứ không phải là người đầu tiên đăng ký nhãn hiệu.

Sự cần thiết về nghĩa vụ sử dụng: Lý do cơ bản của việc bảo hộ nhãn hiệu là nhằm phân biệt hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đó với những hàng hoá, dịch vụ khác, vì thế, sẽ là trái logic kinh tế khi bảo hộ hàng hoá bằng việc đăng ký mà không đặt ra nghĩa vụ sử dụng chúng. Những nhãn

hiệu hàng hoá, dịch vụ mà không được sử dụng là một cản trở về mặt chủ quan đối với việc đăng ký những nhãn hiệu mới nên nhất thiết phải quy định trong luật nhãn hiệu về nghĩa vụ sử dụng. Đồng thời chủ sở hữu nhãn hiệu cần một giai đoạn ân hạn tính từ sau khi đăng ký đến trước khi nghĩa vụ sử dụng có hiệu lực. Điều này đặc biệt đúng đối với nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Để tránh các kẽ hở trong việc bảo hộ những nhãn hiệu mới mà các đối thủ cạnh tranh có thể lợi dụng, ngay từ khi rất sớm họ phải nộp đơn đăng ký nhãn hiệu mới tại tất cả các nước mà nhãn hiệu được dự định sử dụng. Thậm chí tại các nước sở tại, các công ty này cũng cần vài năm trước khi họ có thể tung ra một sản phẩm mới ra thị trường. Điều này đặc biệt đúng với các công ty dược, khi mà họ phải tiến hành các thử nghiệm lâm sàng và phải nộp đơn xin các cơ quan y tế phê chuẩn sản phẩm của mình.

Hậu quả của việc không sử dụng hoặc sử dụng không đúng dẫn nhãn hiệu: Hậu quả nghiêm trọng nhất của việc không sử dụng mà không có lý do chính đáng là đăng ký có thể bị huỷ bỏ theo yêu cầu của người có quyền lợi hợp pháp. Hơn nữa, chủ sở hữu đăng ký buộc phải chứng minh việc sử dụng, bởi điều này là rất khó đối với bên thứ ba liên quan khi chứng minh về việc không sử dụng. Với mục tiêu loại bỏ “thứ vô dụng” khỏi đăng bạ thì việc hoán đổi trách nhiệm chứng minh như vậy là hợp lý.

Việc không sử dụng có thể dẫn tới việc mất các quyền đối với nhãn hiệu. Tuy nhiên, việc sử dụng không đúng có thể dẫn tới kết quả tương tự. Một nhãn hiệu có khả năng bị loại bỏ khỏi đăng bạ nếu chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký gây ra hoặc dung túng cho việc một nhãn hiệu bị chuyển biến thành tên gọi chung của một hay nhiều hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đã được đăng ký đó, khiến cho trong giới kinh doanh, dưới con mắt người tiêu dùng cũng như công chúng nói chung, chức năng, ý nghĩa của nhãn hiệu bị mất đi.

Ngoài ra, kế thừa cũng là một căn cứ pháp lý làm phát sinh quyền sở hữu đối với nhãn hiệu thông qua việc chuyển giao quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua hợp đồng li-xăng tự nguyện.

3.4.4. Trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Thứ nhất, đơn yêu cầu đăng ký

Các đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu phải được nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mà ở hầu hết các nước cũng là các cơ quan có thẩm quyền xử lý đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế.

Thông thường các nước quy định mẫu tờ khai, việc sử dụng mẫu đơn này là bắt buộc tại một số nước phải điền đầy đủ tên và địa chỉ người nộp vào mẫu đơn này. Chủ thể nước ngoài hoặc phải đưa ra một địa chỉ nhận tổng đạt tại chỗ hoặc phải sử dụng một người đại diện được uỷ quyền thông qua giấy uỷ quyền mà người nộp đơn đã ký lập. Các thủ tục thông thường khác cũng được áp dụng. Hiệp ước Luật nhãn hiệu hàng hoá (TLT), tại điều 3 đưa ra một danh sách đầy đủ về thông tin mà Cơ quan nhãn hiệu của các nước thành viên có thể yêu cầu đối với việc đăng ký nhãn hiệu và tuyệt đối cấm một số thủ tục nếu như những thủ tục đó không cần thiết và gây phiền toái. TLT cũng quy định Mẫu đơn quốc tế bao gồm tất cả các thông tin liên quan và Cơ quan Nhãn hiệu hàng hoá các nước thành viên chấp nhận sử dụng.

Dấu hiệu yêu cầu đăng ký phải được thể hiện trong đơn hay trong phần phụ lục của đơn. Nếu nhãn hiệu được dự định đăng ký mang màu sắc thì màu sắc phải được yêu cầu rõ và phải nộp nhãn hiệu màu sắc và mô tả các màu sắc.

Nếu đăng ký nhãn hiệu ba chiều, cần phải nêu rõ là yêu cầu bảo hộ dấu hiệu ở dạng ba chiều. Hơn nữa, dấu hiệu phải được trình bày ở dạng đồ hoạ để sao cho có thể tái tạo nhằm hai mục đích: nhãn hiệu phải ở dạng để thực hiện việc đăng ký được, chủ sở hữu các quyền có trước phải có cơ hội và khả năng biết về việc có đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu, thường được bảo đảm bằng việc công bố đơn trong một công báo nhãn hiệu.

Người nộp đơn cũng phải liệt kê những hàng hoá, dịch vụ mà nhãn hiệu sẽ đăng ký. Luật nhãn hiệu thường quy định về phân loại hàng hoá,

dịch vụ nhằm phục vụ việc đăng ký. Tại một số quốc gia, phải làm đơn yêu cầu riêng đối với mỗi nhóm hàng hoá, dịch vụ trong khi đó tại một số các quốc gia khác, chỉ cần một đơn yêu cầu cũng có thể dùng để đăng ký cho nhiều nhóm hàng hoá hoặc dịch vụ.

Một hiệp ước quốc tế rất quan trọng là Thoả ước Nice về Phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ dùng để đăng ký nhãn hiệu. Thoả ước đã thiết lập một danh mục phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ dùng để đăng ký nhãn hiệu.

Cuối cùng, người nộp đơn phải nộp một hoặc một số loại lệ phí cho việc đăng ký nhãn hiệu⁵⁸. Lệ phí nộp đơn có thể nộp gộp làm một lần, bao gồm tổng cộng các loại phí hoặc nộp làm nhiều lần (lệ phí nộp đơn, lệ phí phân loại, lệ phí thẩm định, lệ phí đăng ký,...). Hai hình thức nộp lệ phí trên đều có ưu điểm và nhược điểm. Một mặt, lệ phí thanh toán một lần tỏ ra đơn giản và hiệu quả hơn. Mặt khác, điều này có thể dẫn tới những hậu quả bất hợp lý đối với người nộp đơn khi quyết định rút toàn bộ hay một phần đơn xin đăng ký dùng trong quá trình đăng ký (ví dụ, do có sự phản đối của chủ sở hữu quyền có trước hoặc do những ý kiến từ chối không phản bác được của cơ quan đăng ký). Trong trường hợp như vậy, luật pháp cần phải quy định việc hoàn trả lại một phần lệ phí đã nộp.

Thứ hai, thẩm định

Thẩm định hình thức: Các nước chỉ chấp nhận (ghi nhận) đơn xin đăng ký nhãn hiệu nếu đơn đó đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về hình thức⁵⁹.

Thẩm định nội dung: Hầu hết các nước đều quy định về thẩm định nội dung đối với đơn xin đăng ký nhãn hiệu vì lợi ích công và các đối thủ cạnh tranh⁶⁰.

Nhãn hiệu được thẩm định theo các lý do khách quan, tuyệt đối để từ chối có nghĩa là xem liệu chúng có đủ tính phân biệt, có gian lận, lừa dối

⁵⁸ . Xem Điểm c, khoản 1 Điều 108 Luật sở hữu trí tuệ 2005 của Việt Nam

⁵⁹ . Xem Điều 109 Luật sở hữu trí tuệ 2005

⁶⁰ . Xem Điều 114 Luật sở hữu trí tuệ 2005

hay trái với đạo đức không,...Việc thẩm định như vậy rất cần để không chỉ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, mà cả các đối thủ cạnh tranh và môi trường kinh doanh nói chung. Điều quan trọng là không một ai có thể độc chiếm một thuật ngữ mang tính mô tả hoặc thậm chí một tên gọi chung chỉ bằng việc thực hiện một thủ tục hành chính.

Luật pháp các quốc gia cũng quy định về việc thẩm định các lý do tương đối, đó là liệu các quyền được yêu cầu bảo hộ có giống hay tương tự với các quyền có trước đã được yêu cầu cấp cho các hàng hóa, dịch vụ giống hay tương tự không. Việc thẩm định đó có thể tiến hành một cách chính thức và/hoặc thông qua thủ tục phản đối.

Ví dụ: Ngày 24/5/1995, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 311/TTg về việc thành lập Tổng công ty Lương thực Miền Nam có tên giao dịch quốc tế là VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION, viết tắt là VINAFOOD II. Cùng ngày, Thủ tướng Chính phủ cũng ra Quyết định số 312/TTg về việc thành lập Tổng công ty Lương thực Miền Bắc có tên giao dịch quốc tế là VIETNAM NORTHERN FOOD CORPORATION, viết tắt là VINAFOOD I.

Tên giao dịch VINAFOOD I và VINAFOOD II trong các quyết định của Thủ tướng Chính phủ chỉ là tên thương mại, nhưng một thời gian dài sau đó, cả hai tổng công ty này đều dùng VINAFOOD I và VINAFOOD II như là nhãn hiệu để in trên bao bì sản phẩm của mình.

Ngày 28/06/2002, Tổng công ty Lương thực Miền Nam nộp đơn xin đăng ký bảo hộ nhãn hiệu VINAFOOD II cho nhóm 29 và 30 và đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Đăng bạ quốc gia nhãn hiệu hàng hóa vào ngày 20/06/2003.

Ngày 06/12/2006, Tổng công ty Lương thực Miền Bắc mới nộp đơn xin đăng ký bảo hộ nhãn hiệu VINAFOOD I. Tuy nhiên, căn cứ vào quy định của pháp luật thì VINAFOOD I đã “tương tự tới mức độ gây nhầm lẫn” với VINAFOOD II.

Các tiêu chuẩn mà cơ quan đăng ký áp dụng khi thẩm định xem liệu

một đơn xin đăng ký nhãn hiệu có bị từ chối vì quyền có trước là giống với, về nguyên tắc, các tiêu chuẩn được áp dụng trong thủ tục phản đối hay bởi thẩm phán khi xem xét vụ kiện hành vi vi phạm, mặc dù trong trường hợp sau tình tiết thực tế của hành vi vi phạm sẽ đóng vai trò bổ sung. Một trong các quyền cơ bản của chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký là ngăn chặn người khác sử dụng nhãn hiệu của mình hay sử dụng một nhãn hiệu tương tự tới mức gây nhầm lẫn,...

Thứ ba, từ chối đăng ký

Trước khi từ chối toàn bộ hay một phần đơn yêu cầu đăng ký có thể bị xem xét lại ở cấp cao hơn. Tùy thuộc vào hệ thống luật pháp của mỗi quốc gia, đơn khiếu nại, kháng cáo có thể trình lên cơ quan đăng ký, tại phòng khiếu nại hành chính, hoặc nộp ra tòa án⁶¹.

Thứ tư, ngày đăng ký

Nếu chấp nhận đơn đăng ký, cơ quan đăng ký sẽ cấp Giấy chứng nhận cho chủ sở hữu. Độc quyền của chủ sở hữu bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày đăng ký. Tuy nhiên, quyền ưu tiên sẽ có trước từ ngày nộp đơn đăng ký. Tuy đơn xin đăng ký không là cơ sở đầy đủ để tiến hành khởi kiện hành vi vi phạm chống lại một quyền có sau đó, song đây phải là cơ sở pháp lý cho thủ tục phản đối và quan trọng hơn, ngày nộp đơn đăng ký sẽ mang tính quyết định trong một vụ kiện sau này. Thời gian cho đến lúc đơn yêu cầu đăng ký được chấp nhận là rất khác nhau từ trường hợp này đến trường hợp khác và trong một số trường hợp có thể là rất dài. Một đơn nộp sau vì nhiều lý do có thể được đăng ký sớm hơn (ví dụ như khi đơn nộp trước bị thẩm định viên từ chối và cuối cùng chỉ được chấp nhận sau khi khiếu nại, kháng cáo). Rõ ràng chủ sở hữu của đơn đăng ký nộp sớm hơn phải có quyền ưu tiên so với chủ sở hữu của đơn đăng ký xin nộp sau.

Hơn nữa, người nộp đơn có thể yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên của đăng ký tại quốc gia của người nộp đơn theo Điều 4 Công ước Paris nếu sau đó tiến hành nộp đơn đăng ký ở nước ngoài trong vòng 6 tháng kể từ ngày

⁶¹ . Xem Điều 117 Luật sở hữu trí tuệ 2005

nộp đơn đầu tiên.

Thứ năm, hiệu lực của văn bằng bảo hộ và gia hạn

Theo Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn và có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm (khoản 6 Điều 94).

Thứ sáu, công bố và tiếp cận Đăng bạ

Điều quan trọng đối với chủ sở hữu quyền có trước và công chúng là tất cả các dữ liệu thích hợp có trong đăng bạ liên quan đến các đơn, việc đăng ký, gia hạn, đổi tên, địa chỉ và tên chủ sở hữu phải được công bố trong một công báo chính thức. Điều này cho phép chủ sở hữu các quyền có trước tiến hành các thủ tục cần thiết, gồm cả việc phản đối (nếu được quy định) hay khởi kiện đòi huỷ bỏ đăng ký. Việc công bố các đơn và đăng ký phải bao gồm mọi dữ liệu quan trọng như tên và địa chỉ của người nộp đơn, mẫu nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ đã được phân nhóm theo hệ thống phân loại, các sắc màu được yêu cầu bảo hộ, đối với nhãn hiệu ba chiều và khi có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên căn cứ vào các đăng ký nhãn hiệu khác thì phải có một văn bản kê khai, trình bày việc đó⁶².

Hơn nữa, đăng bạ nhãn hiệu nên để ngỏ cho công chúng tiếp cận. Để đảm bảo chủ sở hữu các quyền ưu tiên được thông báo đầy đủ, đăng bạ nhất thiết phải được cập nhật cụ thể tất cả các thông tin, tất cả các dữ liệu được ghi nhận không chỉ về việc đăng ký mà còn về nội dung các đơn chưa giải quyết, bất kể hình thức phương tiện lưu giữ dữ liệu⁶³.

Thứ bảy, loại bỏ nhãn hiệu khỏi đăng bạ

Việc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu là một vấn đề nghiêm trọng đối với chủ sở hữu, bởi nó kéo theo việc mất quyền theo đăng ký đó. Tuy nhiên, có một số lý do khiến nhãn hiệu có thể bị loại bỏ khỏi đăng bạ.

Theo quy định tại Điều 96 Luật sở hữu trí tuệ, văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hiệu lực trong các trường hợp:

⁶² Điều 4, Công ước Paris

⁶³ Xem Điều 110 Luật sở hữu trí tuệ 2005

Huỷ bỏ do không gia hạn, vì các lý do hành chính, đăng ký của một nhãn hiệu chỉ có hiệu lực trong một thời hạn nhất định. Nếu chủ sở hữu nhãn hiệu không gia hạn đăng ký nhãn hiệu của mình, hay cụ thể hơn là không thanh toán lệ phí gia hạn thì đăng ký nhãn hiệu sẽ bị loại bỏ khỏi đăng bạ. Các cơ quan đăng ký thường cho phép một giai đoạn ân hạn cho việc thanh toán lệ phí gia hạn (kèm theo một khoản phụ thu).

Nếu luật pháp chỉ cho phép gia hạn đăng ký nhãn hiệu đối với một vài trong số hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký có nghĩa là khuyến khích loại bỏ “thứ vô dụng” ra khỏi Đăng bạ. Điều này sẽ dẫn tới việc huỷ bỏ từng phần đăng ký nhãn hiệu cho tất cả hàng hoá, dịch vụ không được gia hạn đăng ký.

Huỷ bỏ theo yêu cầu của chủ sở hữu đăng ký, chủ sở hữu đăng ký có thể huỷ bỏ đăng ký của mình vào bất kỳ thời điểm nào đối với tất cả hay một số hàng hoá, dịch vụ mà nhãn hiệu đã đăng ký. Vì vậy, theo yêu cầu của chủ sở hữu đăng ký, cơ quan có thẩm quyền theo nguyên tắc sẽ huỷ bỏ toàn bộ hay một phần nhãn hiệu đã đăng ký.

Huỷ bỏ do không sử dụng, nếu chủ sở hữu một nhãn hiệu không sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ của mình trong thời hạn ân hạn theo luật định, trên nguyên tắc, bất kỳ bên hữu quan nào cũng có thể yêu cầu huỷ bỏ nhãn hiệu đó. Nếu chủ sở hữu không thể biện minh cho việc không sử dụng, toà án sẽ quyết định huỷ bỏ đăng ký đó. Nếu chủ sở hữu có thể chứng minh việc có sử dụng hoặc biện minh cho việc không sử dụng hoặc chỉ sử dụng với một số hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký thì toà án có thể tuyên bố huỷ bỏ từng phần. Việc huỷ bỏ từng phần có thể có hiệu lực đối với tất cả hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký mà không thể chứng minh việc có sử dụng hay chỉ ít đối với hàng hoá, dịch vụ không tương tự với hàng hoá, dịch vụ mà chủ sở hữu đăng ký đã có sử dụng. Điều này không có nghĩa là các quyền của chủ sở hữu đăng ký sẽ bị hạn chế nghiêm ngặt trong số các hàng hoá, dịch vụ đã được sử dụng hay thậm chí với riêng một sản phẩm có sử dụng nhãn hiệu đó. Thậm chí nếu đăng ký của chủ sở hữu bị huỷ bỏ toàn bộ nhưng chủ sở hữu có thể chứng minh việc sử dụng, chủ sở hữu vẫn có thể bảo vệ độc quyền của mình đối với nhãn hiệu đã đăng ký chống lại việc đối thủ cạnh

tranh đăng ký và sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn trên tất cả hàng hoá giống hoặc tương tự với sản phẩm mà nhãn hiệu của chủ sở hữu đã đăng ký và có sử dụng.

Hủy bỏ do vô hiệu. Theo yêu cầu của bên hữu quan bất kỳ, nếu một nhãn hiệu có mang một dấu hiệu mà đúng ra không được đăng ký thì nhãn hiệu này sẽ bị toà án tuyên là vô hiệu và nhãn hiệu đó bị loại bỏ khỏi đăng bạ.

Nếu các lý do vô hiệu chỉ tồn tại với một số hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký, đăng ký chỉ bị hủy bỏ đối với những hàng hoá, dịch vụ này. Thông thường thì việc loại bỏ khỏi đăng bạ chỉ được tuyên khi các lý do vô hiệu đã tồn tại từ khi đăng ký nhãn hiệu. Nếu một nhãn hiệu lẽ ra không được đăng ký do thiếu tính phân biệt, việc hủy bỏ nhãn hiệu này sẽ bị loại trừ nếu trong quá trình sử dụng sau đó nhãn hiệu đã trở thành có khả năng phân biệt. Khả năng phân biệt có được qua việc sử dụng không thể ngăn cản được việc hủy bỏ khỏi đăng bạ nếu các nhãn hiệu có chứa các tên gọi chung hay gian lận, lừa dối.

Hủy bỏ nhãn hiệu đã mất khả năng phân biệt. Nếu chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký tự gây ra hoặc dung túng cho việc biến chuyển từ một nhãn hiệu thành tên gọi chung cho một hay nhiều hàng hoá hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã được đăng ký thì nhãn hiệu đó sẽ bị loại ra khỏi đăng bạ.

3.4.5. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu

Nội dung các quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu bao gồm: quyền sử dụng nhãn hiệu và quyền ngăn cấm người khác sử dụng chủ sở hữu nhãn hiệu⁶⁴.

- Quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu

Pháp luật các quốc gia thường ghi nhận quyền luật định đối với việc sử dụng nhãn hiệu thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu. Thực vậy, sẽ là mâu thuẫn nếu không quy định quyền sử dụng này trong khi đặt ra nghĩa vụ sử dụng. Tất nhiên, quyền sử dụng cũng là đối tượng điều chỉnh của các quyền và cũng là đối tượng điều chỉnh của luật khác như mọi quyền có được do

⁶⁴ . Điều 123 Luật sở hữu trí tuệ 2005

quy định của pháp luật, tuy nhiên một số hành vi có thể bị ngăn cấm bởi luật cạnh tranh hay luật công.

Quyền sử dụng là gì? Trước hết, đó là quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu gắn nhãn hiệu đó trên hàng hoá, dịch vụ (như các kiện hàng, bao bì hay sử dụng nhãn hiệu bằng bất kỳ cách thức nào khác liên quan tới hàng hoá, dịch vụ). Quyền sử dụng còn có nghĩa là quyền quảng bá hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đó trên thị trường.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhãn hiệu còn có quyền sử dụng nhãn hiệu của mình trong các quảng cáo, trên giấy tờ kinh doanh, tài liệu giao dịch,...

- Quyền ngăn cấm người khác sử dụng nhãn hiệu

Do chức năng cơ bản của nhãn hiệu là dùng để phân biệt nên chủ sở hữu nhãn hiệu phải có thể ngăn chặn việc sử dụng những nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng và công chúng. Đây là bản chất của độc quyền mà chủ sở hữu nhãn hiệu có được qua việc đăng ký. Chủ sở hữu có thể phản đối bất kỳ bên thứ ba sử dụng nhãn hiệu của mình cho các hàng hoá, dịch vụ đã được bảo hộ, phản đối việc gắn nhãn hiệu đó trên những hàng hoá hay dịch vụ tương tự, việc sử dụng trong mối quan hệ với hàng hoá, dịch vụ cũng như chào bán những hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá đó trên thị trường. Hơn nữa, bởi người tiêu dùng phải được bảo hộ chống lại nguy cơ bị nhầm lẫn nên việc bảo hộ thường mở rộng đến cả việc sử dụng những nhãn hiệu tương tự, nếu việc sử dụng như vậy có thể khiến người tiêu dùng nhầm lẫn.

Tuy nhiên, chủ sở hữu nhãn hiệu không thể phản đối một cách vô điều kiện đối với việc sử dụng nhãn của chủ sở hữu hoặc một nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ tương tự trên những hàng hoá hay dịch vụ mà nhãn hiệu của chủ sở hữu đã đăng ký hoặc trên những hàng hoá, dịch vụ tương tự. Nhãn hiệu của chủ sở hữu chỉ được bảo hộ đối với những hàng hoá, dịch vụ được ghi nhận trong đăng ký. Việc bảo hộ như vậy áp dụng một cách tự động cho tất cả những hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký trong suốt cả giai đoạn ân hạn dành cho người sử dụng theo quy định của pháp luật

Hàng hóa hay dịch vụ tuy đã được đăng ký nhãn hiệu song không được

sử dụng sẽ không còn là cơ sở pháp lý có giá trị để đòi hỏi độc quyền nhãn hiệu. Tùy thuộc vào hệ thống tổ tụng tại mỗi quốc gia, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể dựa vào những quyền do hình thức có được đối với hàng hoá, dịch vụ mà nhãn hiệu được đăng ký nhưng không được sử dụng nhưng chủ sở hữu nhãn hiệu có thể phải đối mặt với yêu cầu phản tố đòi xem xét huỷ bỏ một phần hiệu lực đăng ký nhãn hiệu của chủ sở hữu do không sử dụng.

Luật pháp ở nhiều quốc gia không chỉ quy định việc khiếu kiện vi phạm mà còn quy định cả thủ tục xử lý hành chính đối với đơn đăng ký một nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn. Trong trường hợp đó, việc đánh giá phải có phạm vi rộng hơn, vì phải tính đến nguy cơ nhầm lẫn có thể phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng nào mà người nộp đơn có thể thực hiện đối với nhãn hiệu đã đăng ký. Trong thực tế, việc đánh giá cũng được áp dụng tương tự như việc thẩm định bởi cơ quan đăng ký liên quan đến quyền có trước của bên thứ ba.

Cùng với vấn đề liệu một nhãn hiệu có khả năng phân biệt hay không, vấn đề liệu một nhãn hiệu có tương tự tới mức gây nhầm lẫn với một quyền trước đó hay không là một trong những nền tảng của bảo hộ nhãn hiệu trên thực tế.

- Hạn chế độc quyền vì lợi ích công cộng

Cũng giống như quyền sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu nhãn hiệu có thể bị hạn chế bởi các quyền khác, thì quyền của chủ sở hữu ngăn cấm bên thứ ba sử dụng nhãn hiệu của mình cũng có thể bị hạn chế bởi lợi ích chính đáng của những người khác. Luật Mẫu quy định tại Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009) quy định «Đăng ký của nhãn hiệu sẽ không cho phép chủ sở hữu ngăn cấm bên thứ ba sử dụng ngay tên họ, địa chỉ, bút danh, tên địa lý, hay các chi dẫn đúng sự thật của họ liên quan đến chủng loại, chất lượng, số lượng, mục đích, công dụng, giá trị, xuất xứ hay thời gian sản xuất hoặc cung cấp hàng hoá và các dịch vụ của họ, trong chừng mực mà việc sử dụng đó chỉ nhằm chỉ dẫn hay thông tin và không thể lừa dối công chúng về nguồn gốc hàng hóa hay dịch vụ».

Chủ sở hữu nhãn hiệu cũng không thể ngăn cấm bên thứ ba, những người không phải là đối thủ cạnh tranh, dẫn chiếu tới nhãn hiệu của chủ sở

hữu bằng các hoạt động như liệt kê nhãn hiệu trong bản trích yếu các nhãn hiệu hay trong từ điển hoặc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ trong các bài báo, sách hoặc trong các ấn phẩm khác.

3.5. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

3.5.1. Khái niệm tên thương mại

Theo quy định tại Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ 2005 thì tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.”

Tên thương mại có điểm chung với nhãn hiệu và nhãn hiệu dịch vụ ở chỗ chúng thực hiện chức năng phân biệt. Tuy nhiên, khác với nhãn hiệu, tên thương mại phân biệt một doanh nghiệp này với một doanh nghiệp khác, khi hoàn toàn không xét đến với hàng hoá hay dịch vụ mà doanh nghiệp đưa ra thị trường hay thực hiện.

3.5.2. Điều kiện bảo hộ tên thương mại và cách thức xác định

Để được bảo hộ thì tên thương mại phải đáp ứng được điều kiện về khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với các chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực kinh doanh. Khả năng phân biệt được hiểu là tên thương mại đó phải không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh; phải không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng và phải chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng

Tuy nhiên, một số đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại như tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh⁶⁵.

⁶⁵ . Điều 77 Luật sở hữu trí tuệ 2005

- Các yêu cầu pháp lý

Các quốc gia thường đặt ra một số điều kiện mà tên thương mại phải đáp ứng để được cho phép và được chấp nhận đăng ký trong sổ đăng bạ tên các công ty, có thể tồn tại ở cấp quốc gia. Đặc điểm của doanh nghiệp (ví dụ như công ty trách nhiệm hữu hạn thường được viết tắt là Ltd.), cũng như mục tiêu kinh doanh phải được đề cập tới. Tên thương mại thường khá dài, nên khó có thể làm công cụ thực tế cho việc sử dụng trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày như một dẫn chiếu tới công ty. Do đó, các doanh nghiệp có xu hướng sử dụng tên thương mại ngắn hơn hoặc một số dấu hiệu nhận dạng công ty khác ngoài tên thương mại đầy đủ đã đăng ký một cách chính thức.

- Bảo hộ hợp pháp

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, nếu một tên thương mại hay tên doanh nghiệp được coi là có khả năng phân biệt, nó được bảo hộ thông qua sử dụng, cho dù đã đăng ký hay chưa. Nếu không có khả năng phân biệt, nó có thể được bảo hộ sau khi có được khả năng phân biệt thông qua sử dụng. Khả năng phân biệt trong ngữ cảnh này nghĩa là công chúng tiêu dùng công nhận tên thương mại đó như một dẫn chiếu tới một nguồn gốc kinh doanh đặc biệt. Quy định này của pháp luật Việt Nam hoàn toàn phù hợp với Công ước Paris và pháp luật một số nước trên thế giới⁶⁶.

Một tên thương mại hay tên doanh nghiệp cũng có khả năng được bảo hộ thông qua đăng ký như một nhãn hiệu. Thông thường cả tên doanh nghiệp đầy đủ và tên doanh nghiệp ngắn đều có thể được đăng ký. Để đảm bảo việc bảo hộ, tên thương mại đương nhiên phải được sử dụng như một nhãn hiệu thực sự. Yêu cầu này không thể đáp ứng chỉ bằng việc tạo nên một dẫn chiếu trên nhãn hiệu hay bao bì của sản phẩm về công ty, doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh với địa chỉ đầy đủ in nhỏ, như thường được yêu cầu của các quy định về việc ghi nhãn hàng hoá, sản phẩm. Do vậy, trên

⁶⁶ . Pháp luật của Pháp quy định: Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại thuộc về người sử dụng tên thương mại và được pháp luật bảo hộ mà không cần phải đăng ký. Nếu có từ hai chủ thể trở lên cùng sử dụng một tên thương mại thì quyền sở hữu công nghiệp thuộc về người đầu tiên sử dụng tên thương mại đó.

thực tế, việc đăng ký tên doanh nghiệp viết tắt hay rút gọn như một nhãn hiệu là thích hợp và phổ biến hơn, nhất là trường hợp tên đó còn là một nhãn hiệu quan trọng của công ty.

Các doanh nghiệp có thể lấy tên thương mại và tên doanh nghiệp để đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hay dịch vụ, họ có thể và thường sử dụng chúng không chỉ để phân biệt bản thân doanh nghiệp mà còn để phân biệt hàng hoá và các dịch vụ họ cung cấp, thậm chí điều này là cần thiết cho nghĩa vụ sử dụng nếu tên thương mại được đăng ký như một nhãn hiệu.

3.5.3. Nội dung quyền đối với tên thương mại

Theo Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp thì phạm vi quyền đối với tên thương mại được xác định theo phạm vi bảo hộ tên thương mại, gồm tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và lãnh thổ kinh doanh trong đó tên thương mại được chủ thể mang tên thương mại sử dụng một cách hợp pháp.

Việc đăng ký tên gọi của tổ chức, cá nhân trong thủ tục kinh doanh không được coi là sử dụng tên gọi đó mà chỉ là một điều kiện để việc sử dụng tên gọi đó được coi là hợp pháp.

Chủ thể quyền đối với tên thương mại được hưởng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ theo phạm vi bảo hộ với các điều kiện được quy định tại các Điều 132,133,134,135,136,137 của Luật Sở hữu trí tuệ.

3.6. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kiểu dáng công nghiệp

3.6.1. Khái niệm kiểu dáng công nghiệp

3.6.2. Điều kiện bảo hộ và cách thức xác định

Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Có tính mới;*
- 2. Có tính sáng tạo;*
- 3. Có khả năng áp dụng công nghiệp.*

Như vậy, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ phải đảm bảo:

Một là, tính mới của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.

Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học.

- Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật Sở hữu trí tuệ trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

Hai là, tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng,

mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Ba là, khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Pháp luật quy định các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
- Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.

3.7. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí

3.7.1. Khái niệm thiết kế bố trí

3.7.2. Điều kiện bảo hộ

Điều 68. Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Có tính nguyên gốc;*
- 2. Có tính mới thương mại.*

Một là, tính nguyên gốc của thiết kế bố trí

Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
- Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phân tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc.

Hai là, tính mới thương mại của thiết kế bố trí

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí:

- + Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
- + Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.

3.8. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

3.8.1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

** Khái niệm hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp*

Chuyển nhượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác

(khoản 1 Điều 138 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là sự thỏa thuận của chủ sở hữu công nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác, thông qua đó chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân và bù lại được nhận một khoản tiền hay lợi ích vật chất nhất định. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp thường được thực hiện khi chủ sở hữu không muốn hoặc không có điều kiện để khai thác có hiệu quả đối tượng sở hữu công nghiệp.

** Quyền sở hữu công nghiệp được phép chuyển nhượng*

Các quyền sở hữu công nghiệp được phép chuyển nhượng bao gồm: quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh.

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp được chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của mình nhưng cũng phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định. Các Điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được quy định tại Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

- Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

- Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

- Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các Điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ thì quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

** Chủ thể chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp*

Những tổ chức, cá nhân là chủ sở quyền sở hữu công nghiệp mới được

chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đó, cụ thể là:

Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (đoạn 1 khoản 2 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ). Do đó, quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được phép chuyển nhượng khi những sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp văn bằng bảo hộ.

Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng (đoạn 2 khoản 1 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ). Do đó, chủ sở hữu nhãn hiệu được phép chuyển nhượng khi những nhãn hiệu đã được cấp văn bằng bảo hộ hoặc nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đó là nhãn hiệu nổi tiếng.

Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh. Trong đó tên thương mại được phép chuyển nhượng khi những tên thương mại được sử dụng hợp pháp trong hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong đó, bí mật kinh doanh được phép chuyển nhượng là những bí mật kinh doanh được bảo hộ hợp pháp theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

** Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp*

Các bên phải thỏa thuận cụ thể quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp. Nội dung chủ yếu của hợp đồng

chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được quy định cụ thể trong Luật Sở hữu trí tuệ, tuy nhiên các bên có thể tham khảo thêm các quy định về hợp đồng dân sự của Bộ luật dân sự 2005 để thoả thuận về quyền và nghĩa vụ của mình.

** Hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp*

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải lập thành văn bản và bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 140 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là một trong những Điều kiện bắt buộc để hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp có hiệu lực. Việc đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện theo các quy định tại các Điều 148, Điều 149 và Điều 150 của Luật Sở hữu trí tuệ. Hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được xác định theo quy định tại Điều 148 của Luật Sở hữu trí tuệ như sau:

Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ) hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý Nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Về hồ sơ đăng ký hợp đồng đối tượng sở hữu công nghiệp, được quy định tại Điều 149 của Luật Sở hữu trí tuệ. Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:

- Tờ khai đăng ký theo bản mẫu quy định.
- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng.
- Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp.
- Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung.

- Chứng từ nộp phí, lệ phí.
- Giấy uỷ quyền nếu nộp hồ sơ qua đại diện.

Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định (Điều 150 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp tuân theo những Điều kiện đặc thù của pháp luật sở hữu trí tuệ và những quy định tương ứng của Bộ luật dân sự 2005.

3.8.2. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

** Khái niệm chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (li-xăng)*

Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình (khoản 1 Điều 141 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Trước đây trong khoản 2, Điều 35 Nghị định 63/NĐ-CP quy định: *“Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản (hợp đồng li-xăng). Hợp đồng li-xăng chỉ có giá trị pháp lý khi đã được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp”*.

Về cơ bản li-xăng là chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp giữa các chủ thể thường có trả phí chuyển giao. Theo gốc latin (*licentia*) có nghĩa là sự cho phép thực hiện một hành động hoặc một công việc nào đó. Vì vậy, thông qua cấp li-xăng đối tượng sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu đã cho phép chủ thể khai thác giá trị kinh tế của đối tượng sở hữu công nghiệp trong một thời hạn nhất định mà các bên thoả thuận trong hợp đồng.

Xuất phát từ quy định của pháp luật đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp được độc quyền khai thác giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ nhưng cũng có những trường hợp chủ sở hữu

không đủ điều kiện (tài chính, máy móc, thiết bị, thị trường,...) để khai thác có hiệu quả đối tượng sở hữu công nghiệp nên chuyển giao quyền sử dụng cho chủ thể khác.

Chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có những lợi ích như sau:

Một là, đây là phương thức hữu hiệu để chủ sở hữu khai thác quyền của mình. Đối với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp nếu không có điều kiện khai thác được nhận một khoản tiền hoặc có điều kiện khai thác giá trị đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng không hiệu quả (không có tính chuyên nghiệp, thiếu các điều kiện khác,...) hạn chế được rủi ro và có thời gian, tiền bạc để đầu tư tạo ra những tài sản trí tuệ khác. Bên được chuyển giao có những điều kiện thiết yếu để khai thác những lợi thế của đối tượng sở hữu công nghiệp đã được chuyển giao tạo nên những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh.

Hai là, nâng cao uy tín cho chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và bên nhận chuyển giao. Khi những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng được đưa vào thị trường giá cả hợp lý tạo nên sự phong phú, đa dạng cho người tiêu dùng lựa chọn. Khi người tiêu dùng tin tưởng với những sản phẩm, dịch vụ sẽ góp phần nâng cao uy tín của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và cả nhà sản xuất.

** Các dạng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*

Các dạng hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm:

Thứ nhất, hợp đồng độc quyền (li-xăng độc quyền) là hợp đồng mà theo đó phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền.

Thứ hai, hợp đồng không độc quyền (li-xăng không độc quyền) là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác.

Thứ ba, hợp đồng sử dụng đối tượng công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.

Xác định các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là căn cứ xác định quyền và nghĩa vụ của các bên nhất là khi thoả thuận các điều khoản của hợp đồng, đồng thời là căn cứ pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra. Tùy theo từng dạng hợp đồng bên sử dụng có thể khai thác tối đa hiệu quả kinh tế của các đối tượng sở hữu công nghiệp và tính toán được giá trị trong hợp đồng.

** Các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển quyền sử dụng*

Đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển quyền sử dụng bao gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu; bí mật kinh doanh,... Bên chuyển quyền sử dụng phải đảm bảo các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ và không bị tranh chấp với bên thứ ba.

Trên cơ sở xác định rõ đối tượng chuyển giao để bên được chuyển giao biết được họ có quyền sử dụng như thế nào và có quyền thực hiện hành vi được bảo hộ, khối lượng được bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp từ đó tính giá trị khai thác hiệu quả kinh tế trước mắt và lâu dài.

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp được quyền chuyển sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp của mình nhưng cũng phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định. Các điều kiện hạn chế việc chuyển quyền sử dụng được quy định tại Điều 142 của Luật Sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.
- Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ

chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.

- Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.

- Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.

- Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật Sở hữu trí tuệ.

** Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp*

Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển quyền sử dụng đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được bảo hộ.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu được bảo hộ.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh (khoản 2 Điều 121 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh.

** Hình thức và nội dung chủ yếu của hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản và có các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 144 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Thời hạn của hợp đồng: Trên cơ sở đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật bảo hộ. Thời hạn chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do các bên thỏa thuận trong thời hạn mà Nhà nước bảo hộ, nếu là hợp đồng li-xăng thứ cấp thì thời hạn này nằm trong hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp.

Giá chuyển giao: Giá hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được xác định trên cơ sở các bên thoả thuận. Đối tượng sở hữu công nghiệp là tài sản trí tuệ nên việc xác định một lợi ích cụ thể rất khó mà phải thông qua quá trình khai thác mới mang lại hiệu quả kinh tế. Do đó, xác định giá trị đối tượng sở hữu công nghiệp trong thời hạn được chuyển giao dựa vào các yếu tố: nhu cầu của thị trường, sản phẩm được sản xuất, thời hạn bảo hộ dài hay ngắn, tính mới của đối tượng sở hữu công nghiệp, dạng hợp đồng độc quyền hay hợp đồng thứ cấp, môi trường pháp lý,... Nếu không lường hết các yếu tố thì khả năng rủi ro có thể xảy ra đối với bên nhận quyền sử dụng. Tuy nhiên, sự biến động của thị trường hết sức phức tạp, nên có những vấn đề phát sinh ngoài dự kiến theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bên nhận chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Vì vậy, bên nhận chuyển giao thường nhận sử dụng nhiều đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đa dạng hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó với sự biến động của thị trường.

Việc thực hiện, sửa đổi bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ, tuy nhiên các bên có thể áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật dân sự 2005.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (trừ nhãn hiệu nổi tiếng) có hiệu lực theo thoả thuận của các bên. Hợp đồng này có thể được đăng ký, trình tự, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng như sau:

- Hồ sơ gồm có tờ khai, 2 bản gốc hợp đồng, bảo sao văn bằng bảo hộ, giấy phép kinh doanh (nếu là nhãn hiệu hàng hóa), chứng từ nộp lệ phí, giấy ủy quyền (nếu cần).

- Thủ tục: Hồ sơ được nộp lại Cục Sở hữu trí tuệ (thời hạn là 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, có thể kéo dài nếu có lý do chính đáng). Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận hồ sơ và quyết định: Một là, không chấp nhận đăng ký do hợp đồng vi phạm nội dung, hình thức, chủ thể không đúng thẩm quyền,... việc từ chối phải bằng văn bản có nêu rõ lý do và đảm bảo quyền khiếu nại cho các bên. Hai là, yêu cầu sửa đổi, bổ sung một số điều khoản

của hợp đồng trước khi đăng ký. Ba là, chấp nhận và tiến hành các thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.

** Các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*

Không phải mọi đối tượng của sở hữu công nghiệp đều được chuyển giao bắt buộc mà chỉ có sáng chế có thể bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng. Trong những trường hợp nhất định, theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, quyền sử dụng sáng chế bắt buộc phải chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không cần có sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế. Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế phải chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bắt buộc trong những trường hợp được quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Như vậy, chuyển giao quyền sử dụng sáng chế bắt buộc (li-xăng bắt buộc) là loại li-xăng không độc quyền và bị hạn chế về phạm vi, thời hạn theo mục đích của li-xăng bắt buộc. Bên nhận không được chuyển nhượng quyền li-xăng, trừ trường hợp việc chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình không được cấp li-xăng thứ cấp cho người khác. Bên nhận quyền sử dụng sáng chế thanh toán cho chủ sở hữu một khoản tiền đền bù thỏa đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó và không được vượt quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm được sản xuất theo sáng chế.

Li-xăng (bắt buộc) do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp, nếu trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho cộng đồng thì Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học - Công nghệ thực hiện.

Câu hỏi thảo luận ôn tập chương 3

Câu 1. Quyền sở hữu công nghiệp là gì? Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được đặt ra đối với những đối tượng nào?

Câu 2. Sáng chế là gì? Một sáng chế phải đảm bảo những điều kiện gì thì mới được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam hiện hành?

Câu 3. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế được thực hiện theo cơ chế nào?

Câu 4. Những đối tượng nào có quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế?

Câu 5. Trình bày thủ tục xác lập quyền đối với sáng chế theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

Câu 6. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế có điểm gì giống và khác với quyền sở hữu?

Câu 7. Thông tin sáng chế là gì? Thông tin sáng chế có những đặc điểm gì?

Câu 8. Thông tin sáng chế được ứng dụng để làm gì?

Câu 9. Trình bày các cách thức và kỹ thuật tra cứu thông tin sáng chế.

Câu 10. Việc tra cứu thông tin sáng chế có mục đích, ý nghĩa như thế nào trong hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học vào cuộc sống?

Câu 11. Nhãn hiệu là gì? Phân biệt nhãn hiệu hàng hoá và nhãn hàng hoá?

Câu 12. Phân biệt nhãn hiệu hàng hoá với thương hiệu và tên thương mại?

Câu 13. Nhãn hiệu được bảo hộ trên cơ sở những căn cứ nào? Thời hạn bảo hộ của nhãn hiệu là bao lâu?

Câu 14. Ai có quyền nộp đơn cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu? Chủ sở

hữu nhãn hiệu có những quyền gì?

Câu 15. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ gì? Nếu không thực hiện thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Câu 16. Ngày nộp đơn và ngày cấp giấy chứng nhận sở hữu công nghiệp cho nhãn hiệu có khác nhau không?

Chương 4

BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

4.1. Khái niệm và ý nghĩa của bảo hộ giống cây trồng

4.1.1. Khái niệm bảo hộ giống cây trồng

Theo Công ước UPOV, giống cây trồng là một “nhóm cây trồng thuộc duy nhất một cấp phân loại thực vật thấp nhất, bất kể giống cây trồng đó có đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được công nhận quyền tác giả giống cây trồng hay không. Nhóm cây trồng này phải:

i) Xác định được bằng sự biểu hiện của các tính trạng thu được từ các kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen đã biết;

ii) Phân biệt được với các nhóm cây trồng bất kỳ khác bằng sự thể hiện của ít nhất một trong các tính trạng đã biết;

iii) Được coi là một đơn vị khi xét về khả năng không thay đổi trong quá trình nhân giống cây trồng”.

Như vậy, một giống cây trồng đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn được thừa nhận, không phải định nghĩa riêng cho các giống cây trồng đủ điều kiện bảo hộ. Do vậy, một giống phải được xác định bằng những tính trạng biểu hiện rõ ràng, cụ thể qua bản mô tả tính trạng khi được cấp bằng bảo hộ. Cũng có quan điểm cho rằng chỉ cần sử dụng phương pháp công nghệ sinh học phân tử để phân biệt sự khác biệt giữa các giống mà không cần thí nghiệm khảo nghiệm để mô tả giống đăng ký bảo hộ. Tuy nhiên, cần phân biệt khái niệm “xác định”.

Pháp luật Việt Nam đưa ra một số khái niệm sau:

Giống cây trồng gồm cây giống hoàn chỉnh, vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch của các giống cây trồng thuộc loài cây nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sinh, các loài nấm mới được chọn tạo hoặc được phát hiện và phát triển từ một loài cây trồng thuộc Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;

Chủ bằng bảo hộ giống cây trồng là tổ chức, cá nhân được cấp bằng

bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

Vật liệu nhân giống là các bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây hoàn chỉnh như: hạt giống, bào tử, thân, rễ, cây con, cành ghép, mắt ghép, cây ghép, sợi nấm, củ, quả, chồi, hoa, mô, tế bào hoặc các bộ phận khác của cây;

Vật liệu thu hoạch là cây hoàn chỉnh hoặc bất cứ bộ phận nào của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống của giống cây trồng;

“*Bản mô tả chi tiết của giống cây trồng*” là tài liệu thể hiện các tính trạng của giống cây trồng theo quy phạm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định và được xác nhận của cơ quan bảo hộ giống cây trồng. Bản mô tả chi tiết được coi là đã công bố khi phát hành tới công chúng dưới các hình thức như: báo cáo khoa học, bản tin, báo, tạp chí hoặc các ấn phẩm khác;

“*Cơ quan bảo hộ giống cây trồng*” trong Nghị định này là Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

“*Đại diện hợp pháp*” của tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký bảo hộ giống cây trồng tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân bao gồm công dân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc có địa chỉ thường trú tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức, cá nhân sở hữu giống cây trồng đăng ký bảo hộ uỷ quyền bằng văn bản để thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

“*Tác giả giống cây trồng*” là người trực tiếp thực hiện toàn bộ hoặc một phần công việc chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới;

“*Nước có ký thoả thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam*” được hiểu là một quốc gia bất kỳ có ký thoả thuận song phương với Việt Nam hoặc các quốc gia thuộc tổ chức liên chính phủ trong trường hợp Việt Nam ký thoả thuận với tổ chức liên chính phủ về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

Bảo hộ giống cây trồng (bảo hộ quyền đối với giống cây trồng) là một dạng sở hữu trí tuệ mà nó dành cho chủ sở hữu (hoặc tác giả) giống cây trồng một quyền độc quyền khai thác giống cây trồng để chủ sở hữu quyền có điều kiện thu lại những chi phí cho quá trình đầu tư vào công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới. Việc thu lại những chi phí của chủ sở hữu (hoặc tác giả) có thể bằng cách tự khai thác (độc quyền sản xuất giống để bán) hoặc cho phép người khác khai thác rồi thu tiền bản quyền từ người khai thác. Nhờ cơ chế này mà chủ sở hữu có thể tái đầu tư cho việc nghiên cứu chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới tiếp theo và do vậy tạo ra nhiều giống cây trồng cho sản xuất.

Theo Công ước UPOV (International Union for the Protection of New Varieties of Plant), chủ sở hữu giống cây trồng gồm tổ chức, cá nhân thuộc một trong các trường hợp:

- (1) Trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới bằng chi phí của bản thân;
- (2) Đầu tư cho việc chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới;
- (3) Được thừa kế hợp pháp quyền đối với giống cây trồng từ người khác.

Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng: Đối với một số cơ sở nghiên cứu sử dụng ngân sách nhà nước thì chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng thuộc về nhà nước. Đối với các công ty thì phụ thuộc vào hợp đồng ký kết thuê nhân công giữa công ty và tác giả làm trong công ty.

Quyền đối với giống cây trồng còn được trao cho người “*phát hiện hoặc phát triển giống cây trồng mới*”, nghĩa là một người chỉ phát hiện giống cây trồng rồi đăng ký bảo hộ thì chưa đủ điều kiện để được cấp quyền. Sau khi phát hiện người này cần phát triển giống cây trồng. Thử nghiệm đòi hỏi tốn công sức, thời gian và các chi phí cần thiết do vậy cụm từ “phát hiện và phát triển” thể hiện hai hoạt động cần có để có được quyền đối với giống cây trồng.

4.1.2. Ý nghĩa của bảo hộ giống cây trồng

- Hỗ trợ công tác bảo tồn và tăng đa dạng nguồn gen cây trồng
- Tăng số lượng tác giả tham gia chọn tạo và phát triển giống cây trồng mới
- Nhà nước giảm đầu tư cho nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, có điều kiện tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản
- Chọn tạo giống gắn với thị trường
- Chất lượng giống trong sản xuất được duy trì
- Cơ hội tiếp nhận đầu tư vào sản xuất giống
- Người sản xuất có cơ hội tiếp cận các giống tốt

4.1.3. Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng mới

Chủ sở hữu giống cây trồng ở phần trên, đó là người thuộc một trong ba trường hợp: 1. Trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; 2. Người đầu tư cho người khác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; 3. Người thừa hưởng hợp pháp quyền sở hữu giống cây trồng.

Chủ sở hữu giống cây trồng có thể là một cá nhân hoặc một nhóm người cụ thể, hoặc cũng có thể với tư cách một pháp nhân bất kỳ.

4.2. Điều kiện được bảo hộ, trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với giống cây trồng

4.2.1. Các điều kiện để một giống cây trồng được bảo hộ

Theo Điều 18, Luật 1991 Công ước UPOV: “*Quyền tác giả giống cây trồng phải độc lập với bất kỳ biện pháp nào do Bên ký kết đưa ra nhằm điều chỉnh việc sản xuất, cấp chứng chỉ và thương mại vật liệu của giống hoặc xuất nhập khẩu vật liệu nhân của giống cây trồng đó trong phạm vi lãnh thổ của bên ký kết*”. Điều quan trọng cần chú ý là việc cấp quyền đối với giống cây trồng không phải là cấp quyền thương mại cho giống cây trồng đó.

Một giống cây trồng được bảo hộ khi giống cây trồng đó được coi là mới, khác biệt với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi, đảm bảo

độ đồng nhất và ổn định trong các vụ nhân giống tiếp theo. Ngoài ra, giống phải được đặt một tên gọi phù hợp và các quy định đặt tên được thống nhất trong một điều của Công ước UPOV.

4.2.2. Thẩm định giống cây trồng

Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định để cấp bằng bảo hộ (cấp quyền đối với giống cây trồng).

a. Thẩm định đơn

Việc thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ quy định tại Điều 178 của Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện theo trình tự sau:

Thẩm định tên của giống cây trồng, thẩm định tính mới của giống cây trồng, khảo nghiệm kỹ thuật để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng và thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Thẩm định tính hợp lệ của đơn gồm việc kiểm tra các mục: chủ sở hữu có thuộc đối tượng có quyền nộp đơn hay không, đơn có khai đầy đủ các mục cần thiết theo thông tin mà cơ quan thẩm quyền thiết kế theo mẫu, giống cây trồng có thuộc danh mục loài cây trồng được bảo hộ hay không. Việc ban hành danh mục loài cây trồng được bảo hộ tùy thuộc hoàn cảnh mỗi quốc gia.

b. Thẩm định nội dung

Thẩm định nội dung là việc thẩm định tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và tên gọi của giống cây trồng

- Thẩm định tên giống cây trồng

Căn cứ quy định tại Điều 163 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thẩm định sự phù hợp của tên giống cây trồng được đề xuất với tên của giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống cây trồng đó đã được thừa nhận ở Việt Nam hoặc bất kỳ quốc gia nào có ký thoả thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp theo quy định, cơ quan bảo hộ giống cây trồng thông báo cho người nộp đơn thay đổi tên giống cây

trồng theo quy định.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn phải đề xuất tên gọi mới của giống cây trồng phù hợp theo quy định. Quá thời hạn trên, người nộp đơn không đề xuất tên gọi mới phù hợp, cơ quan bảo hộ giống cây trồng có quyền từ chối đơn.

Trường hợp người nộp đơn muốn thay đổi tên giống, trong thời gian từ khi nộp đơn đến trước khi cấp bằng bảo hộ, người nộp đơn phải đề nghị đổi tên giống đồng thời đề xuất tên mới cho giống cây trồng đã đăng ký và nộp lệ phí theo quy định.

Cơ quan bảo hộ giống cây trồng có trách nhiệm thông báo mọi thông tin liên quan đến tên giống cây trồng tới cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có ký thoả thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam.

Tên chính thức của giống cây trồng là tên được thừa nhận tại thời điểm ban hành quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Thẩm định tính mới

Căn cứ Điều 159 của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành thẩm định tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ theo trình tự sau: Thẩm định các thông tin trong tờ khai đăng ký bảo hộ và xem xét, xử lý các ý kiến phản hồi, khiếu nại (nếu có) về tính mới của giống cây trồng đăng ký bảo hộ sau khi đơn được công bố.

Theo quy định của UPOV, giống cây trồng được coi là mới nếu vật liệu nhân giống hoặc vật liệu thu hoạch của giống chưa được tác giả hoặc người được tác giả cho phép bán hoặc phân phối bằng cách khác trên lãnh thổ nơi đơn được nộp dưới một năm tính đến ngày nộp đơn hoặc tại nước ngoài trước ngày nộp đơn 4 năm. Một điểm cần lưu ý là ngày nộp đơn không tính vào khoảng thời gian này.

- Thẩm định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định qua khảo nghiệm kỹ thuật

Thí nghiệm so sánh giống đăng ký với các giống được biết đến rộng

rãi được gọi là thí nghiệm “Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng. Công ước UPOV định nghĩa như sau:

Tính khác biệt: “Một giống cây trồng được coi là khác biệt nếu giống cây trồng đó có khả năng phân biệt một cách rõ ràng với bất kỳ một giống cây trồng nào khác đã được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn. Đặc biệt, việc nộp đơn yêu cầu công nhận quyền của nhà tạo giống hoặc yêu cầu đăng ký vào danh sách chính thức các giống cây ở nước bất kỳ sẽ được coi là khiến cho giống cây đó được biết đến rộng rãi từ ngày nộp đơn nếu các đơn này dẫn tới việc công nhận quyền của nhà tạo giống hoặc ghi nhận các giống đó vào danh sách chính thức các giống cây, tùy trường hợp” (Điều 7 Luật 1991 Công ước UPOV).

Tính đồng nhất: “Một giống cây trồng được coi là đồng nhất nếu có sự đồng nhất một cách đầy đủ các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó, trừ những biến dị có thể xảy ra do các đặc điểm cụ thể trong quá trình nhân giống” (Điều 8 Luật 1991 Công ước UPOV).

Tính ổn định: “Một giống cây trồng được coi là ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn không thay đổi sau quá trình nhân giống lặp lại hoặc vào thời điểm kết thúc mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ nói riêng” (Điều 9 Luật 1991 Công ước UPOV).

Cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật phải có đủ các điều kiện sau: Có địa điểm, diện tích phù hợp với quy phạm khảo nghiệm và yêu cầu cho sinh trưởng, phát triển của từng loài cây trồng; Có trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loài cây trồng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có hoặc có điều kiện thuê cán bộ kỹ thuật đủ trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm.

- *Báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật*

Trong thời hạn nhận mẫu giống yêu cầu người nộp đơn cung cấp lại mẫu giống. Trong vòng ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm, cơ quan khảo nghiệm kỹ thuật gửi báo cáo kết quả khảo nghiệm kỹ thuật về cơ

quan bảo hộ giống cây trồng.

- Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, cơ quan bảo hộ giống cây trồng phải hoàn thành việc thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Trường hợp khó khăn về chuyên môn Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng chuyên ngành để thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, thời gian thẩm định không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thành lập Hội đồng chuyên ngành.

4.2.3. Cấp bằng bảo hộ giống cây trồng

Nếu kết quả thẩm định khẳng định giống cây trồng đăng ký bảo hộ đáp ứng các điều kiện quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan bảo hộ giống cây trồng trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng và công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu không nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng, cơ quan bảo hộ giống cây trồng tiến hành cấp bằng bảo hộ giống cây trồng cho người nộp đơn và vào sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định cấp bằng bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng, nếu cơ quan bảo hộ giống cây trồng nhận được ý kiến phản đối hoặc khiếu nại bằng văn bản về việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng thì phải xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp một (01) bản chính, trường hợp người nộp đơn muốn có hơn một bản thì phải đăng ký trước với cơ quan bảo hộ giống cây trồng. Mẫu bằng bảo hộ, sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ quy định tại Điều 168 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Người nộp đơn phải nộp các khoản phí và lệ phí cho việc cấp bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định. Trường hợp bằng bảo hộ bị rách, hỏng, mất hoặc đổi chủ sở hữu, chủ sở hữu bằng bảo hộ giống cây trồng có thể yêu cầu cấp lại hoặc đổi và phải trả phí theo quy định.

4.2.4. Quyền và nghĩa vụ của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng

a. Quyền của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng

Theo định nghĩa của UPOV thì Quyền đối với giống cây trồng thuộc về tổ chức, cá nhân đã: i) trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; ii) đầu tư cho người khác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng mới; iii) thừa kế hợp pháp quyền từ tổ chức, cá nhân khác.

Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng quy định tại Điều 186 của Luật Sở hữu trí tuệ được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch thu được thông qua việc sử dụng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ, trường hợp chủ bằng bảo hộ có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân thì đối với vật liệu thu hoạch của cùng giống đó, khi sử dụng, người sử dụng không phải xin phép chủ bằng bảo hộ.

Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng có quyền cho phép hoặc không cho phép người khác tiến hành các hành vi sau đây đối với giống cây trồng được bảo hộ:

- (i) sản xuất hoặc nhân giống;
- (ii) chế biến nhằm mục đích nhân giống;
- (iii) chào bán;
- (iv) bán hoặc các cách tiếp cận thị trường khác;
- (v) xuất khẩu;
- (vi) nhập khẩu;
- (vii) tàng trữ (lưu giữ) nhằm thực hiện các hành vi bất kỳ nêu tại các điểm từ (i) đến (vi) trên đây;

Chủ sở hữu giống cây trồng được hưởng quyền bảo hộ tạm thời theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 189 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trường hợp người khác sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thương mại trong thời hạn được hưởng quyền bảo hộ tạm thời, chủ sở hữu giống cây trồng thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 2, 3 Điều 189 của Luật Sở hữu trí tuệ. Để được hưởng quyền tạm thời đối với giống cây trồng, từ thời điểm được cấp bằng bảo hộ, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có quyền yêu cầu được hưởng quyền bảo hộ tạm thời và phải thực hiện trình tự thủ tục sau:

- Thỏa thuận về mức đền bù với bên đã khai thác giống cây trồng nhằm mục đích thương mại.

- Trường hợp không thỏa thuận được, chủ bằng bảo hộ giống cây trồng có thể nộp đơn tới cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ để yêu cầu giải quyết. Đơn yêu cầu hưởng quyền bảo hộ tạm thời phải được thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh có đủ điều kiện hưởng quyền bảo hộ tạm thời.

b. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng

Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật Sở hữu trí tuệ, chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau:

Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo một trong các hình thức sau:

- Theo thỏa thuận giữa chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng;

- Trường hợp không thỏa thuận được, mức thù lao trả cho tác giả là 30% số tiền bản quyền thu được.

- Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước, chủ bằng bảo hộ trả thù lao cho tác giả theo quy chế nội bộ. Trường hợp không có quy định trong quy chế nội bộ, chủ bằng bảo hộ phải trả 30% số tiền bản quyền thu được cho tác giả.

Nộp lệ phí duy trì hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong vòng ba tháng sau ngày cấp bằng bảo hộ đối với năm hiệu lực đầu tiên và tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối

với các năm sau.

Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, tài liệu và vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

c. Nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng

Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 191 của Luật Sở hữu trí tuệ, trong thời hạn hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng, tác giả có nghĩa vụ duy trì giống đúng như các tính trạng mô tả tại thời điểm cấp bằng bảo hộ theo thỏa thuận với chủ bằng bảo hộ giống cây trồng.

4.3. Chuyển giao quyền và chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng

4.3.1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ văn bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình (Khoản 1 Điều 192 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 192 của Luật Sở hữu trí tuệ thì chỉ chủ văn bằng bảo hộ mới được phép chuyển giao một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng giống cây trồng của mình. Giống cây trồng được phép chuyển giao quyền sử dụng là những giống cây trồng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Theo quy định tại Điều 186 của Luật Sở hữu trí tuệ thì chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

- Sản xuất hoặc nhân giống.
- Chế biến nhằm mục đích nhân giống.
- Chào hàng

- Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác.
- Xuất khẩu
- Nhập khẩu
- Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 186 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Ngoài ra, quyền chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng còn được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:

Thứ nhất, giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ nếu giống cây đó vẫn giữ lại biểu hiện các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ.

Thứ hai, giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ.

Thứ ba, giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

- Căn cứ vào điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

Trong trường hợp sau đây quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng): việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ cho nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng nhu cầu cần thiết cho xã hội,... (khoản 1 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ). Để việc

chuyển giao bắt buộc nêu trên có hiệu lực thì các bên chuyển giao và nhận chuyển giao quyền sử dụng phải tuân theo các điều kiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được giao kết bằng văn bản. Tuy nhiên, trong nội dung của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng không được có những quy định nhằm hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó (khoản 4 Điều 192 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Chủ thể chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là những tổ chức, cá nhân là chủ bằng bảo hộ giống cây trồng và những tổ chức, cá nhân được phép sử dụng giống cây trồng của chủ bằng bảo hộ. Tổ chức, cá nhân là chủ bằng bảo hộ giống cây trồng là những tổ chức, cá nhân tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao đối với giống cây trồng (Điều 157 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Các bên trong hợp đồng, chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền và nghĩa vụ tương ứng quy định tại Điều 193 của Luật Sở hữu trí tuệ.

4.3.2. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng

Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định (khoản 1 Điều 194 của Luật Sở hữu trí tuệ). Ngoài ra, theo quy định tại Điều 753 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì quyền đối với giống cây còn được thừa kế, kế thừa.

Như vậy, khác với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng, hợp đồng chuyển nhượng đối với giống cây trồng là việc chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng cho bên nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên, trong trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu, thì việc chuyển nhượng cho người khác phải có sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu (khoản 2 Điều 194 của Luật Sở hữu trí tuệ).

Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc được quy định tại Điều 196 của Luật Sở hữu trí tuệ. Căn cứ vào các điều kiện chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được quy định tại Điều 195 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Câu hỏi thảo luận chương 4

Câu 1. Nêu các lợi ích của bảo hộ giống cây trồng.

Câu 2. Hãy nêu các điều kiện để một giống cây trồng được cấp bằng bảo hộ.

Câu 3. Hãy nêu các nội dung cơ bản của tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của một giống cây trồng.

Câu 4. Khảo nghiệm kỹ thuật là gì và tại sao cần tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật.

Câu 5. Nêu các nội dung cơ bản của việc thẩm định đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

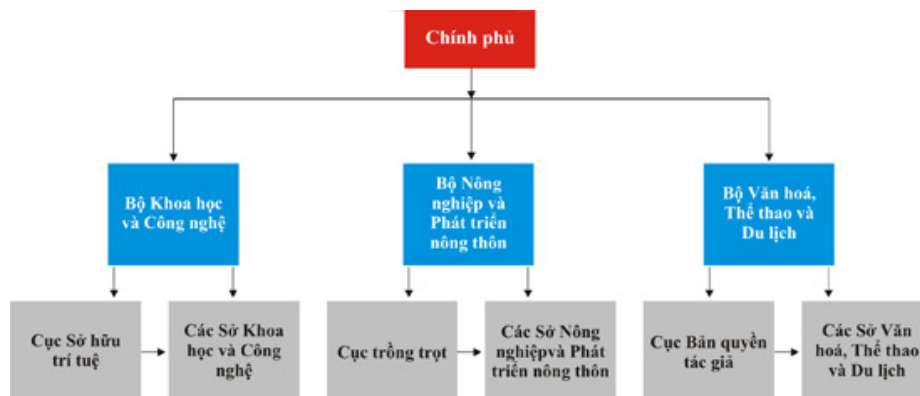
Câu 6. Hãy nêu các nội dung chính của quyền tác giả đối với vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Chương 5
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ
VÀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

5.1. Quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ

5.1.1. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ



5.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

a. Chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ

Thống nhất quản lý sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ bao gồm:

- Thống nhất quản lý và phát triển hoạt động khoa học và công nghệ; chỉ đạo thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ;
- Quyết định chính sách cụ thể về khoa học và công nghệ để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, ưu tiên đầu tư cho những hướng khoa học công nghệ hiện đại, công nghệ cao, chú trọng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học; đa dạng hoá và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;
- Thống nhất quản lý các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển

công nghệ, hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ;

- Thống nhất quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

- Quyết định chính sách cụ thể về bảo vệ, cải thiện và giữ gìn môi trường; chỉ đạo tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu vực trọng điểm; kiểm soát ô nhiễm, ứng cứu và khắc phục sự cố môi trường.

(Điều 10, Luật Tổ chức Chính phủ)

b. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ

Là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Về sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật và giống cây trồng mới):

- Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ;

- Quy định và chỉ đạo hoạt động của hệ thống tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ; chỉ đạo về nghiệp vụ sở hữu trí tuệ đối với các ngành, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở;

- Chủ trì giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp.

Các cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý ở địa phương:

- Cục Sở hữu trí tuệ;

- Các Sở Khoa học và Công nghệ: là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giúp Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật và giống cây trồng mới).

c. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng ban hành quy phạm,

quy trình khảo nghiệm, chọn, tạo giống cây trồng mới; quyết định công nhận, cấp hoặc huỷ bỏ văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới; quy trình sản xuất giống cây trồng

Các cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý ở địa phương

- Cục trồng trọt;

- Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: là cơ quan chuyên môn thuộc UBND Tỉnh, giúp UBND Tỉnh thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo hộ giống cây trồng mới.

d. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học nghệ thuật.

- Hướng dẫn thực hiện quy định chế độ nhuận bút về quyền tác giả, quyền liên quan của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm văn học, nghệ thuật;

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật;

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật;

- Quy định việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

- Hướng dẫn nghiệp vụ bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và quyền liên quan cho các ngành, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và công dân.

Các cơ quan chuyên môn và cơ quan quản lý ở địa phương

- Cục Bản quyền tác giả;

- Các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch: là cơ quan chuyên môn thuộc UBND Tỉnh, giúp UBND Tỉnh thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật và quyền

liên quan.

5.2. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

5.2.1. Hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ

Hành vi xâm phạm là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vì vậy, “xử lý hành vi xâm phạm” là xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Người xâm phạm là tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Yếu tố là sản phẩm, quy trình hoặc là một phần, bộ phận cấu thành sản phẩm hoặc quy trình, do vậy yếu tố xâm phạm là yếu tố được tạo ra từ hành vi xâm phạm.

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể xảy ra với tất cả các đối tượng khác nhau của quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan;
- Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;
- Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng.

Hành vi bị xem xét bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ khi có đủ các căn cứ sau đây:

Một là, đối tượng bị xem xét thuộc phạm vi các đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Hai là, có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét.

Ba là, người thực hiện hành vi bị xem xét không phải là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Bốn là, hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam.

Hành vi bị xem xét cũng bị coi là xảy ra tại Việt Nam nếu hành vi đó xảy ra trên mạng internet nhưng nhằm vào người tiêu dùng hoặc người dùng tin tại Việt Nam.

Việc xác định đối tượng được bảo hộ được thực hiện bằng cách xem

xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với các loại quyền sở hữu trí tuệ đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đối tượng được bảo hộ được xác định theo giấy chứng nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ và các tài liệu kèm theo giấy chứng nhận đăng ký, văn bằng bảo hộ đó.

Đối với quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng không đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền thì các quyền này được xác định trên cơ sở bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan (nếu có).

Trong trường hợp bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan không còn tồn tại, quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng được xem là có thực trên cơ sở các thông tin về tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng và về đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan tương ứng, được thể hiện thông thường trên các bản sao được công bố hợp pháp.

Đối với tên thương mại, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở quá trình sử dụng, lĩnh vực và lãnh thổ sử dụng tên thương mại đó.

Đối với bí mật kinh doanh, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu thể hiện nội dung, bản chất của bí mật kinh doanh và thuyết minh, mô tả về biện pháp bảo mật tương ứng.

Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thể hiện sự nổi tiếng của nhãn hiệu theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ.

5.2.2. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Quyền năng cần phải nhấn mạnh trước hết, đó là quyền tự bảo vệ của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng

các biện pháp để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình, như:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được tiến hành bởi hai chủ thể, trước hết là quyền tự bảo vệ của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ và sau đó là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế để ngăn chặn và xử lý hành vi của các cá nhân, tổ chức xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ.

Thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thuộc về các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an và Ủy ban nhân dân các cấp. Trong đó, việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án, việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan và Ủy ban nhân dân các cấp.

5.2.3. Xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

a. Xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan

Yếu tố xâm phạm quyền tác giả có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Bản sao tác phẩm được tạo ra một cách trái phép;
- Tác phẩm phái sinh được tạo ra một cách trái phép;
- Tác phẩm giả mạo tên, chữ ký của tác giả, mạo danh hoặc chiếm đoạt quyền tác giả;
- Phần tác phẩm bị trích đoạn, sao chép, lắp ghép trái phép;
- Sản phẩm có gắn thiết bị kỹ thuật bảo vệ quyền tác giả bị vô hiệu hoá

trái phép.

Sản phẩm có yếu tố xâm phạm quy định tại khoản này bị coi là sản phẩm xâm phạm quyền tác giả.

Yếu tố xâm phạm quyền liên quan có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn được tạo ra một cách trái phép;

- Bản sao bản định hình cuộc biểu diễn, bản sao bản ghi âm, ghi hình, bản sao chương trình phát sóng được tạo ra một cách trái phép;

- Một phần hoặc toàn bộ cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị sao chép, trích ghép trái phép; một phần hoặc toàn bộ chương trình phát sóng bị thu, giải mã và phân phối trái phép;

- Sản phẩm có gắn thiết bị kỹ thuật bảo vệ quyền liên quan bị vô hiệu hoá trái phép; bản định hình cuộc biểu diễn bị dỡ bỏ hoặc bị thay đổi một cách trái phép thông tin về quản lý quyền liên quan.

Sản phẩm có chứa yếu tố xâm phạm quy định tại khoản này bị coi là sản phẩm xâm phạm quyền liên quan.

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền tác giả là phạm vi bảo hộ quyền tác giả được xác định theo hình thức thể hiện bản gốc tác phẩm; được xác định theo nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm gốc trong trường hợp xác định yếu tố xâm phạm đối với tác phẩm phái sinh.

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền liên quan là phạm vi bảo hộ quyền liên quan đã được xác định theo hình thức thể hiện bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

Để xác định một bản sao hoặc tác phẩm (hoặc bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng) có phải là yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không, cần so sánh bản sao

hoặc tác phẩm đó với bản gốc tác phẩm (bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng) hoặc tác phẩm gốc.

Bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bị coi là yếu tố xâm phạm trong các trường hợp sau đây:

- Bản sao là bản sao chép một phần hoặc toàn bộ tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác;

- Tác phẩm (phần tác phẩm) là một phần hoặc toàn bộ tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đang được bảo hộ của người khác;

Tác phẩm, phần tác phẩm có nhân vật, hình tượng, cách thể hiện tính cách nhân vật, hình tượng, tình tiết của tác phẩm đang được bảo hộ của người khác.

Ví dụ: *Đêm chung kết cuộc thi Hoa hậu thế giới 2008 diễn ra vào 22h00 ngày 13.12.2008 theo dự kiến sẽ được Đài Truyền hình Việt Nam tường thuật trực tiếp trên kênh VTV3. Tuy nhiên, RAAS – đơn vị cung cấp bản quyền cho VTV đã chính thức thông báo: sẽ không tiếp tục cung cấp quyền phát sóng đêm chung kết Miss World cho Đài Truyền hình Việt Nam, sau khi đã cung cấp miễn phí quyền phát sóng của phần thi áo tắm và thời trang.*

Được biết, trước đó Đài Truyền hình Việt Nam đã thực hiện đúng cam kết với RAAS: chỉ phát sóng phần thi thời trang trên kênh VTV3 vào khung giờ 22h00 - 23h30 ngày 10.12.2008. Mặc dù nhận được nhiều yêu cầu của khán giả đề nghị thu lại các phần thi của cuộc thi Hoa hậu thế giới từ VTV3 để phát lại trên Website VTV.vn nhưng tôn trọng bản cam kết với RAAS, VTV đã không tiến hành thu lại các chương trình này để phát trên Website.

Nhưng một số Website tại Việt Nam đã tự ý thu lại tín hiệu các phần thi của cuộc thi Hoa hậu thế giới 2008 từ VTV3 để phát trực tuyến trên Website của mình.

RAAS đã phản ứng trước hiện tượng này và đi tới quyết định ngừng cung cấp quyền phát sóng đêm chung kết Miss World 2008 cho VTV.

b. Xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

- Xâm phạm quyền sở hữu đối với sáng chế

Yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

- Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

- Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.

Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác định theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

- Xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Thiết kế bố trí được tạo ra do sao chép trái phép thiết kế bố trí được bảo hộ;

- Mạch tích hợp bán dẫn được tạo ra một cách trái phép theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

- Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm gắn mạch tích hợp bán dẫn quy định tại điểm b khoản này.

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí là phạm vi bảo hộ quyền đối với thiết kế bố trí được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

- Xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp

Yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm hoặc phần của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ.

Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được xác định theo Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Sản phẩm, phần sản phẩm bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao (gần như không thể phân biệt được sự khác biệt) của kiểu dáng công nghiệp của chủ sở hữu khác đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của người đó;

- Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm được bảo hộ của người khác.

Kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm (phần sản phẩm) chỉ bị coi là không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này khi kiểu dáng công nghiệp đó là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ.

- Xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu

Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biên hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu, gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng

nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam.

Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu, đồng thời phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định có yếu tố xâm phạm khi đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo, cách trình bày (kể cả màu sắc); một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số đặc điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với dấu hiệu, chữ, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc và gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

- Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ.

Đối với nhãn hiệu nổi tiếng, dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là yếu tố xâm phạm nếu:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Ví dụ: HONDA được coi là nhãn hiệu nổi tiếng cho sản phẩm xe máy, ô tô. Dream, Future là các phái sinh của nhãn hiệu HONDA. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu HONDA: Dùng dấu hiệu HONGDA, HÒN ĐÁ cho sản phẩm xe máy (qua ví dụ này chúng ta thấy hành vi sản xuất xe máy mang dấu hiệu HONGDA của các nhà sản xuất xe máy Trung Quốc là đã xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu HONDA) hoặc dùng dấu hiệu *Dreâm* cho sản phẩm xe máy (chúng ta thấy trên thị trường đã xuất hiện xe máy mang dấu hiệu *Dreâm*).

- Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ

với hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ hoặc hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự, không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng nhưng có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt về tổng thể cấu tạo và cách trình bày so với nhãn hiệu được bảo hộ cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại thuộc phạm vi bảo hộ thì bị coi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý

Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được thể hiện dưới dạng dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý là phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý được xác định tại Quyết định đăng bạ chỉ dẫn địa lý.

Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với chỉ dẫn địa lý và so sánh sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ dựa trên các căn cứ sau đây:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý, trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với chỉ dẫn địa lý nếu giống với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý nếu tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý đó về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý

nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý;

- Sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trong đó sản phẩm bị coi là trùng hoặc tương tự nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ;

- Đối với rượu vang, rượu mạnh, ngoài hai dấu hiệu nêu trên, dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả thể hiện dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phong theo hoặc những từ tương tự như vậy được sử dụng cho sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cũng bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý. Ví dụ: chè Shan tuyết Mộc Châu được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, một chủ thể khác dùng dấu hiệu *Shan tuyết Mộc Châu* hoặc *San tuyết Mộc Châu* cho sản phẩm chè không có nguồn gốc từ Mộc Châu.

Trường hợp sản phẩm mang dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt về tổng thể cấu tạo và cách trình bày so với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm cùng loại thuộc phạm vi bảo hộ thì bị coi là hàng hoá giả mạo chỉ dẫn địa lý quy định tại Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Xâm phạm quyền đối với tên thương mại

Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định cụ thể về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại.

Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm

quyền đối với tên thương mại hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với tên thương mại được bảo hộ và phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ, dựa trên các căn cứ sau đây:

- Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ;

- Sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ.

- Xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh

Nếu một chủ thể tiến hành các hành vi sau đây thì bị coi là đã xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh của chủ sở hữu hợp pháp:

- Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;

- Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

- Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;

- Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;

- Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được;

- Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật do pháp luật quy định.

c. Xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

Yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

- Sử dụng cây giống hoàn chỉnh hoặc vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không được phép của chủ Bằng bảo hộ. Quy định này cũng áp dụng đối với vật liệu thu hoạch nếu chủ Bằng bảo hộ chưa có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống của cùng giống đó.

- Sử dụng giống cây hoàn chỉnh hoặc vật liệu nhân giống của các giống cây trồng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 187 của Luật Sở hữu trí tuệ. Quy định này cũng áp dụng đối với vật liệu thu hoạch nếu chủ Bằng bảo hộ chưa có điều kiện hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống của cùng giống đó.

- Quy trình sản xuất giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 187 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Sử dụng tên của một giống cây trồng cùng loài hoặc loài gần với loài của giống được bảo hộ mà tên này trùng hoặc tương tự tới mức nhầm lẫn với tên của giống được bảo hộ nói trên;

Căn cứ xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với giống cây trồng: (1) Bản mô tả giống cây trồng được cơ quan bảo hộ giống cây trồng xác nhận; (2) Bằng bảo hộ giống cây trồng.

5.2.4. Các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

a. Biện pháp tự bảo vệ

Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền tự bảo vệ theo quy định tại Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo quy định chi tiết tại Điều này.

Biện pháp tự bảo vệ cho phép chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được áp dụng các biện pháp nhất định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Một là, đưa các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu, phạm vi, thời hạn bảo hộ và các thông tin khác về quyền sở hữu trí tuệ lên sản phẩm, phương tiện dịch vụ, bản gốc và bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (sau đây trong Điều này gọi chung là sản phẩm) nhằm thông báo rằng sản phẩm là đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ đang được bảo hộ và khuyến cáo người khác không được xâm phạm;

Hai là, sử dụng phương tiện hoặc biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ sản phẩm được bảo hộ.

Ví dụ, để xác định hành vi sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ dựa vào:

Trong tự về cấu trúc (dấu hiệu mà người tiêu dùng nhìn thấy): Là dấu hiệu tương tự được coi là mạnh nhất mà người tiêu dùng có thể nhìn thấy được. Trong một nhãn hiệu có cấu trúc về từ ngữ, hình ảnh, màu sắc... Nhãn hiệu PHOTONICA đang còn hiệu lực bảo hộ, thì hành vi sử dụng dấu hiệu PHOTOKINA cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu PHOTONICA có thể bị coi là đã xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu PHOTONICA.

Trong tự về cách trình bày (dấu hiệu mà người tiêu dùng nhìn thấy): Người tiêu dùng Việt Nam đã quá quen thuộc với nhãn hiệu OMO cho bột giặt do Tập đoàn Unilever làm chủ sở hữu, nhãn hiệu OMO đang còn hiệu lực bảo hộ trên lãnh thổ Việt Nam.

Cách trình bày nhãn hiệu TOMOT và HOAMO trên bao bì sản phẩm bột giặt do Công ty TNHH Thương mại Hòa Hợp sản xuất đã tương tự với cách trình bày nhãn hiệu OMO do Tập đoàn Unilever làm chủ sở hữu.

Ba là, việc yêu cầu chấm dứt hành vi xâm phạm do chủ thể quyền sở

hữu trí tuệ thực hiện bằng cách thông báo bằng văn bản cho người xâm phạm. Trong văn bản thông báo phải có các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, Văn bằng bảo hộ, phạm vi, thời hạn bảo hộ và phải ấn định một thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm.

Bốn là, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của người yêu cầu xử lý xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;
- Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của người xâm phạm; tên, địa chỉ của người bị nghi ngờ là người xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;
- Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);
- Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);
- Thông tin tóm tắt về quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm: loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;
- Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả vắn tắt về sản phẩm xâm phạm, hành vi xâm phạm và các thông tin khác (nếu có). Đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm thì cần có thêm thông tin về cách thức xuất khẩu, nhập khẩu, nước xuất khẩu, cách thức đóng gói, người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp, đặc điểm phân biệt hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp với hàng hoá xâm phạm; nguy cơ xảy ra các tình huống cần áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt và các thông tin khác (nếu có);
- Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý xâm phạm;

- Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;
- Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm các tài liệu, chứng cứ, hiện vật sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

- Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền, nếu người yêu cầu là chủ sở hữu hoặc người được chuyển giao, được thừa kế, kế thừa quyền sở hữu trí tuệ;

- Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm đã xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm (đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm);

- Bản sao Thông báo của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ gửi cho người xâm phạm, trong đó đã ấn định thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm và chứng cứ chứng minh người xâm phạm không chấm dứt hành vi xâm phạm trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Chứng cứ về thiệt hại do sản phẩm xâm phạm gây ra cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, bao gồm lương thực, thực phẩm, thuốc phòng bệnh và chữa bệnh, thức ăn dùng cho chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi và môi trường trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý xâm phạm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Chứng cứ và hiện vật về hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc sản phẩm, bộ phận sản phẩm, đề can, nhãn, mác, bao bì hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ; tài liệu chứng minh hành vi giao việc, đặt hàng, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, bộ phận sản phẩm, đề can, nhãn, mác, bao bì hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ trong trường hợp nộp đơn yêu cầu xử lý

xâm phạm theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Chứng cứ chứng minh yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt (nếu đồng thời yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt).

Trong trường hợp yêu cầu xử lý xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo uỷ quyền thì phải kèm theo giấy uỷ quyền hoặc hợp đồng uỷ quyền có công chứng hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền: Các tài liệu sau là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền:

- Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng, quyền của tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đã được đăng ký, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong hai loại tài liệu sau đây:

- Bản gốc Văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; bản gốc Bằng bảo hộ giống cây trồng; bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan hoặc bản sao có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan đã cấp các văn bằng trên;

- Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan; Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng đó cấp.

Đối với nhãn hiệu được đăng ký quốc tế, chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là bản gốc Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp, bản sao Công báo nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới có

xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc bản sao Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam, Công báo sở hữu công nghiệp có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

Đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ khác, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ phát sinh quyền, xác lập quyền cụ thể như sau:

- Đối với quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng không đăng ký: bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, kèm theo các tài liệu khác chứng minh việc tạo ra, công bố, phổ biến các đối tượng nói trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

- Đối với bí mật kinh doanh: bản mô tả nội dung, hình thức lưu giữ, cách thức bảo vệ và phương thức có được bí mật kinh doanh;

- Đối với tên thương mại: bản mô tả nội dung, hình thức sử dụng và quá trình sử dụng tên thương mại;

- Đối với nhãn hiệu nổi tiếng: tài liệu thể hiện các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ và giải trình về quá trình sử dụng để nhãn hiệu trở thành nổi tiếng.

Trong trường hợp người yêu cầu xử lý xâm phạm là người được chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, được thừa kế hoặc kế thừa đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thì ngoài tài liệu trên còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ hoặc văn bản xác nhận quyền thừa kế, quyền kế thừa đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp việc chuyển giao đã được ghi nhận trong Văn bằng bảo hộ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử

dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thì các tài liệu trên cũng được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền.

Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:

- Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tài liệu mô tả, vật mẫu, hiện vật có liên quan thể hiện đối tượng được bảo hộ;

- Vật mẫu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi hình sản phẩm bị xem xét;

- Bản giải trình, so sánh giữa sản phẩm bị xem xét với đối tượng được bảo hộ;

- Biên bản, lời khai, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.

Tài liệu, hiện vật trên phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

b. Biện pháp dân sự

Trong những trường hợp bị chủ thể khác thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, chủ thể quyền sở hữu có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp dân sự để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;

- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;

- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;

- Buộc bồi thường thiệt hại;

- Buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và

phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sở hữu trí tuệ của Tòa án nhân dân theo pháp luật tố tụng dân sự.

c. Biện pháp hành chính

Ngoài biện pháp tự bảo vệ và biện pháp dân sự như đã nêu, thì các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể là:

- Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

- Hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;

- Hành vi sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

Một điểm khác biệt cần phải lưu ý rằng, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 đã quy định chủ thể thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chỉ bị xử lý hành chính khi “không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó”, nhưng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ 2009 đã loại bỏ quy định này, điều đó có nghĩa là bắt đầu từ 01.01.2010 hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hành chính ngay lập tức mà không cần chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải có thông báo bằng văn bản cho người thực hiện hành vi xâm phạm.

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính là việc áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi bị coi là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện

pháp hành chính là các cơ quan thuộc hệ thống hành pháp, có chức năng liên quan đến quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

+ Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước: trong quá trình thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra các đối tượng thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo chức năng được pháp luật quy định, các cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn chủ động phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật hành chính như sản xuất, buôn bán hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ.

- Lỗi cố ý hoặc vô ý: hành vi vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ có thể là hành vi cố ý, nhưng cũng có thể là hành vi vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối tượng bị xử phạt: đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ là mọi tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Hình thức xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ gồm:

+ Hình thức xử phạt chính: Cảnh cáo hoặc phạt tiền;

+ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không có thời hạn giấy phép có liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ;

+ Các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy vật phẩm, hàng hóa vi phạm; buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh;...

- Mức xử phạt: có thể lên đến gấp năm lần giá trị hàng hóa vi phạm hoặc tối đa là 500 triệu đồng, đây cũng là một vướng mắc của quy định về mức xử phạt, ví dụ nếu giá trị hàng hóa vi phạm là 105 triệu đồng thì mức xử phạt cao nhất cũng chỉ lên đến 500 triệu đồng.

- Thẩm quyền xử phạt: thuộc về các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm

xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Biện pháp ngăn chặn được áp dụng khi:

+ Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;

+ Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm;

+ Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: Tạm giữ người; Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; khám người; khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ.

d. Biện pháp hình sự

Pháp luật quy định cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự, như vậy tổ chức không thể là đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Trong Bộ luật hình sự Việt Nam, quy định các tội danh liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả;

- Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả;

- Điều 157. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

- Điều 158. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi;

- Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Điều 171. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Câu hỏi ôn tập chương 5

Câu 1. Các cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ?

Câu 2. Xác định hành vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau:

- Tiệm phở tô Hoà Thắng đã tự ý phở tô cuốn Giáo trình Luật Hình sự của trường Đại học Luật Hà Nội bán cho sinh viên.

- Đài truyền hình M tự ý thu chương trình “Hoa hậu áo dài” phát trên chương trình giải trí.

- Công ty M đã nhái nhãn hiệu nước khoáng “la vie” thành nước khoáng “le vie”.

- Cơ sở sản xuất nước mắm M đã thu mua vỏ chai của nước mắm “Cá cơm” của công ty M (đã đăng ký nhãn hiệu hàng hoá) để đóng chai nước mắm của mình bán trên thị trường.

- Ông Nguyễn Văn H lấy toàn bộ nội dung đề tài nghiên cứu khoa học của Tiến sĩ K (đã nghiệm thu) để xuất bản thành Tài liệu chuyên khảo đứng tên ông H.

Câu 3. Trình bày các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Cho ví dụ minh hoạ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. Luật 1991 Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới.
2. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 8 và có hiệu lực từ 1/7/2006
3. Nghị định 104/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng
4. Các tài liệu kỹ thuật của UPOV (Tài liệu Giới thiệu chung về thẩm định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định giống cây trồng mới – TG/1/3; Các tài liệu hỗ trợ tài liệu Giới thiệu chung - các tài liệu TGP; Một số quy phạm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định giống cây trồng mới.
5. Tài liệu khoá đào tạo từ xa của UPOV (UPOV Distance Course D-205) được tổ chức hàng năm trên trang Web của UPOV.
6. Báo cáo liên quan đến bảo hộ giống cây trồng của một số quốc gia như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc... và một số báo cáo của các nước trong khu vực Đông Nam châu Á.
7. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam: Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21.9.2006 *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dồn sự Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan.*
8. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam: Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.*
9. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam: Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 *Về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.*
10. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam: Nghị định số 105/2006/NĐ-CP

ngày 22.9.2006 *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*

11. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam: *Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Luật sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ 2009*

12. Lê Hồng Hạnh, Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004.

13. Cẩm nang sở hữu trí tuệ- Tổ chức sở hữu trí tuệ quốc tế WIPO, do Cục sở hữu trí tuệ phát hành, 2001.

14. Đinh Văn Thanh. *Nhãn hiệu hàng hoá trong pháp luật dân sự*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội 2004.

15. Đặng Đình Hào (Đại học kinh tế quốc dân). *Giải pháp bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội 2004*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.

16. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

17. Công ước Paris 1967 về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

18. Hiệp định TRIPs năm 1994 về các khía cạnh của quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến thương Khai thác thông tin sáng chế phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ. mại.

19. Bộ luật sở hữu trí tuệ Pháp – Nhà xuất bản Dalloz; 2002.

20. Luật Mẫu WIPO về Nhãn hiệu hàng hoá, Tên thương mại và cạnh tranh không lành mạnh cho các nước phát triển năm 1967.

21. Nguyễn Thanh Tâm, *Tính thương mại của quyền sở hữu công nghiệp*. Thông tin chuyên đề, trang thông tin Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, ngày 5/12/2006. <http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/C1333/Default.asp?Newid=1249>

22. Nguyễn Tuấn Hưng, Báo điện tử Vietnamnet, ngày 30/7/2007. http://www.khoahocphattrien.com.vn/news/sohuutritue/?art_id=4650

23. Shinichiro Suzuki, *Vai trò của sở hữu trí tuệ*. Tham luận tại Hội thảo “Vai trò của thông tin sáng chế trong việc thúc đẩy hoạt động sáng tạo”, tp HCM, 02/2004.

<http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=2156&cap=3&id=215>

24. Nguyễn Hùng, *Cục Sở hữu trí tuệ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế xây dựng Thư viện Sở hữu trí tuệ*. Trang thông tin của Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam. http://www.noip.gov.vn/noip/cms_vn.nsf/vwDisplayContent/2D0048CA83FA20C1472573F600368835?OpenDocument

25. Lê Linh – “*Luật bảo hộ đặc sản địa phương*” - Báo Pháp luật Tp Hồ Chí Minh số ra ngày 27/06/2008.

26. Lê Nét, *Quyền sở hữu trí tuệ*-Tập bài giảng, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

27. Nhà pháp luật Việt Pháp. Kỹ yếu lớp chuyên đề “*Thực thi pháp luật Sở hữu trí tuệ*”.

28. Nhà pháp luật Việt Pháp. Kỹ yếu hội thảo “*Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và công nghệ cao*”.

29. Vũ Mạnh Chu, *Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội năm 2005.

30. Shahid Alikhan, *Lợi ích kinh tế của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ ở các nước đang phát triển*. Cục Sở hữu trí tuệ dịch.

31. Mihaly Ficsor, *Quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan*. Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật dịch.

32. Tổ chức Trí tuệ thế giới, *Trao đổi giá trị - Đàm phán hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng công nghệ*. Cục Sở hữu trí tuệ dịch.

33. Một số tài liệu có liên quan đã được chú thích trong chương 5

34. Một số tài liệu có liên quan đã được dẫn nguồn trích dẫn khi biên soạn các chương.